VĂN HỌC

tạp chí sáng tác nhận định văn nghệ

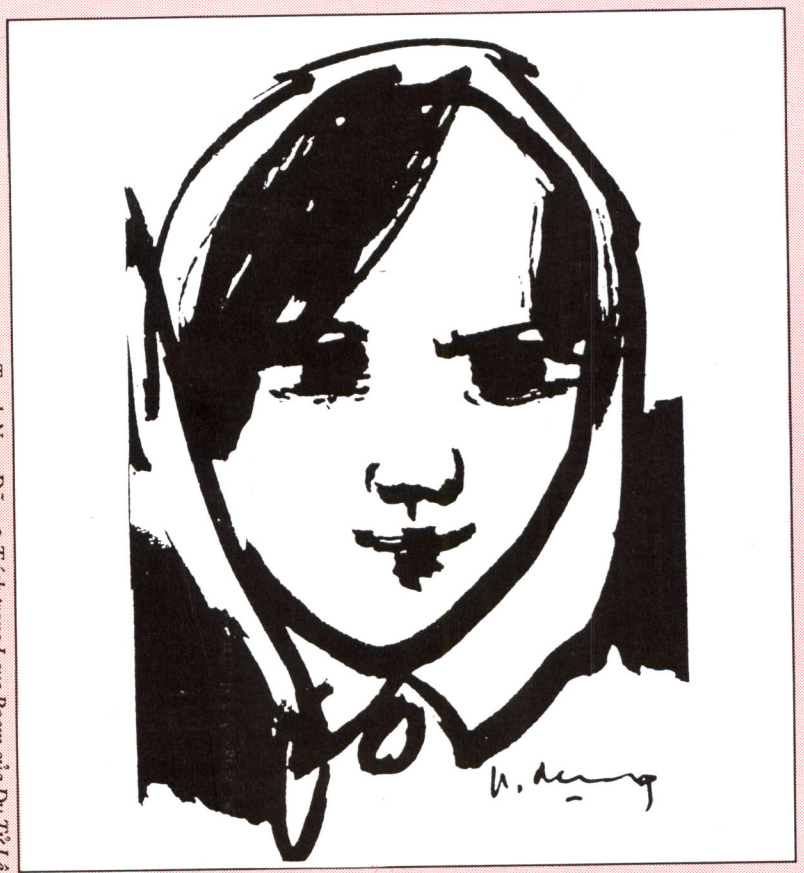

Tranh Ngọc Dũng • Trích trong Love Poem của Du Tử Lê

số 100 • tháng 8 năm 1994

VĂN HỌC

Tạp chí sáng tác nhận định văn nghệ

Phát hành mỗi đầu tháng

Chủ nhiệm: Trịnh Y Thư

Phụ tá chủ nhiệm: Lê Thọ Giáo

Chủ bút: Nguyễn Mộng Giác

Tổng thư ký: Cao Xuân Huy

Đại diện Văn Học ở Âu châu: Mrs Lê Tất Luyện

15 Place Souham, 75013 Paris, France

Phone: 45-831-912

Đại diện Văn Học ở Úc châu: Nguyễn Khắc Phú

14 Lester Rd, Padstow, NSW 2221 Australia

Tel: (02) 771-1770

Thư từ tiền bạc xin gửi về:

Văn Học

P.O. Box 1359

Garden Grove, CA 92642-1359, USA

Tel: (714) 894-8535

Số đăng ký tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN - 0885 - 128X

thư tòa soạn

Tiếp nối cuộc thảo luận về hai mươi năm văn học hải ngoại bắt đầu từ số trước, kỳ này Văn Học xin đăng bài ghi chép cuộc hội thảo bàn tròn thu hẹp trong nội bộ những người chủ trương tạp chí Văn Học, như một thử nghiệm ban đầu, từ đó tổ chức những cuộc hội thảo rộng rãi hơn, có nhiều người tham gia hơn. Văn Học cũng bắt đầu thực hiện những cuộc phỏng vấn về đề tài này, từ những nhà văn thuộc thế hệ đàn anh tham gia vào sinh hoạt văn học suốt bốn mươi năm qua như Mai Thảo, Võ Phiến, Nhật Tiến... cho đến những nhà văn lớp trẻ bắt đầu cầm bút trong những năm gần đây. Tùy theo kết quả phỏng vấn về Tòa soạn nhanh chậm, chúng tôi sẽ lần lượt công bố ý kiến của giới sáng tác cũng như giới nghiên cứu phê bình. Trên số này, Văn Học giới thiệu những ý kiến của nhà văn Nhật Tiến.

Tòa soạn cố ý thay đổi thứ tự xếp đặt bài vở trên Văn Học số này, giới thiệu truyện ngắn của Trần Doãn Nho trước các bài thuộc loại tiểu luận nhận định, vì một lý do riêng: Chúng tôi muốn bạn đọc chú ý tới giá trị các truyện ngắn của Trần Doãn Nho, y như năm 1989 Văn Học đã làm như vậy với truyện ngắn "*Ngôi nhà sau lưng văn miếu*" của Trần Vũ. Trong những người cầm bút sang sau qua các đợt H.O., Trần Doãn Nho là người có sức sáng tác mạnh nhất. Anh xuất hiện trên Văn Học bằng một tiểu luận về thơ Đường (bài *Xuân tình trong Đường thi*, ký tên thật Trần Hữu Thục, Văn Học Xuân Giáp Tuất 1994), sau đó đến với bạn đọc bằng những truyện ngắn đặc sắc như "*Cái giá của mùa xuân*", "*Lạnh lẽo ánh trăng*", "*Người chu*" ký bằng bút hiệu Trần Doãn Nho. Càng ngày càng có nhiều bạn đọc Văn Học thắc mắc thăm hỏi về Trần Doãn Nho, và rút kinh nghiệm từ trường hợp Trần Vũ và Hoàng Chính, Văn Học một lần nữa, đã giới thiệu với bạn đọc một cây bút giá trị.

Một nhà văn khác cũng mới qua trong chương trình H.O. là Hồ Minh Dũng. Vì còn bận bịu ổn định đời sống nơi đất lạ, Hồ Minh Dũng chưa thể gửi đến bạn đọc những truyện ngắn mới. Thay vào đó, anh viết về một nhà văn trẻ không gặp nhiều may mắn trong trường đời và văn nghiệp, anh Lê Bá Lăng. Sau Hồ Minh Dũng đến lượt nhà văn Hoài Ziang Duy vừa qua định cư ở miền Đông Hoa Kỳ. Hoài Ziang Duy gửi ngay cho Văn Học truyện ngắn đầu tiên viết trên đất mới: truyện *Nghe chút tình chi lạ*.

Văn Học

TRẦN DOÃN NHO

vết xước đầu đời

Qua khỏi đoạn đường đất rợp bóng tre, là con đường rải nhựa. Đứng ở ngã ba, chú Tâm chỉ về phía xa, nơi con đường như một gạch thẳng chạy suốt qua các đồng lúa hai bên:

– Đường này về đâu cháu?

Lan đáp:

– Về chợ Bao Vinh.

– Thế à? Chú chưa hề biết con đường này.

Lan ngước mắt nhìn lên:

– Chú sinh trưởng ở đây mà.

– Ờ, nhưng chú ở phố. Ngay ở phố, nhiều con đường chú cũng chưa hề đi bao giờ.

– Cháu cũng tệ lắm. Chỉ biết đường đến trường, đường về chợ, và vài đường đi về nhà o, nhà dì. Cháu hiếm khi đi đâu xa.

– Cháu có xe đạp mà?

– Nhưng mẹ cháu không cho đi nhiều.

Giọng Lan có vẻ buồn. Chú Tâm hơi ngiêng đầu, cúi xuống nhìn Lan. Lan quay đi, nhìn phía xa. Chú Tâm hỏi:

– Chú cháu mình đi uống cà phê nhé.

Lan lắc đầu:

– Không, cháu không biết uống cà phê.

– Thì cháu uống nước, chú uống cà phê vậy.

– Nhưng... nhưng mẹ cháu không chịu đâu. Mẹ cháu nói con gái dừng có đi vào quán nước. Như thế là không đứng đắn.

– Ừ thì thôi. Chú cháu mình đi dạo vậy.

Hai người đi đoạn đường nhựa hẹp, đầy ổ gà. Hai bên đường không có ruộng lúa như phần đường bên kia ngã ba. Chỉ có những ao, hố, cỏ dại và những loại cây chẳng ai biết đến. Xế chiều, nắng vàng rực. Khói lam. Màu hoàng hôn thấp thoáng. Lan bước đi bên chú Tâm, ngập ngừng, lấn cấn. Lan đi bộ trên con đường này nhiều lần, nhưng không hề đi dạo. Lại chẳng bao giờ đi với một người đàn ông. Chú Tâm cao, Lan thấp. Giọng chú ngọt và ấm. Cách nói của chú cũng khác thường, đôi khi hơi lạ và khó hiểu. Đàn ông hiếm khi tốt lắm. Mẹ nhiều lần bảo Lan thế. Phải luôn luôn dè chừng với đàn ông. Chú Tâm đàn ông, nhưng là bạn của mẹ. Vậy thì hề gì, Lan nghĩ.

– Cháu nghĩ gì thế? -Giọng chú Tâm dịu dàng.

– Không, không có gì cả. Cháu không biết nghĩ.

Chú Tâm cười:

– Mười sáu, mười bảy tuổi mà không biết nghĩ. Vậy là biết mơ.

– Không, mơ cũng không.

– Vậy cháu sống bằng gì?

– Cơm, cá và mẹ.

Chú Tâm chợt cười ha hả, bàn tay phải bóp nhẹ vai Lan. Lan né người, hơi khó chịu. Chú nói:

– Cháu làm như cháu mới ba, bốn tuổi không bằng.

Lan nhìn lên:

– Vậy thì phải sống bằng gì bây giờ.

– Ước mơ. Tuổi của cháu là tuổi của ước mơ. Thiếu ước mơ, cuộc đời vô nghĩa lắm. Tuổi chú là tuổi mà mọi giấc mơ đều tan tành, nhưng chú vẫn mơ.

Lan bâng khuâng:

– Ừ, hình như cháu cũng có ước mơ, nhưng không rõ ước mơ gì. Còn chú, chú mơ gì mà tan tành dữ vậy.

– Nhiều, nhiều lắm. Có lẽ vì tuổi trẻ của chú rộng hơn tuổi trẻ của cháu. Thời của chú vui hơn.

– Nhưng tại sao lại tan tành?

– Vui lúc đầu, nhưng sau đó thì chiến tranh, loạn lạc, thay đổi chủ, tù đầy, chia ly...

– Chú cũng ngụy chứ gì?

– Ờ, thì đương nhiên là ngụy rồi. Thì cháu cũng ngụy mà.

Lan cười:

– Cháu là con Bác Hồ. Hồi nhỏ cháu hát "Đêm qua em mơ gặp Bác Hồ".

Chú Tâm cười theo:

– Cháu nên nhớ là mơ thì khác ước mơ nhé. Cháu nằm mơ thấy Bác Hồ, còn ngày xưa chú mơ trở thành Bác Hồ.

– Bác Hồ thì có gì vui mà chú mơ?

– Mơ thành Bác Hồ thì như mơ thành vua vậy thôi.

Lan lại cười:

– Hèn gì mà chú chẳng tan tành. Mẹ dặn cháu đừng có mơ mộng bậy bạ. Mơ nhiều, khổ nhiều. Mẹ khổ vì hồi nhỏ mẹ hay mơ.

Chú Tâm chợt dừng lại, nhìn Lan. Chú đưa bàn tay ra như muốn nắm tay Lan, nhưng sau đó chú rút tay lại. Chú nói:

– Mẹ cháu hơi khắt khe đấy nhé. Mơ nhiều thì khổ, nhưng khổ nhiều không phải vì mơ đâu. Mà lại, làm sao cấm cháu mơ được. Chú biết cháu có mơ đấy, mơ nhiều, nhiều hơn chú hồi xưa nữa. Càng khó, càng mơ, càng cấm càng mơ.

Lan im lặng, ngẫm nghĩ rồi nói:

– Ừ, để cháu nhớ thử xem.

Hai người đã đi hết đoạn đường từ ngã ba đến bến xe. Chú Tâm hỏi:

– Chú cháu mình qua cầu, rẽ lên phố chơi.

– Đi bộ lên phố à?

– Thế cháu muốn đi xe lam?

– Không mình trở lại đi. Mẹ cháu không thích.

– Đi chơi với chú, có sao đâu.

– Không được. Chú là đàn ông mà.

Chú Tâm cười:

– Đàn ông thì đã sao. Chú là chú mà, chú là bạn của mẹ, có phải là bạn của cháu đâu.

Lan quay bước.

– Đi trở lại chú.

– Ở, cái cô bé này!

Chú Tâm cũng quay lui. Chú lại định cầm tay Lan, nhưng Lan tránh. Bàn tay chú chạm nhẹ trên cánh tay cô. Cô rùng mình.

Nắng tắt. Cả vùng ngoại ô lặng xuống. Cây cối như kết vào nhau thành từng chòm, rải rác. Hai người im lặng bước đi. Lan đi chậm lại đằng sau. Tự nhiên, cô cảm thấy bối rối. Chú Tâm đi, dáng cao lớn, chênh vênh như muốn ngã về đằng trước. Lan có cảm giác như cả một khoảng trời chao đảo theo bước đi của chú. Chú, đàn ông, trông vững, lớn và đáng tin cậy. Khác với mẹ. Mẹ bao dung, chu đáo, nhưng có cái gì không ổn. Bao giờ mẹ cũng thu vén, tém tỉm, tránh trút. Mẹ ngăn, mẹ chặn. Trước và sau. Mẹ sợ mọi thứ. Mẹ đúng, dĩ nhiên. Nhưng Lan buồn.

Chú Tâm dừng lại, dịu dàng:

– Cháu không muốn đi nữa hay cháu sợ mẹ.

– Không, cháu chỉ sợ đi xa.

Chú Tâm chép miệng:

– Vậy thì chúng ta về.

Đột nhiên Lan dừng lại, cô chưa muốn về.

– Trời nóng quá, -Lan nói.

Chú Tâm đề nghị:

– Hay chú cháu mình đi dọc mấy cánh đồng kia nhé. Còn sớm mà. Giờ này mẹ đi dạy về chưa?

– Có lẽ mẹ cháu đang nấu cơm.

Hai người lại đi. Đồng lúa, gió và mùi rơm. Chú Tâm nói:

– Hôm trước, về tìm nhà cháu, chú đi lạc tận đoạn đường này.

– Chú xa Huế bao lâu mà trông bộ quên hết thế.

Chú Tâm đi chậm lại chờ Lan.

– Xa lâu, hơn nửa cuộc đời chú. Thôi học, lang thang ở Sài Gòn, đi lính, lấy vợ ở tận Vĩnh Long, rồi ở tù.

Lan cười:

– Một nửa cuộc đời mà sao nghe chú nói gọn gàng thế. Nghe như mấy lần chú kể đi uống cà phê.

– Cuộc đời nào thì cũng gọn thế thôi cháu. Chỉ có những suy nghĩ của mình là rắc rối. Chú nghiệm, cái gì chưa tới thì tuế toái, phiền phức, còn cái gì qua rồi thì bao giờ cũng gọn gàng, lớp lang, thứ tự, y như ai đó đã sắp xếp trước cho mình vậy.

Lan không hiểu lắm, nhưng lắng nghe. Lan hỏi:

– Ý chú muốn nói cái số...

_ Ừ, cái số... không hẳn thế, ý chú muốn nói khác một chút. Cuộc sống nó đơn giản...

– Mẹ cháu hay nói cái số. Với lại, lúc nào mẹ cháu cũng nói "nếu mà", "nếu mà". Nếu mà hồi đó, mẹ đừng làm cái này hoặc mẹ làm cái kia chẳng hạn, thì bây giờ thế này thế nọ. Riết, cứ thấy mẹ quanh quẩn với cái hồi đó. Hồi đó, có chú, có ba...

– Cái hồi đó nào cũng giống nhau thôi. Hồi đó, mẹ cháu cũng như cháu, mười bảy mười tám, mơ mộng, yêu đời và yêu chú.

– Cháu biết, mẹ cháu thương chú nhất. Mẹ viết trong nhật ký. Nhưng chú không yêu mẹ, chú bỏ đi. Mẹ nói chú bạc tình.

Lan có cảm giác như chú Tâm thở dài. Chú nói:

– Cứ xem như thế đi. Hoặc chú hoặc mẹ cháu, có một kẻ bạc tình.

– Bạc tình, cái chữ nghe thấy sợ. Theo cháu, chú lấy vợ, mẹ cháu lấy chồng, thế là xong, đâu có chuyện gì nữa.

– Cháu nói như trong cải lương họ hát. -Chú Tâm cười.

Chú Tâm thọc hai tay vào túi quần. Lan vòng tay trước ngực, đi ngang hàng. Tự dưng, cô thấy chú Tâm gần gũi hơn một chút. Và cảm thấy thú. Đi dạo bên cạnh một người đàn ông, Lan thấy có nhiều cảm giác hơn đi với mẹ hay các bạn gái. Một đôi khi, trên đường đi học về, có vài ba đứa con trai rà xe theo hỏi han lẩm cẩm, Lan thấy sợ, nhưng cũng thích. Không có ai theo, cũng trông. Nhưng, nghĩ đến chuyện có một người yêu hay một người bạn trai, cô sợ. Cô không hình dung nổi cái loại quan hệ ghê gớm đó.

Chú Tâm đi sát bên Lan. Lan hỏi:

– Vợ cou chú dâu?

– Bỏ chú hết, từ khi chú còn ở trong cải tạo.

Lan kêu lên:

– Đến thế lận à?

– Ừ, đang ở tù mà được ra tòa hai lần để ly dị.

– Thím ấy thương người khác à?

– Ừ, tài xế lái xe cũ của chú.

– Trời, ghê gớm thế!

– Không ghê gớm lắm đâu. Mọi chuyện đều có lớp lang cả.

– Chú có buồn không?

– Quen rồi cháu à. Buồn không nuôi mình sống được.

Lan thở dài:

– Thế mà mẹ cháu lại sống bằng nỗi buồn, mới lạ.

Giọng chú Tâm bỗng nghe xa vắng:

– Cũng nên thông cảm, cho mẹ cháu. Không phải mẹ cháu sống bằng nỗi buồn đâu, mà bằng kỷ niệm đấy.

– Chẳng hề thấy có bóng ba cháu trong kỷ niệm của mẹ cháu. Cháu biết về ba cháu rất lờ mờ. Hình như ông bị máy bay cán chết.

– Ba cháu bị cánh quạt máy bay trực thăng đụng phải khi đi hành quân.

– Khiếp thật. -Lan la lên.

Lan cảm thấy lành lạnh. Gió bây giờ lồng lộng quá. Cô đi sát thêm vào chú Tâm. Chú Tâm ôm vai cô, cô để yên.

– Cháu lạnh à? Tội nghiệp cháu, mất ba sớm.

– Gió quá. Không có ba, nhưng mẹ cháu lo cho cháu đầy đủ lắm. Mẹ đi dạy, mẹ buôn, mẹ còn làm vườn nữa. Có điều...

– Sao?

– Mẹ khó...

Chú Tâm an ủi:

– Không phải mẹ cháu khó đâu, mẹ cháu thương cháu lắm mà.

– Mẹ thương, nhưng mẹ không hề hiểu cháu.

– Mẹ cháu hiểu cháu, chú biết.

– Không.

Lan cắn môi. Hình như cô muốn khóc. Trời sẫm. Đường vắng. Cô bỗng muốn ngã vào lòng chú Tâm. Nhưng cô giựt mình, nhẹ gỡ bàn tay chú Tâm. Mùi quần áo từ nơi chú Tâm tỏa ra khiến cô bồn chồn, khó chịu. Cái mùi gì lạ hoắc! Cô quay mặt. Chú Tâm thọc hai tay vào túi quần. Chú nhìn cô, ôn tồn:

– Chú có con, chú biết. Cha mẹ bao giờ cũng muốn cho con mình luôn luôn sung sướng, hạnh phúc.

Giọng Lan tỉnh khô:

– Nhưng cháu không hạnh phúc.

– Mà cháu muốn gì nào?

– Ước mơ, như chú nói.

– Ai cấm cháu ước mơ.

– Cháu biết. Khi nãy chú có nói rồi. Nhưng chẳng lẽ cứ ước mơ không không vậy à?

Chú Tâm cười:

– Không thế thì sao. Muốn mơ thành thực à? Sự thực buồn lắm cháu.

– Buồn cũng được. Cứ nghe nói cuộc đời này nọ, mà y như chuyện cổ tích. Cháu không ham làm công chúa, cháu chỉ muốn có gì mà cắn một miếng, nhai một miếng. Còn không thì cầm một cái trong tay thử xem sao.

Chú Tâm bỗng dừng lại, nhìn chăm chăm Lan.

– Cháu muốn cắn, muốn nhai cái gì, chú không hiểu.

Giọng Lan tỉnh queo:

– Cắn chú chẳng hạn.

Chú Tâm cười:

– Đâu có khó gì. Đây, cháu có thích thì cắn đi.

Chú Tâm đưa cánh tay ra. Trong một cử chỉ đột ngột, Lan không ngần ngại gì, ôm cánh tay chú Tâm cắn một miếng. Chú Tâm kêu "ái" một tiếng, rút tay lại. Lan buông ra, giọng lắp bắp:

– Cháu... cháu... xin lỗi chú. Cháu... định thử... định nhẹ thôi.

Chú Tâm im lặng, nhìn Lan lạ lẫm. Lan nhìn vào mắt chú:

– Chú tha lỗi cho cháu.

Chú Tâm không nói gì. Bóng hoàng hôn làm khuôn mặt chú sẫm lại. Lan không thấy rõ chú có giận hay không. Một lát, chú nói, giọng nhỏ hơn bình thường:

– Trời gần tối rồi, ta về, cháu.

Lan lẳng lặng đi, người bần thần. Cô kéo cổ áo lại, che ngực. Thấy chú Tâm vẫn yên lặng bước, cô hỏi:

– Chú giận cháu đấy à?

– Không đời nào.

– Chú không giận, nhưng trông bộ chú không hiểu cháu.

Chú Tâm coi bộ lúng túng:

– Ờ... không hiểu. Mà, chắc có hiểu, nhưng... để chú suy nghĩ đã.

Lan bỗng thấp giọng:

– Mà... cháu cũng chẳng hiểu cháu nữa là chú.

Chú Tâm bước nhanh hơn. Lan hỏi:

– Chú đói bụng à?

– Không, nhưng về cả mẹ cháu đợi.

Lan cười:

– Thế là đến phiên chú sợ mẹ cháu.

Chú Tâm im lặng bước. Bóng tối nhòe nhòe trên dáng chú. Lan thay đổi đề tài:

– Từ ngày có chú về, mẹ cháu thay đổi hẳn.

Đang suy nghĩ gì đó, chợt nghe Lan nói thế, chú quay sang:

– Cháu nói... mẹ cháu sao?

– Cháu nói mẹ cháu thay đổi hẳn khi có chú về. Hẳn mẹ cháu còn thương chú lắm. Như ngày xưa vậy.

Lan tránh không dùng chữ yêu. Chú Tâm nói:

– Chú cũng thấy thường thường vậy thôi. Cái gì cũng muộn màng cả rồi.

Lan nói tiếp ý nghĩ của cô:

– Mẹ cháu độ này chịu khó ăn mặc hơn, tiêu tiền nhiều hơn. Thỉnh thoảng cháu còn nghe mẹ cháu hát nữa. Trước đây, cứ nhìn mẹ cháu là cháu thấy rầu. Khuôn mặt cứ như đưa đám, hiếm khi cười.

– Tội nghiệp mẹ cháu. Mẹ cháu đôn hậu quá, chân chính quá, nên cực khổ.

– Mẹ cháu nói mẹ cháu khổ vì mơ mộng. Theo cháu, mẹ khổ vì thích khổ, thế thôi.

Chú Tâm cười:

– Ai lại thích khổ bao giờ.

– Thương chú, mẹ khổ. Lấy ba, mẹ cũng khổ. Ba mất, mẹ cũng khổ. Có con, mẹ cũng khổ. Con lớn, mẹ cũng khổ. Nhìn đâu mẹ cũng chỉ thấy cái khổ. Chẳng rõ, chú về đây, mẹ vui được bao nhiêu hôm rồi chưa chừng cũng lại thấy khổ. Mai kia mốt nọ, chú ra đi rồi, mẹ lại khổ nữa.

Chú Tâm nhìn chăm chăm vào Lan:

– Ai bảo cháu ngây thơ! Mẹ cháu nói với chú, cháu còn dại lắm.

Lan thở dài:

– Mẹ chỉ biết có mẹ thôi! -Ngừng một lát, cô nói- Gió chiều hôm lạnh quá chú hé. Chú đi phía này che bớt giúp cháu.

Hai người đi vào đoạn đường làng. Trời tối hẳn. Những khóm tre tù mù. Thỉnh thoảng Lan cố đi sát chú Tâm, nhưng chú né người, tránh đụng vào cô. Leo lên con dốc đá trước khi vào đầu ngõ, Lan vấp khúc cây, té xuống. Cô vớ được cánh tay chú Tâm, vịn đứng lên, miệng xuýt xoa. Chú Tâm đỡ cô dậy, cuống quít:

– Trời, sao vậy cháu.

Lan bóp tay chú Tâm một cái rõ mạnh, rồi buông ra, giọng run run:

– Không sao, trời tối, cháu không thấy đường. Mà lại, chú đi nhanh quá.

*

Khi hai người bước vào sân nhà, thì đã thấy mẹ Lan đứng ở đó, dáng vẻ bồn chồn. Lan không nhìn rõ khuôn mặt mẹ như thế nào, nhưng cô nghe giọng mẹ lạnh buốt:

– Các người sung sướng quá thể!

Mẹ quay ngoắt đi. Bóng mẹ nhập nhòa biến mất sau cánh cửa nhà bếp. Chú Tâm khựng lại, đứng bất động trong sân, hai tay vẫn đút túi quần. Lan bước vội vào nhà, tìm mẹ, nhưng không thấy mẹ đâu. Hỏi bà ngoại, bà ngoại không biết.

Bữa cơm dọn ra buồn tẻ. Bà ngoại mời:

– Anh Tâm vào ăn cơm kẻo nguội.

Chú Tâm miễn cưỡng ngồi vào bàn ăn.

– Lan mời mẹ ra ăn.

Lan vào giường, thấy mẹ đi đâu đó đã về, nằm yên lặng. Lan nói:

– Mẹ ra ăn cơm. Ngoại với chú Tâm đợi.

Mẹ nói, như một nhát dao cứa vào tay Lan, chảy máu:

– Không mấc mớ gì đến tôi mà mời. Các người cứ ăn đi.

Lan trở ra, bàn ăn ba người lạnh lùng. Lan nhai hạt cơm thấy đắng đắng. Chú Tâm vân vê cọng rau muống luộc, không buồn chấm nước mắm. Bà ngoại thủng thẳng mút xương và cá vụn. Ngọn đèn điện mờ, ánh sáng cấn cái sau nhiều dãy cột đen bóng, không tỏa được khắp. Lan nhớ những bữa ăn chiều thường lệ trước khi có chú Tâm. Cũng im lặng, nhưng không đến nỗi lạnh lẽo như thế này. Bây giờ, không có mẹ, nhưng bóng mẹ trùm lên cả bữa ăn. Món ăn nào cũng lạnh buốt như giọng của mẹ.

Bà ngoại lên tiếng:

– Anh với cháu đi chơi đâu?

Chú Tâm đặt đôi đũa xuống:

– Dạ, cháu dẫn Lan đi dạo loanh quanh ngoài đồng. Ở nhà nóng quá.

Bà ngoại giải thích giùm mẹ:

– Mẹ cháu không rõ chú cháu đi đâu mà lâu về, mẹ cháu sợ có chuyện gì. Thường thì cháu Lan chẳng hề đi đâu khỏi nhà.

Thấy chú Tâm yên lặng, bà ngoại tiếp:

– Từ hồi chồng mất, con Ánh nhà đâm ra đổi tính, đổi nết. Sống cô độc, ít bạn bè. Khác hẳn thời con gái. Có anh về, nhà này đỡ lạnh, con Ánh tui trông bộ cũng vui ra.

Ngẫm nghĩ một chút, bà chép miệng:

– Nhà thiếu đàn ông, quạnh lắm! Anh xem, cột kèo mối mọt lung lay, nhện giăng đầy.

Chú Tâm nhìn quanh:

– Nhà này xưa quá, thưa bác?

– Đâu thời ông cố.

Im lặng. Ai cũng ngong ngóng mẹ, nhưng mẹ vẫn không ra. Bữa cơm chấm dứt, uể oải. Bà ngoại hỏi thăm một câu lấy lệ:

– Anh định ở Huế luôn hay đi đâu nữa?

– Dạ, cháu chưa tính gì dứt khoát cả, bác ạ.

– Định đi thật xa không? Ra nước ngoài chẳng hạn?

Chú Tâm cười:

– Cũng nghĩ đến, nhưng chưa có phương tiện, thưa bác.

Chú Tâm uống nước rồi bỏ ra sân, khuôn mặt còn sững sờ vì thái độ của mẹ. Lan phụ bà ngoại dọn dẹp xong, rồi trốn vào phòng, đầu óc bời bời, rối rắm. Cô đem sách vở ra cố ôn bài, nhưng chữ nghĩa cứ như trôi tuột đi hết. Chán nản với những ý nghĩ không đâu, cô thiu thiu ngủ trên bàn học. Chợt có tiếng động. Cô mở mắt, thấy mẹ nhìn, tia mắt long lanh. Tiếng mẹ nhỏ rít qua kẽ răng:

– Ai cho phép con đi lăng nhăng với đàn ông ngoài đường?

Lan nhìn mẹ, sững sờ, không nói được.

– Con không nói hả?

Mẹ bất ngờ tát một cái vào mặt Lan. Lan ôm mặt, không cảm thấy đau, đôi mắt nhìn mẹ không chớp. Chưa bao giờ mẹ lạ lùng dường ấy. Mẹ dịu giọng:

– Mẹ hỏi lại, ai cho phép con đi với đàn ông?

Lan tấm tức:

– Con đi với chú Tâm, chứ có đi với ai đâu.

– Chẳng lẽ chú Tâm không phải là đàn ông?

Lan cúi mặt, ấp úng:

– Thì là... đàn ông, nhưng chú ấy là... bạn của mẹ mà.

Giọng mẹ trở nên chua chát:

– Đời mẹ đã khổ vì đàn ông, con biết không. Đàn ông không có gì đáng tin hết. Họ luôn luôn phỉnh phờ, lường gạt. Họ không hề biết yêu như người đàn bà. Có họ mình cũng khổ, mất họ mình cũng khổ. Mẹ không muốn con gần đàn ông, vì không muốn con khổ, con hiểu chưa?

– Chú Tâm cũng như ba con.

Mẹ trừng mắt:

– Ai bảo con thế? Ba con là ba con, chú Tâm là chú Tâm. Nội sự lầm lẫn đó sẽ dẫn con đi xa, vô cùng nguy hiểm.

Lan im lặng. Cô không hiểu nổi mẹ cô muốn nói gì. Mẹ gằn giọng:

– Nhìn vào đây. Trả lời cho mẹ biết, chú Tâm nói với con những gì?

Lan lúng túng, vì sự thực cô cũng không thể nhớ rõ là chú Tâm và cô đã nói những chuyện gì.

– Con không nhớ rõ. Đại khái là chú hỏi con chuyện học hành, chuyện bạn bè...

– Có rủ con đi uống cà phê không?

– Dạ có, nhưng con không đi.

– Có khen tóc con đẹp hay mắt con đẹp không?

– Dạ không.

– Có hát cho con nghe một bài nào không?

– Dạ không.

– Có cầm tay con không?

– Dạ, không hề.

– Có hỏi con có người yêu chưa không?

– Dạ không.

Giọng mẹ hơi dịu xuống:

– Thôi được, mẹ hỏi con cho vui, chứ thực ra, mẹ cũng đoán được, chú ấy hỏi con và nói chuyện với con những gì rồi. Đàn ông chỉ có chừng ấy chuyện để nói với đàn bà. Họ tán hươu, tán vượn, thêm mắm dặm muối. Họ nói láo hết. Đôi khi họ chẳng hiểu điều họ nói nữa. Thế mà đàn bà chúng ta vẫn tin, cứ tin. Mẹ nghiệm đời mẹ, mẹ biết. Cả ba con, cả chú ấy và nhiều người nữa, không có điều gì nói với mẹ là thật cả. Láo, từ đầu chí cuối. Con phải nhớ như vậy. Đàn ông, nghĩa là nói láo, con hiểu chưa?

Lan nhìn mẹ:

– Nhưng... nhưng mẹ đem chú Tâm về mà?

Mẹ trừng mắt:

– Ai nói với con, mẹ đem chú ấy về? Chính chú ấy năn nỉ, van vỉ mẹ. Chú ấy cô đơn, bị ruồng bỏ, chú ấy tìm về. Mẹ thấy tội...

Lan xen vào:

– Mẹ yếu lòng...

Mẹ có vẻ ngơ ngác:

– Ờ... ờ... phải rồi mẹ yếu lòng, mẹ tin. Nhưng mà sao mẹ lại tin nhỉ? Anh ấy... à... chú ấy đã bỏ mẹ đi, đã... chú ấy dối mẹ nhiều lần, nhưng có thể lần này...

Mẹ ngừng lại, yên lặng. Mẹ không nhìn vào cô. Đôi mắt mẹ bỗng mông lung vô định. Cô sờ sờ một bên má, nghĩ đến cái tát của mẹ. Đây là lần đầu tiên, kể từ khi cô lớn, mẹ giận cô dữ dội dường ấy. Cô chẳng thấy giận mẹ, chỉ thấy khó hiểu. Xưa nay, bà vất vả, khó khăn, nhưng cái gì mẹ cũng chìu cô. Thế mà bây giờ khác hẳn. Cô nào có làm gì sai trái? Nhưng, cô bỗng rùng mình khi nhớ đến việc cô cấn vào cánh tay chú Tâm. Cô nhìn mẹ, ân hận.

Mẹ hỏi:

– Chú Tâm nói mẹ thế nào?

– Tội nghiệp mẹ. Mẹ đôn hậu quá nên mẹ khổ.

Mẹ thở dài:

– Ừ, mẹ thiệt thà, mẹ dại.

Mẹ nhìn vào mặt Lan, nghiêm nghị:

– Mẹ dặn lại con: đừng tin ở đàn ông, bất cứ là thứ đàn ông nào.

Mẹ quay đi ra khỏi phòng. Lan bàng hoàng lắng nghe tiếng chân mẹ bước, đâu đó trong phòng, tự hỏi không biết nãy giờ chú Tâm đi đâu. Cô úp mặt, nằm vật xuống giường, thiếp đi.

Cô thức giấc vào một lúc nào đó trong đêm. Cô vừa trải qua những cơn mơ chắp nối, khi thì thấy chú Tâm bỏ đi, khi thì thấy mẹ đuổi cô đi, khi thì thấy mẹ cô chết... Cô ngồi dậy, định bật đèn, thì bỗng nghe văng vẳng có tiếng thì thào trong đêm vắng. Cô sởn tóc gáy, nghĩ đến ma. Nhưng rồi, cô nhận ra tiếng người nói chuyện. Cô rón rén bước ra khỏi phòng, đi về phía cửa trước, nhìn ra sân, qua những chấn song. Trăng hạ tuần méo mó chiếu xuống vườn một thứ ánh sáng nhờ nhờ, quái dị. Lan không nhìn thấy, nhưng nhận rõ giọng mẹ và chú Tâm vẳng lại từ đâu sau khóm chìa tàu.

Giọng mẹ như rít:

– Ai cho phép anh rủ rê con bé Lan đi chơi?

– Thì bé Lan, con em cũng như con anh.

– Em không tin anh đã như thế. Anh chứng nào vẫn tật đó, rủ rê, tán tỉnh, ngon ngọt...

– Trời, em cho anh rủ rê, tán tỉnh con em à?

– Chứ không à! Em biết rõ bụng dạ đàn ông các anh. Cứ nói, cứ khen, cứ hát, cứ dối cho đã... Các anh có biết đâu, đàn bà nhẹ dạ, không tưởng có, giả thành thật. Em đây này, chừng này tuổi, cay đắng mùi đời, mà vẫn còn nhẹ dạ, huống hồ con bé Lan.

– Gì mà nhẹ dạ với không nhẹ dạ, em. Em lấy chồng, có con đàng hoàng. Có điều, cái số em... không may, anh ấy tử trận.

– Anh biết vì sao em lấy Tuân không. Em trả thù anh đấy, anh lăng nhăng, bội bạc.

– Thì cứ cho như vậy đi. Nhưng bây giờ, cũng như em, anh nếm đủ mùi cay đắng. Anh tìm về với em, tang thương, rách nát...

– Bộ em lành lặn, hạnh phúc lắm chắc.

– Đâu có, anh với em, hai phần đời người hoài phí...

Giọng mẹ cắt ngang, nóng nảy:

– Thôi được rồi. Bây giờ, em hỏi đây. Anh có rủ con bé Lan đi uống cà phê không?

– Có, nhưng bé Lan không đi.

– Anh có khen mắt bé Lan đẹp, tóc bé Lan thơ mộng không?

– Ô kìa, mắc mớ gì anh lại đi khen mắt với tóc con em.

– Anh có cầm tay bé Lan không?

– Không đời nào.

– Anh có hát cho bé Lan nghe một bài tình ca không?

– Không.

– Anh có nói chuyện với bé Lan về tình yêu, kỷ niệm hay một cái gì đại loại như thế không?

– Trời ơi, em làm gì như thẩm vấn anh vậy. Ý em muốn gì?

– Em không muốn gì hết. Em thương con em, em không muốn nó sa đà với những chuyện hão huyền.

– Vậy là em ngờ vực anh với...

– Em không ngờ vực gì hết. Em không muốn con em khổ. Anh đừng nói nhiều. Anh phải hiểu em.

Im lặng. Sương khuya tí tách. Khuôn vườn mơ hồ như một khung cảnh nào đó trong liêu trai. Lan bồn chồn theo cuộc đối thoại trong đêm khuya. Chú Tâm lên tiếng:

– Ánh, em cư xử với anh như vậy là quá thể.

Mẹ nức nở:

– Không có gì là quá thể. Em lo sợ...

Tiếng mẹ nhỏ dần. Lan cố lắng nghe, nhưng không nghe rõ được gì. Cô cảm thấy một chút gì tái tê, một chút gì đăng đắng, nghèn nghẹn của mùi vị cuộc đời. Như một vết xước đầu đời, nhưng cô cảm thấy buốt. Cô chợt nhận ra rằng mẹ cô như lạ hẳn, khác hẳn. Còn cô, cô cũng khác hẳn. Cô trở thành người khác.

Một lúc khá lâu sau, Lan nghe tiếng chú Tâm:

– Có lẽ anh phải đi.

Cô nghe như trái tim cô đau nhói lên. Giọng mẹ hơi hốt hoảng:

– Sao lại đi? Đi đâu?

Chú Tâm nói:

– Đi đâu chẳng được. Rõ ràng là ở lại chỉ làm khổ thêm cho em mà thôi. Chưa kể khổ cho bé Lan nữa. Bé Lan nói đúng, mẹ khổ chỉ vì mẹ thích khổ thôi.

Hình như mẹ khóc. Lan quay vào. Có tiếng động nhỏ ở phía bàn ăn. Cô định thần nhìn, thì thấy bà ngoại đang ngồi im lặng ở đó. Cô không lên tiếng, lặng lẽ vào phòng nằm xuống. Tiếng nấc của mẹ như tràn hẳn vào giấc ngủ đầy mộng mị của cô.

*

Vừa tỉnh giấc, mở mắt, Lan vội vã bước ra khỏi phòng, nhìn quanh nhà. Chiếc giường nhỏ kê cạnh cửa sổ không chăn, không chiếu. Không có cái mũ treo đầu cửa lớn. Không có mấy tờ báo nằm trên bàn. Không có đôi dép dưới kệ sách. Không có cái áo sơ mi vắt trên ghế. Không có cái "sắc" ở góc nhà. Tự dưng, Lan cảm thấy căn nhà như trống trơn. Như thế là chú Tâm đã đi. Cô đứng lặng người một lát, như để cho cái cảm giác buồn loáng thoáng đâu đó thấm sâu hơn vào trong người. Cô đi xuống bếp thấy bà ngoại ngồi một mình, nhìn vơ vẩn ra sân. Thấy cô, bà ngoại lên tiếng:

– Thằng Tâm đi rồi!

Lan im lặng. Như sợ Lan chưa nghe, bà ngoại lại nói:

– Chú Tâm đi rồi.

– Ờ... thế mẹ cháu?

– Chắc là tiễn chú Tâm đi.

– Ngoại không nói chú ấy ở lại chơi cho vui. Có chú nhà cũng vui.

– Ờ... thì vui, nhưng quyền của hai người, ngoại không có ý kiến.

– Chú Tâm ở được tháng chưa ngoại nhỉ?

– Cỡ đó, ngoại không nhớ rõ.

Bà ngoại chỉ chỗ phơi áo quần ngoài vườn:

– Còn cái áo chú Tâm phơi đó. Hai người đi rồi, ngoại mới nhớ còn cái áo chưa giặt, ngoại đem ra giặt. Chẳng biết ở đâu mà đưa chừ!

Nhìn cái áo, chợt Lan nhớ đến cái mùi đàn ông phảng phất đâu đây. Lan hỏi vu vơ:

– Chú ấy có trở lại không nhỉ?

Bà ngoại cười buồn:

– Ai mà biết. Đàn ông họ rộng chân rộng cẳng hơn mình.

– Ngoại có thích chú Tâm về lại không?

Ngoại đứng dậy, thở ra:

– Ờ... ngoại không rõ lắm. Mà nhà có đàn ông thì cũng vui.

Nhà có đàn ông thì cũng vui. Có lẽ thế, Lan nghĩ.

Trần Doãn Nho
5-94

KHOA HỮU

đoạn khúc 1

Trời biết khóc, đất cũng biết khóc
biển kết ngàn năm sóng kết hoa
vũng tích oan nghìn ngọn đá mọc
giữa hư vô nơi chọn quê nhà.

Đời không viết, đời sau sẽ viết
lịch sử còn hai mặt làm bia
chữ nghĩa xâm mực này là huyết
bút như dao cầm khắc khi về.

Dải mây trắng bao năm tuẫn tử
gió bạc đầu mấy độ tóc xanh
trang sách cũ tâm can đã mở
đem tử sinh gấp lại sao đành...

đoạn khúc 2

Trên đá ấy mọc đời cỏ lạ
trắng như xương vàng suốt như da
người mê muội, thấy gì, chân, giả
mộ ta nằm bốn cõi thực hư

Trên núi ấy có loài thú hiếm
bước tồn sinh hủy dấu ngàn năm
hồn hoang tưởng say người mài kiếm
chém đá kia tìm lẽ giả chân

biển và thi sĩ

Ta tặng em, biển yêu, cặp mắt
sẽ thức cùng ta con mắt tinh
ta tặng em trái tim khao khát
còn ban mai nghe biển động tình

Ta tặng em đôi môi vô vọng
bãi bờ hôn mòn mỏi tháng ngày
ghì chặt bàn tay cơn biển giận
hồn cuồng lưu xé sóng tan thây

Ta tặng em cõi chung trời đất
đất bên vai trời để tựa đầu
ngàn năm ấy xin em đừng khóc
dễ nguôi lòng ta chuyện biển dâu

Đêm bất tận xanh lời ma hát
em từ đâu ta đến từ đâu
ngày lửa đỏ đốt đời hư thực
biển còn ngâm mãi tiếng thơ sầu

tháng giêng quê ngoại của hạnh chân

cho con, T. Trâm

Nhớ người cái nhớ nôn nao
mắt phơi áo lụa, môi nào mộ hoa
nhớ người tháng tiễn năm đưa
phong phanh độ gió mây chưa biết sầu
nhớ người nắng trước mưa sau
buồn lau lách đứng chờ đâu, vẫn chờ
bạc đầu một kẻ về qua
đường xuân xanh bỏ bóng ta lạnh lùng
nhớ người đất nhớ lòng chăng
hồn hoa trái cũng mỗi năm thấy già

phút tưởng niệm đau đớn an lộc

An lộc, An lộc lời truyền hịch
lính trận xanh lớp lớp giáp bào
An lộc, An lộc thề chích huyết
chết còn trừng mắt ngó trăng sao

Lửa thét thịt xương mùi gió thảm
dựng tóc râu tua tủa súng chờ
chẳng anh hùng, lỡ sinh thời loạn
mảnh da vàng phơi dãi xuân thu

Vợ trẻ, em yêu hờn trong ngực
cái hư vinh coi nhẹ lông hồng
mỗi tấc đất cuồng sinh cuồng sát
lòng anh em quê bắc nhà nam

Đứa sớm bỏ mình không toàn xác
vùi đất nông làm dấu mộ đường
đứa hát cho quên, hát như khóc
nước mắt sao cầm máu tổn thương

Miếng cơm sấy chia ngày kiệt sức
ngụm nước khe nuôi đứa sốt rừng
cơn đau xé nước không là nước
gạo dưới hầm sống chín ăn chung

Đứa chiến hào phu thê tử thủ
đem tóc tơ treo nặng nghìn cân
đứa phá vây chặt chân cắt cổ
nhìn đạn bay pháo bắn tin mừng

Nắng bốc bụi tanh mùa hạ lửa
gạch đá tan khói ám rừng già
cái vẫy tay, nụ môi hoa nở
mặt đầm đìa sắc lính biên khu

Phút đợi trông hả lòng gang thép
trung đoàn đi một nửa không về
cõi anh linh tiếc gì thể phách
đất trời này xẻ núi làm bia

Hai mươi hai năm còn nhớ giỗ
còn tháng ngày thành đá trơ gan
lịch sử đã thay tên đổi họ
chiến trường xưa xanh cỏ oan hờn
Saigon 94
Khoa Hữu

NGUYỄN VĂN TRUNG

khái niệm về thể loại văn chương

LTS: Vì sơ sót kỹ thuật, số trước, Văn Học đã đăng lộn phần bài chưa sửa lỗi của Giáo sư Nguyễn văn Trung, kỳ này Văn Học xin đi lại toàn bài. Xin thành thật cáo lỗi cùng Giáo sư và bạn đọc.

I- Ghi nhận một vài sự kiện

A- Phê bình văn học

1- Truyện Kiều:

Nhân kỷ niệm sinh nhật Nguyễn Du 200, trích các bài báo, sách nghiên cứu và một số bài thơ tưởng niệm Nguyễn Du (1905-1960) bằng tiếng Việt tổng cộng 84 bài. Chỉ có hai bài nói về ngôn ngữ Truyện Kiều, một bài nói về tính chất tạo hình trong thơ Nguyễn Du, còn hầu hết chỉ chú ý đến tác giả, triết lý đạo đức, xã hội v.v... (thư mục trích trong "Kỷ niệm 200 năm ngày sinh Nguyễn Du" Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội Hà Nội 1971) "Thư mục về Nguyễn Du" do Lê Ngọc Trụ, Bửu Cầm thiết lập. Tủ sách Viện Khảo cổ, Bộ Giáo Dục Sài Gòn 1965 kê khai các bài sách từ trước tới nay, có một 128 bài về tiểu sử, gia thế, 67 bài về lai lịch truyện Kiều, 13 bài về giai thoại, 68 bài về vịnh tập Kiều, 29 bài về khảo cứu. Trong số đó chỉ có chín bài bàn về chữ, văn chương, nghệ thuật truyện Kiều.

2- Nguyễn Đình Chiểu:

– Sưu tầm những bài báo về Nguyễn Đình Chiểu:

Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hóa, Việt Nam Cộng Hòa (in ronéo, 410 trang). Trong mục lục, ghi 25 bài về tiểu sử (thân thế, sự nghiệp), năm bài về Nguyễn Đình Chiểu thi sĩ, bảy bài về Nguyễn Đình Chiểu chí sĩ, ba bài về Nguyễn Đình Chiểu y sĩ, tám bài về so sánh Lục Vân Tiên và truyện Kiều, mười bài đính chính tài liệu. Tổng cộng năm 58 bài, chỉ có năm bài nói về Nguyễn Đình Chiểu như là một nhà thơ, nhưng không phải bình luận thơ, thực ra chỉ có một bài của Nguyễn Văn Xuân về "đại danh từ và các tiếng dùng xưng hô trong truyện Kiều và Lục Vân Tiên" là nghiên cứu về mặt văn học, ngôn ngữ.

– Sưu tầm bổ túc các bài báo về Nguyễn Đình Chiểu:

(42 trang) in ronéo, Phủ Quốc Vụ Khanh, có chín bài về tiểu sử, 12 bài về chí sĩ, một bài về y sĩ. Không có bài nào bàn về nghệ thuật. Hai tập này xuất bản nhân dịp kỷ niệm Nguyễn Đình Chiểu vào trung tuần tháng 7-1971.

"*Nguyễn Đình Chiểu* kỷ yếu": hội nghị khoa học về Nguyễn Đình Chiểu do viện Khoa Học Xã Hội thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bến Tre tổ chức phối hợp, nhân kỷ niệm lần thứ 160 ngày sinh của nhà thơ (Sở Văn hóa Thông tin và Hội Văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu Bến Tre xuất bản 1983 (517 trang). Mục lục có bốn bài về tiểu sử, 47 bài về vấn đề chung, 17 bài về phương pháp và nghệ thuật, 16 bài những vấn đề về ngôn ngữ, năm bài những vấn đề về văn hóa.

Thư mục thiết lập hồi 1972 đồng thời với Sài Gòn trong "Nguyễn Đình Chiểu, tấm gương yêu nước và lao động nghệ thuật", nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội Hà Nội 1973, thư mục này gồm các bài của cả hai miền từ trước đến 1971-72, tổng số trên hai trăm bài sách, kể như không có bài nào nghiên cứu về nghệ thuật, ngôn ngữ các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu. Do đó, so với thư mục 1983, điều rất đáng lưu ý là đã chú trọng hơn mặt văn học nghệ thuật và ngôn ngữ, vì xu hướng chung trong việc nghiên cứu, phê bình văn học của những người mặc dầu ở các chế độ chính trị khác nhau đều chỉ tìm hiểu, tranh luận với nhau về những vấn đề chung quanh, bên lề, hay liên hệ đến tác phẩm (tiểu sử, thời đại hay bối cảnh lịch sử, tâm tình, tư tưởng, thái độ trước cuộc sống, đặc biệt thái độ chính trị, nguồn gốc, ảnh hưởng v.v...) hơn tìm hiểu chính tác phẩm với tư cách là một tác phẩm văn chương, nghệ thuật.

B- Văn học sử:

Có những bộ văn học sử do một người hay một nhóm làm từ 1945 đến nay ở cả hai miền Nam Bắc (Nghiêm Toản, Thanh Lãng, nhóm Lê Quý Đôn, nhóm các ông Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đổng Chi, Vũ Ngọc Phan, Phạm Văn Diêu, Phạm Thế Ngũ, nhóm Đại học Sư phạm Hà Nội (1963) v.v...)

Những bộ văn học sử này có thể khác nhau về quan điểm này nọ, nhưng lại có nhiều mẫu số chung, chẳng hạn:

1- Khẳng định mối liên hệ tác phẩm và tác giả. Muốn hiểu tác phẩm phải hiểu tác giả hoặc ngược lại chú ý đến tiểu sử, thân thế, sự nghiệp tác giả.

2- Khẳng định mối liên hệ giữa con người tác giả và xã hội, thời đại của tác giả bối cảnh lịch sử ảnh hưởng chi phối tác giả, tác phẩm hoặc ngược lại.

3- Khẳng định về mục đích của văn học (phản ảnh, phục vụ những mục đích đạo đức, xã hội, chính trị, nhân bản...

4- Sắp xếp các tác giả vào một mối, một tập thể, theo văn thể, chữ viết (nho, nôm, quốc ngữ), triều đại, chính thể, thế kỷ, theo các xu hướng, trường phái: lãng mạn, tả chân, tượng trưng, tự nhiên, hiện thực xã hội...

5- Sắp xếp các tác phẩm vào ba thể loại chính: thơ, tiểu thuyết, kịch.

Năm mẫu số chung kể trên có thể rút gọn vào một mẫu số chung căn bản: chú ý tìm hiểu, giải thích văn học, từng tác giả hay nhiều tác giả trong viễn tượng lịch sử bằng những yếu tố không phải văn học nghệ thuật, yếu tố ngoại tại, hơn là những yếu tố nội tại, yếu tố văn chương nghệ thuật.

Hướng tìm hiểu, nghiên cứu giải thích này cũng đúng hoặc chíuh đáng. Có điều khi nó trở thành quá đáng, bỏ quên hoặc bỏ qua lối nhìn, tìm hiểu dựa vào chính những yếu tố văn học nghệ thuật, thì thật đáng tiếc, thế thôi.

Ông Nghiêm Toản trong lời tựa "Việt Nam Văn học sử" trích yếu (1949) đã nói rõ lập trường: văn học là phản ảnh của xã hội, do tự dân chúng phát sinh và phải luôn luôn quay về dân chúng mới đủ năng lực trưởng thành. Văn học Việt Nam theo hai động lực phát triển nhịp nhàng: tranh đấu và dân chủ hóa.

Luận điệu văn học phản ảnh phục vụ xã hội, dân chúng đã trở thành quen thuộc. Có điều những người tuyên xưng lý tưởng trên lại ít lưu ý tới xem thiết thực mình có làm cho văn học phục vụ thật sự, một cách hiệu nghiệm xã hội, dân chúng không?

Nói xã hội, dân chúng chung chung, rộng quá, thử thu hẹp vào xã hội nhà trường, tập thể học sinh, sinh viên thôi là thành phần không phải chỉ là độc giả ngoài xã hội rộng lớn, có tự do muốn đọc hay không đọc, mà là học trò buộc phải đọc và để đi thi, trải qua những thử thách chuẩn bị vào đời.

Văn học sử dưới dạng giáo khoa cung cấp cho học sinh sinh viên một số kiến thức văn học đôi khi được quy định rõ gồm bao nhiêu điểm cho từng sự việc, đề tài cần biết, học thuộc lòng. Những kiến thức này thường không giúp gì cho họ tiếp cận với chính tác phẩm để thưởng thức

văn chương, mà chỉ để giúp họ làm bài, thi lên lớp hay tốt nghiệp, do đó có thể họ không biết mặt ngay cả cuốn sách in tác phẩm mà họ học. Thi cử lại rất có thể trượt. Henri Pieron, giáo sư Collège de France đã lập một khoa học mới, khoa về thi cử (Examen et docimilogie) phê phán nghiêm khắc chế độ thi cử, ngay cả trong trường hợp giám khảo đầy đủ khả năng chuyên môn, vô tư, liêm khiết cũng rất chủ quan sai trái trong việc chấm thi, và do đó gây ra những oan ức bất công đưa tới những hậu quả tai hại cho bản thân người thi và gia đình thân thuộc. Chẳng hạn ông lấy một bài thi tú tài về triết học có điểm 10/20 gửi cho bảy mươi giáo sư, chấm lại mà không biết cho điểm đã chấm. Hai mươi giáo sư cho điểm từ 9 đến 11, mười chín vị khác từ 12 đến 16 và mười dưới 9. Bài triết hệ số 4. Sự kiện trên cho thấy cái may rủi của số điểm trên hay dưới trung bình. Một trắc nghiệm khác: trong 166 người dự thi tuyển vào đại học Sư phạm, một bài thi được xếp hạng thứ 2, chấm lại giám khảo thứ hai xếp thứ 165. Đó là chủ quan khác nhau của nhiều người. Một trắc nghiệm khác, một giáo sư sinh học yêu cầu chấm lại 37 bài sau ba năm, chỉ có bảy bài giữ nguyên điểm ban đầu, một nửa được trúng tuyển bị trượt, còn một nửa ở lại lớp được lên lớp. Tốt nghiệp rồi (đặc biệt tốt nghiệp Văn) hầu như chắc chắn thất nghiệp và phải đi làm một việc không được chuẩn bị gì ở trường. Tại sao người lớn, người lớn tuổi lại bắt buộc hành hạ con cháu mình phải hy sinh cả thời niên thiếu của họ cho một thứ lao động luyện tập phi lý và vô ích như vậy?

C- Lý luận văn học:

Vào những năm đầu thập niên 1960, ở cả hai miền Nam Bắc đều thấy xuất hiện những biên khảo về lý luận văn học. Chẳng hạn bộ "Những nguyên lý về lý luận văn học" gồm bốn cuốn. Tủ sách đại học tổng hợp nhà xuất bản Giáo Dục Hà Nội 1962 đã có chú ý tới chính sự kiện văn học để tìm hiểu những đặc tính chung của văn học, những đặc điểm của tác phẩm văn học, chủ đề tư tưởng tác phẩm, kết cấu, cốt truyện, ngôn ngữ văn học, phân biệt loại thể văn học: thơ, tiểu thuyết, kịch, phương pháp nghệ thuật nghĩa là những xu hướng chủ nghĩa chỉ đạo sáng tác như chủ nghĩa cổ điển, lãng mạn, hiện thực, hiện thực xã hội chủ nghĩa. Thực ra, mẫu số chung, nguyên tắc tổng quát của lý luận văn học không khác gì phê bình văn học, văn học sử kể trên: cũng vận dụng những yếu tố không phải văn chương để giải thích, xác định giá trị văn chương hơn là vận dụng chính những yếu tố văn chương (1).

Cũng vào thời kỳ đó, ở cả hai miền thấy xuất hiện những trung tâm nghiên cứu ngôn ngữ, viện ngôn ngữ và thành lập những khoa ngôn

ngữ, ngữ văn ở các trường đại học. Có lẽ vì là một khoa học xã hội gần gũi hơn cả với khoa học tự nhiên nên ngôn ngữ học được phát triển dễ dàng chăng? Tuy nhiên những cố gắng liên hệ các khoa học ngôn ngữ và nghiên cứu phê bình văn học không đáng kể. Có lẽ vì tự bản thân, người nghiên cứu ngôn ngữ không muốn hay ít muốn liên hệ với văn học. Còn người làm văn học lại ít biết hay không biết gì về ngôn ngữ học. Ngoài ra vì những quy chụp những nỗ lực này (chẳng hạn "thuyết cấu trúc" là một biến dạng của triết học Duy tâm, là con đẻ của triết học Tư sản hiện đại (xem Ký hiệu nghĩa và phê bình văn học, Hoàng Trinh, nhà xuất bản Văn Học Hà Nội 1979) "Đấu tranh chống ảnh hưởng của các quan điểm tư sản và xét lại, cũng như các quan điểm bảo thủ và giáo điều, là một nhiệm vụ của khoa học xã hội nhằm bảo vệ đường lối của đảng. Tìm hiểu và phê phán chủ nghĩa cấu trúc, một trào lưu thời thượng xuất hiện trong hệ tư tưởng tư sản Tây phương hiện nay và đã thâm nhập vào các vùng còn bị tạm chiếm ở miền Nam nước ta, cũng nằm trong nhiệm vụ chính trị đó" (trang 20).

Khốn nỗi, nói một cách tổng quát, thực ra ngôn ngữ học cũng như những liên hệ ngôn ngữ học và văn học lại không phải con đẻ của tư sản phương Tây mà bắt nguồn từ Liên Xô -quê hương của xã hội chủ nghĩa, lúc còn là nước Nga...- Và chính lối nhìn sử dụng những yếu tố, quan niệm không phải văn học đã giải thích, đánh giá văn học mới xuất phát từ tư sản phương Tây.

II- Nguồn gốc một lối nhìn

a- Lối nhìn của Lanson:

Phê bình văn học và văn học sử Việt Nam, từ khi có tiếp xúc giao lưu với văn hóa Pháp đã chịu ảnh hưởng lối nhìn văn học Pháp của thế kỷ XIX, đầu XX. Lối nhìn này chủ yếu theo Lanson, tác giả bộ sách giáo khoa về văn học sử Pháp ngự trị hầu như độc tôn trên văn đàn và ở các trường học Pháp hồi cuối thế kỷ XIX mãi cho đến gần đây mới bị "phê phán" (từ 1960). Đó là một lối giải thích văn chương dựa vào những yếu tố không phải văn chương (lịch sử, xã hội hoặc bằng những phân chia, phân kỳ theo các xu hướng trường phái thế kỷ... rất ít chú ý đến chính việc tìm hiểu ngôn ngữ diễn tả).

Cuốn văn học sử của Lanson (2) xuất bản lần đầu tiên vào năm 1894, sau 20 năm đã tái bản đến lần thứ 12 (1909) và được Tuffaut bổ sung năm 1951, không rõ là tái bản lần thứ bao nhiêu. Sách dày 1442 trang. Trong lời nói đầu bản 1894, Lanson viết cuốn sách chủ yếu để tặng các

học sinh, sinh viên nhằm cung cấp cho họ "kiến thức chính xác, tích cực, cần thiết để hướng dẫn những suy luận của họ" (trang VII). Sách có bảy phần:

Phần I: Trung Cổ

Phần II: Từ Trung Cổ đến Phục Hưng

Phần III: Thế kỷ XVI. Phân biệt một vài trào lưu văn học. Ảnh hưởng của nội chiến, những tranh chấp về tư tưởng và đam mê.

Phần IV: Thế kỷ XVII, các tác giả cổ điển: Corneille, Molière, Racine, La Fontaine, Fenelon, Bossuet, La Bruyère...

Phần V: Thế kỷ XVIII. Đặc tính tổng quát. Những hình thức nghệ thuật: thi ca, bi kịch, hài kịch, tiểu thuyết. Những tâm trí và tư tưởng: Voltaire, Montesquieu, Diderot, Buffon, J.J. Rousseau...

Phần VI: Thế kỷ XIX. Ảnh hưởng của cách mạng. Phong trào lãng mạn trong thi ca, kịch, tiểu thuyết. Phong trào chủ nghĩa tự nhiên, phê bình, thơ: Victor Hugo, hài kịch, tiểu thuyết (E. Zola, A. France, Guy de Maupassant). Phong trào tượng trưng trong thơ, tiểu thuyết, kịch.

Phần VII: thời kỳ hiện đại (1919-1950). Thơ, tiểu thuyết, kịch, phê bình.

Bộ văn học sử của Lanson có mấy đặc điểm sau đây:

1- Chỉ chú trọng tìm hiểu văn học bác học, tầng lớp trên và do đó văn học chữ viết mà thôi.

2- Phân biệt văn học thành ba loại chính: thơ, tiểu thuyết, kịch.

3- Giải thích văn chương bằng những kiến thức về những yếu tố không phải văn chương, yếu tố chung quanh, bên lề, liên hệ với văn chương mà thôi như: tiểu sử, bối cảnh lịch sử (lịch sử, chế độ xã hội, chính trị), các trào lưu tư tưởng.

4- Bỏ qua văn học dân gian từ thế kỷ XVII trở đi, do đó bỏ qua văn nói, bỏ qua tôn giáo khi đề cập đến các trào lưu tư tưởng, do ảnh hưởng của cách mạng Pháp, gạt tôn giáo ra khỏi nhà trường, xã hội.

Lối nhìn tiếp cận văn học của Lanson được trình bày có hệ thống, rõ rệt hơn trong cuốn "Khảo luận về phương pháp phê bình và văn học sử, do Henri Peyre sưu tầm giới thiệu" (3).

Trong bài Phương pháp văn học sử viết năm 1910 in trong bộ sách trên, Lanson đã trình bày mấy điểm chính như sau:

1- Phương pháp văn học chủ yếu là phương pháp lịch sử nhằm cung cấp cho người đọc một kiến thức đầy đủ về tác giả, tác phẩm, thời đại

như tiểu sử tác giả, tâm tình tác giả, tình trạng thư tịch, thư mục, bản thảo, bản gốc, bản chính thức, trào lưu tư tưởng, sử ký.

2- Đặc biệt chú ý những tuyệt tác, phân biệt được cái chung, cái riêng độc đáo, tìm hiểu cái chung để hiểu cái riêng và dù sao tác giả cũng là "sản phẩm của một hoàn cảnh, một giới và đại diện tiêu biểu cho một nhóm, tập thể".

3- So sánh các bản văn của các tác giả để "phân biệt cái cá thể với cái tập thể, cái độc đáo và cái truyền thống, rồi sắp xếp chung lại thành loại thể văn, trường phái, phong trào, và sau cùng xác định những quan hệ giữa các nhóm đó với đời sống trí thức, luân lý, xã hội của xứ sở cũng như với sự phát triển văn học và văn minh Âu châu" (trang 43).

4- Sau cùng nghiên cứu văn học, coi văn học như một phản ảnh xã hội "văn học sử kết thúc bằng cách diễn tả những quan hệ giữa văn chương và đời sống, do đó nó bắt gặp, tiếp nối xã hội học vì văn chương là một biểu lộ của xã hội" (trang 46).

Tóm lại, phương pháp của Lanson: coi sự kiện văn học là một sự kiện lịch sử, do đó tác phẩm hay bản văn là một biến cố cần được đặt vào trong một hoàn cảnh và gắn liền với đủ các thứ liên hệ: tình trạng tư tưởng, phong tục, áp lực chính trị, xã hội, ảnh hưởng tiếp thu những tác phẩm tác giả đi trước và tác động có thể có vào các trào lưu văn học. Sở dĩ Lanson được chấp nhận ngự trị trên nửa thế kỷ ở các trường học là vì ông đã dung hòa được những xu hướng quá khích của những nhà phê bình văn học sử đương thời chỉ nhấn mạnh vào một yếu tố giải thích. Chẳng hạn S. Beuve chú trọng đề cao tiểu sử, còn Taine đề cao vai trò quyết định của chủng tộc, môi trường sống, trong khi Brunetière lại chỉ nhấn mạnh vào diễn tiến các thể loại văn học v.v...

b- Phê phán Lanson:

Vào những năm đầu thập kỷ 1960, Lanson bị phê phán. Nhân kỷ niệm 100 năm sinh nhật của Lanson do đại học Sorbonne Paris tổ chức, một tranh luận đã bùng lên giữa những người còn chủ trương ủng hộ văn học sử và những người chống lại. Tờ báo "Combat" mục văn học đã dành một trang giới thiệu cuộc tranh luận này. Dưới đây xin giới thiệu mấy ý chính:

Trang báo được đặt tựa: "Dạy văn học sử: học thuyết Lanson là một lỗi thời tai hại". Henry Chapier viết: "Học thuyết Lanson lỗi thời, nhưng nó gây tai hại ở trường học ít hơn ở việc nghiên cứu. Tuy vậy, chưa có cuốn văn học sử nào thay thế nó. Xuất bản từ 40 năm nay, bây

giờ người ta vẫn còn tái bản một số lượng lớn dành cho các trường trung học, vì nó vẫn luôn luôn là hướng đạo của những thế hệ trẻ. Làm sao giải thích được một cuốn sách giáo khoa không bị thời gian đào thải? Chính vì nó là một phương pháp, nếu không giúp gì vào việc cho biết bí nhiệm của tác phẩm nghệ thuật, vẫn giúp sinh viên thiết lập các phiếu ghi và cung cấp cho sinh viên những khung cảnh làm việc. Tất cả cho thi cử, ai ưa chuộng chính bản văn hơn là những khuôn mẫu sẵn có, có thể quay trở lại nghiên cứu các phương pháp sáng tạo. Bộ giáo khoa Lanson thuộc về một thời kỳ đã qua, lúc mà tư tưởng ở trường đại học chỉ chú trọng tới sự kiện thân thế sự nghiệp của tác giả và một thứ tâm lý lỗi thời... Ở Sorbonne, học thuyết Lanson đào tạo những thạc sĩ tương lai làm viên chức của văn chương". Thực ra, theo Chapier, Lanson chỉ chú ý tới thân thế sự nghiệp khi tiểu sử có những điểm liên hệ đến tác phẩm và đó là những điểm công khai, mặt nổi ai cũng có thể nhận ra, chấp nhận sau khi kiểm tra... Việc làm này cũng có ích, tương tự một người vào một thành phố xa lạ cần xem bản đồ vẽ phố xá, ghi chú các dinh thự, cơ quan, di tích lịch sử... Nhưng chính vì thế mà lối tìm hiểu có thể hời hợt, bên ngoài và không hiểu được những chiều sâu, đích thực của tác phẩm, mà một phương pháp như tâm phân học có thể phát hiện được dựa vào những chi tiết tầm thường, vô nghĩa trong cuộc đời của tác giả, không phải là những biến cố quan trọng, nổi bật...

Xu hướng đối lập với Lanson, thời đó tiêu biểu là nhà thơ Paul Valéry, coi thường văn học sử vì nó không hề cho biết gì về cái bí nhiệm, cốt lõi của chính tác phẩm hay cái huyền nhiệm của sự hình thành một tác phẩm.

Sau đó, người phụ trách trang đặc biệt này giới thiệu ý kiến một vài người chống Lanson:

Giáo sư Antoine (đại học Sorbonne): "Con người Lanson rất đáng được kính trọng, vì ông là một nhà giáo lớn... Nhưng học thuyết Lanson còn ngự trị và vẫn tiếp tục tác hại trong đại học là một điều đáng ghét vì đây là một phương pháp gán cho văn học sử một tôn sùng mà nó không hề xứng đáng: 'tự coi có thể giúp chúng ta thấu hiểu những bí quyết của sáng tạo văn chương chỉ bằng những kiểm tra về những hoàn cảnh...' Cộng thêm những truy lùng nguồn gốc xuất xứ. Nghĩa là tất cả những bản văn của nền văn học chúng ta hay của các nền văn học nước ngoài, cổ xưa có dính dáng tới tác phẩm muốn tìm hiểu. André Malraux nói: 'Gia tài luôn luôn là một biến cải' (L'heritage est toujours une métamorphose). Phương pháp Lanson chỉ chú ý tìm hiểu một tác phẩm

về cái phần nó là một gia tài, tiếp thu các ảnh hưởng, những chi phối đủ mặt... mà sao nhãng bỏ quên tìm hiểu phần biến cải, là điều đáng kể duy nhất..."

Michel Butor (giáo sư đồng thời là nhà văn): Lanson thật là vô dụng. Xét về phương diện lịch sử, những tác giả mà Lanson lưu ý, đề cao thì ngày nay lại không đáng được như vậy, ngược lại, ông bỏ quên, bỏ qua những người khác mà chúng ta coi là quan trọng ở thế kỷ của họ. Cuốn văn học sử của Lanson chỉ nên được coi như một tài liệu đánh đấu một giai đoạn diễn tiến của phê bình văn học mà thôi.

Roland Barthes (nhà phê bình) Phương pháp của Lanson, dựa trên một quan niệm tâm lý lỗi thời, đã chỉ chú ý tới sự kiện tiểu sử và phê bình văn bản. Thế giới đã đổi thay rồi. Ngày nay, văn học bắt đầu xuất hiện với chúng ta như một "trật tự những ý nghĩa", không còn như một tổng cộng các sự kiện. Bây giờ, học thuyết Lanson nên dược coi là một phương pháp giảng dạy hơn là một phương pháp nghiên cứu. Ở Pháp vẫn còn lẫn lộn đáng tiếc giữa nghiên cứu và giảng dạy, và nghiên cứu nếu muốn làm một cách nghiêm chỉnh, có kết quả, phải *phiêu lưu* nghĩa là phải có sáng tạo, đưa ra những giả thuyết giải thích... Như trong toán học mặc dầu là một khoa học chính xác, người ta vẫn sử dụng những *giả thuyết trái ngược*. Tại sao văn học lại không có thể làm như vậy? (4)

III- Quay trở lại văn chương

Cuối những năm thập kỷ 60 và đầu thập kỷ 70, càng ngày càng hình thành rõ rệt xu hướng quay trở về với chính tác phẩm văn chương, tìm hiểu, giải thích văn chương bằng những yếu tố nội tại, không phải những yếu tố liên quan, bên lề, xung quanh văn chương.

Phụ trang số 7529 của nhật báo Le Monde ngày 29-3-1969 dành một trang giới thiệu tổng quát xu hướng này nhan đề: "Tiến tới một lý thuyết về văn chương". Lời mở đầu đại ý nói: "Giữa một bên là phê bình văn học, và bên kia văn học sử ở Pháp và ngoại quốc đang thấy phát triển một lối nghiên cứu mới không chú ý tới các tác phẩm của những cá nhân cho bằng tới chính bản thân văn chương, về những điều kiện tồn tại phát triển của nó, về những phương cách hành động hoặc tính đa dạng trong các hình thái loại thể của văn chương. Đó là hướng mà Paul Valéry đã vạch ra. Hướng tìm hiểu mới này thoạt tiên chỉ thấy ở các nhóm nghiên cứu trong những trường cao đẳng đại học, hay trung tâm truyền thông đại chúng, bây giờ đã ra mắt công khai ngay cả trong

lãnh vực giảng dạy. Đã có những thể nghiệm dạy văn học theo hướng mới ở trung học cũng như ở đại học.

Gérard Genette, một trong những nhà lý luận của lý thuyết về văn học đã xác định rõ mục tiêu của hướng đổi mới lý thuyết văn học: "Mọi suy nghĩ nghiêm chỉnh và sâu sắc về phê bình văn học không thể không suy nghĩ về chính văn học. Những suy nghĩ này không dừng lại ở tác phẩm này, tác phẩm kia của một tác giả trong các tác giả, mà phải làm sao lãnh hội được tính chất văn chương, yếu tính văn trong tất cả các tác phẩm mà những khoa học như ngôn ngữ học, ký hiệu học, bút pháp học, phân tích diễn từ v.v... có thể cung cấp những dữ kiện tìm hiểu, tiếp cận. Xa hơn nữa, không phải chỉ nhằm khai phá tính văn chương *đã có* trong tác phẩm, mà cả tính văn chương *có thể có*, đưa đến một lối nhìn cởi mở về lý luận văn học. Tzvetan Torodov nêu vấn đề người ta có thể chờ đợi gì ở các khoa học nhân văn trong hướng nghiên cứu văn học mới chưa từng thấy trước đó? Kinh nghiệm cho thấy áp dụng đơn thuần những phương pháp của một khoa học như tâm phân học, xã hội học, ngay cả ngôn ngữ học đều "giản lược hóa" văn học, cho nên tác giả đề nghị nghiên cứu theo hướng liên ngành, mà mỗi ngành chẳng qua chỉ tiêu biểu một lối tiếp cận. Dĩ nhiên các ngành của ngôn ngữ học trực tiếp liên hệ tới hướng nghiên cứu mới hơn như ký hiệu học, bút pháp học, cấu trúc học v.v... mà cho đến nay kể như chưa có cố gắng nào đáng kể. Về mặt này, có thể vì chính các nhà ngôn ngữ học đã ít lưu ý tới chăng?

Về phương diện giáo khoa, Jean Vernier giới thiệu mấy kinh nghiệm về phương pháp dạy ở trung học và đại học.

Một nhóm giáo sư trung học mang tên "giáo khoa 70" ở Paris đã thử áp dụng lối phân tích cấu trúc vào việc giải thích cuốn "Eugénie Grandet" của Balzac, nêu lên mối quan hệ giữa người kể chuyện và các nhân vật qua các đoạn cụ thể, đối chiếu với nhau cho thấy có ba trường hợp: người kể biết nhiều hơn nhân vật của mình (trường hợp thường xảy ra đối với Balzac, chẳng hạn khi người kể thuật lại những cảm nghĩ thầm kín của những người tụ tập tại nhà Grandet), người kể đồng hóa với nhân vật, hoặc đứng ngoài nhân vật. Và gợi ý cho học sinh tìm hiểu trong các trích dẫn, một số yếu tố của diễn từ chẳng qua chỉ phản ảnh những ưa thích hoặc phán đoán của chính tác giả.

Hướng giải thích được tổ chức theo nhóm, làm việc tập thể, nhằm chú ý toàn bộ tác phẩm, không phải từng đoạn và không cần phải biết tiểu sử tác giả hay các trường phái văn học.

Trên đại học, một trung tâm trắc nghiệm được thành lập ở đại học Vincennes. Việc giảng dạy văn học Pháp, thay vì theo lối truyền thống dạy văn học sử lần đầu tiên lại chỉ dựa vào một quan niệm lý thuyết về văn chương. Tuy nhiên không giới hạn vào một trường phái nào bắt sinh viên phải chọn, mà để tất cả các xu hướng mới, sống động đều được giới thiệu. Các lớp học được chia thành ban một, tương xứng với những viễn tượng phê bình lớn hiện đại: ban văn chương và xã hội, tìm hiểu những quan hệ giữa văn chương và chính trị, phân tích xã hội học sự kiện văn học, ban văn chương và hiện hữu tìm hiểu văn chương qua những phạm trù hiện hữu chính: Không gian, thời gian, hữu thể... (chẳng hạn lối phê bình của G. Poulet, M. Blanchet, J. Starobinski, văn chương và tưởng tượng (theo truyền thống G. Bachelard) v.v...). Trong ban văn chương và ngôn ngữ, chú ý tới những nghiên cứu về bút pháp, ký hiệu học và loại thể học, ngoài những loại thơ, tiểu thuyết, kịch, bổ sung thêm những thể loại đã bị bỏ quên, bỏ qua, như văn chương đại chúng, văn chương giả tưởng, trinh thám, diễn từ, triết học, tôn giáo v.v...

Sau cùng giới thiệu ít hàng về "những người theo phái hình thức (formalistes) cha đẻ của một trào lưu trường phái ngôn ngữ học và những vận dụng ngôn ngữ học vào nghiên cứu văn học theo hướng kể trên. Trường phái đầu tiên về lý thuyết văn học được biết dưới cái tên "chủ nghĩa hình thức Nga" đại diện cho một nhóm chừng 12 nhà phê bình, viết văn hay nhà ngữ học ở Mạc Tư Khoa và Léningrad khoảng từ 1915 đến 1930. Thuở ban đầu, nhóm này gắn bó chặt chẽ với phong trào thi ca hiện đại tiền phong, phái tương lai (Maiakovski, Khlebnikov, Pasternak) vào những năm 20, nhóm bị đả kích và tan biến dần.

Đặc điểm đầu tiên của trường phái này là định nghĩa đối tượng nghiên cứu văn học. Nhóm biện hộ cho việc thiết lập một kiến thức *nội tại* của văn chương với những luật riêng của nó. Nhiều công trình nghiên cứu đã được thực hiện liên quan đến các khía cạnh khác nhau của tác phẩm văn học. Về thơ, nhóm đề nghị những kỹ thuật khai phá mới để tìm hiểu nhịp điệu (Tomachevski) âm thanh (Brik) cung giọng (Eikhenbaum) vần thơ (Jirmounski) cú pháp thơ (Brik) hoặc mối quan hệ giữa các bình diện khác nhau (Tynianov). Nghiên cứu hư cấu, nhóm đưa ra những phân loại bút pháp, điển từ của chuyện kể (Eikhenbaum, Bakhtin) nghiên cứu về cấu tạo truyện ngắn và tiểu thuyết (Chklonski) về hình ảnh và vai trò của người kể (Vinogradov) về phân loại hư cấu (Tomachevski, Eikhenbaum). Nhóm này bị lên án là "vụ hình thức", sao nhãng nội dung. Đây là một vu khống,0 đối với họ không chủ trương

phân biệt hình thức nội dung khi chứng minh những chủ đề cũng được tổ chức, mang hình thức như nhịp điệu, âm thanh. Một vu khống khác: tố cáo nhóm chủ trương phi lịch sử và nhất là không chú ý tới những quan hệ giữa văn chương với xã hội.

Những tư tưởng của phái "hình thức Nga" bị chôn vùi vào những năm 1930 nay được phục sinh một cách sinh động, bằng chứng cụ thể là việc dịch và xuất bản một số bài chọn lọc của nhóm (1965) nhan đề "Lý thuyết về văn chương" do T. Todorov biên soạn và Roman Jakobson đề tựa (5). Trong lời tựa, Jakobson, một người thuộc nhóm "hình thức chủ nghĩa" cho biết rõ mối quan hệ giữa những nhà ngữ học và văn học thời đó. Mùa đông 1914-15, một nhóm sinh viên dưới sự bảo trợ của Hàn lâm viện Khoa Học, thành lập "Câu lạc bộ ngữ học Mạc Tư Khoa" nhằm nghiên cứu ngữ học và thi ca. Nhờ sáng kiến của O. Birk mà một nhóm nhà nghiên cứu trẻ tuổi đã cho ra đời tuyển tập nghiên cứu về lý thuyết ngôn ngữ thơ (Petrograd 1916) và sau đó, đầu năm 1917, thành lập "Hội nghiên cứu ngôn ngữ thi ca", viết tắt là OPOIAZ cộng tác chặt chẽ với "Câu lạc bộ Mạc Tư Khoa".

Nếu ngày nay, phân tách cấu trúc trong ngôn ngữ học và các ngành khoa học xã hội khác đã phát triển ở quy mô quốc tế, đĩ nhiên không thể quên sự đóng góp ban đầu của những người Nga đi tiên phong vào những năm 1910, 1920 "nhất là qua trung gian nhóm Nga-Tiệp, được thành lập ở Prague năm 1926 theo gót Câu lạc bộ Mạc Tư Khoa" (trang 11).

Thực ra, việc phổ biến truyền bá ngữ học và vận dụng ngữ học vào văn học ở phương Tây chủ yếu do chính những người Nga, hay Đông Âu đã tham gia Câu lạc bộ Mạc Tư Khoa hay Câu lạc bộ Praha đi lưu vong ở phương Tây thực hiện. Roman Jakobson là giáo sư đại học Harvard, những T. Todorov (gốc Bungari), A.J. Greimas (gốc Lithuanie) mất ở Paris (24-2-1992), Julia kriseva (gốc Nga) nghiên cứu và giảng dạy ở Pháp. Một vài gười Tây Âu như Gerard Genette, Roland Barthes, đặc biệt Claude Lévi Strauss là đồ đệ của những nhà ngữ học gốc Nga. Khi viết lời tựa cuốn sách của Jakobson xuất bản ở Pháp (1976), C. Lévi Strauss thú nhận "đã phải viết vì được tác giả yêu cầu, và còn viết như minh chứng của một thính giả, và hơn nữa, của một đồ đệ về những bài giảng của Jakobson là những bài đầu tiên tôi được nghe ở Nữu Ước vào năm 1942-43" và lúc đó C. Lévi Strauss chưa biết gì về ngữ học (6).

Về ngữ học, có hai trường phái chính: Nga và Mỹ. Những người vận

dụng những kiến thức ngữ học vào việc nghiên cứu văn học ở Tây phương đều là người gốc Nga, Đông Âu hoặc là người Tây phương chịu ảnh hưởng của trường phái Nga.

Trở lại Việt Nam ngay từ năm 1955, miền Bắc đã có dịp tiếp xúc với văn hóa Nga và hình như cũng có những người dịch, hoặc vận dụng những tác giả Nga thuộc nhóm hình thức vào việc nghiên cứu tiếng Việt, văn học Việt Nam, nhưng chưa thể phổ biến công khai. Còn ở miền Nam, một vài người nghiên cứu tiếng Việt, làm luận án tiến sĩ về tiếng Việt ở Sorbonne như Linh mục Lê Văn Lý (7), Linh mục Nguyễn Hưng, Giáo sư Phạm Hữu Lai đều là học trò của A. Martinet (năm nay gần 90 tuổi) thuộc trường phái Praha. Sau 1975 mấy ông kể trên dã là giáo sư ngữ học ở đại học đều được cho nghỉ việc. Linh mục Lê Văn Lý nhờ quen thân với ông Phạm Huy Thông, cùng học ở Pháp can thiệp với Thủ tướng Phạm văn Đồng, được đi Pháp, Linh mục Nguyễn Hưng đi coi xứ, còn ông Phạm Hữu Lai bị chỉ định cư trú ở Hố Nai, vừa nghiên cứu ngôn ngữ vừa chăn dê. Một vài người viết nói về cấu trúc ở miền Nam thì cũng theo chân những Todorov, Claude Lévi Strauss thôi. Tóm lại những sinh hoạt nghiên cứu này không có gì xuất phát từ duy tâm, triết học tư sản phương Tây như giáo sư Viện sĩ Hoàng Trinh đã nói.

IV- Khái niệm văn chương và phân loại văn chương

Năm 1984, tạp chí "Le Débat" tổ chức một trao đổi về văn chương với sự tham dự của Marc Fumaroli, G. Genette và T. Todorov (8) để đánh dấu một giai đoạn lý luận về vấn đề này, trong một viễn tượng quân bình hơn. Vẫn phê phán văn học từ cuối thế kỷ XIX là chưa khoa học, dân chủ và quá chú trọng vào việc tìm hiểu lịch sử, dân tộc học, xã hội học, tâm lý học nghĩa là nhằm những kiến thức khác qua văn chương trong khi cũng cần đạt tới những kiến thức về chính văn chương. Thực ra không có đối lập giữa hai lối tiếp cận trên vì tìm hiểu một tác phẩm không phải chỉ xem tác phẩm nói gì, nói thế nào mà cũng cần đánh giá điều nói ra đúng hay sai, nghĩa là không thể gạt bỏ lịch sử và tư tưởng. Chính Todorov gốc Bungari đã nhấn mạnh vào sự cần thiết, tuy nhiên ông vẫn tiếp tục đóng góp có lẽ nhiều hơn cả vào việc tìm hiểu lý thuyết về văn học. Dưới đây xin giới thiệu đôi điều về cách ông hiểu thế nào là văn chương và phân loại văn chương.

*

Vấn đề đặt ra là:

1) Căn cứ vào tiêu chuẩn nào mà xác định những bài bản sử dụng

ngôn ngữ thuộc các loại kể trên là văn chương (bài kinh của tôn giáo, bài diễn thuyết chính trị, bài viết về khoa học).

2) Căn cứ vào tiêu chuẩn nào để phân biệt các thể loại văn chương? Thế nào là thơ, tiểu thuyết, kịch, văn vần, văn xuôi, vì có thứ thơ văn xuôi và truyện bằng văn vần, hoặc có quan niệm coi văn vần là thơ hay trái lại thơ không phải chủ yếu là văn vần.

Dĩ nhiên từ xưa đến nay, từ Đông sang Tây vẫn đã có những giải đáp. Nhưng nếu sử dụng những kiến thức ngữ học và nhìn vấn đề theo quan điểm cấu trúc thì hướng giải đáp là thế nào?

Tavetan Todorov trong bài "Khái niệm về văn chương" (9) viết: "Người ta có thể nêu nghi vấn về tính cách chính đáng của từ 'văn chương'. Không phải vì *có* từ đó hoặc có một khoa, một bộ môn văn chương dạy ở trung học, đại học mà phải nhận nó như một cái gì đương nhiên không cần bàn cãi, vì trong các ngôn ngữ Âu châu, từ 'văn chương' theo nghĩa hiện nay, thực ra chỉ mới có một từ thế kỷ XIX. Còn ở ngoài Âu châu, như Phi châu nhiều tiếng không có một từ chung để chỉ thị những sản phẩm văn chương. Ngoài ra lãnh vực văn chương khá rộng, ai dám khẳng định cái gì là văn chương và cái gì không phải văn chương?"

Từ xưa đến nay đã có nhiều định nghĩa văn chương hầu hết đều theo quan điểm chức năng: xác định văn chương nhằm mục đích gì, có vai trò gì, nghĩa là chú ý đến nội dung (điều muốn nói) hay ý hướng tác dụng của nó (nói để làm gì). Chẳng hạn: nghệ thuật là thể hiện chân lý (Heidegger) hay văn chương phản ảnh thực tại phục vụ con người v.v... Nhưng định nghĩa theo chức năng mục đích không nêu lên được đặc điểm của văn chương vì không phải chỉ văn chương mới thể hiện chân lý hay phục vụ con người.

Theo Todorov nếu hiểu văn chương là hư cấu (fiction) thì đó là một định nghĩa theo cấu trúc. Đặc điểm tưởng tượng trong văn chương đưa tới hệ luận: Không thể nói những câu văn là đúng hay sai mà chỉ là hư cấu.

Nhưng định nghĩa trên có đầy đủ không, vì người ta có thể dễ dàng chấp nhận áp dụng định nghĩa này cho thể loại tiểu thuyết, kịch, nhưng khó có thể nói nó thích hợp với thơ. Nếu nói câu văn trong tiểu thuyết, kịch không phải là sai hay đúng khi tả một biến cố sự kiện vì nó là hư cấu thì lại khó nói câu thơ là hư cấu hay không hư cấu vì bài thơ có thể không mô tả gì cả mà chỉ gợi một suy niệm, một cảm tưởng...

Người ta có thể nói tiểu thuyết hay văn xuôi "bắt chước" mô phỏng thực tại, mặc dầu là hư cấu, nhưng khó có thể nói thơ mô phỏng thực tại, trong những trường hợp nó không mô tả bất cứ một hiện tượng bên ngoài nào mà chỉ như thể tự mãn với chính nó.

Vậy nếu không phải bất cứ bản văn nào cũng là hư cấu thì ngược lại mọi hư cấu không nhất thiết phải là văn chương, chẳng hạn các truyện thần thoại, huyền thoại.

Hoặc coi văn chương là một hệ thống ký hiệu ngôn ngữ đòi hỏi lôi cuốn sự chú ý tới chính nó như một hình thức diễn tả, biểu hiện. Đó là một định nghĩa thứ hai theo cấu trúc. Nhưng cũng như trên, không thể khẳng định chỉ văn chương mới là hệ thống ký hiệu ngôn ngữ. Một bài diễn văn chính trị, một bài thuyết giảng đạo lý, tôn giáo, triết học cũng đòi hỏi phải có tổ chức chặt chẽ, sắp xếp hợp lý những từ, những mệnh đề, những câu theo một trật tự nào đó.

Nếu không định nghĩa theo cấu trúc nào trong hai định nghĩa kể trên là đầy đủ thì có nên kết hợp cả hai không? Một vài nhà lý luận văn học đã thử làm như vậy khi họ phân biệt ba cách sử dụng ngôn ngữ chính: văn chương, khoa học, đời sống hằng ngày và coi sách sử dụng ngôn ngữ của văn chương đối lập với hai cách của khoa học và đời sống hằng ngày. Chẳng hạn ngôn ngữ văn chương là hàm nghĩa, là qui chiếu (référent) hướng về đối tượng muốn diễn tả hoặc ngôn ngữ văn chương đối lập với ngôn ngữ hằng ngày vì tính cách 'hệ thống', nghĩa là có sắp xếp tổ chức chặt chẽ và tự tại. Tính cách tự tại, tự mãn của văn chương liên hệ với tính cách hư cấu vì văn chương không phải là thực tại hay phản thực tại mà là hư cấu.

Nhưng trong thực tế, có nhiều tác phẩm không thể hiện cả hai đặc điểm trên mà chỉ một trong hai. Chẳng hạn, có tính hệ thống chặt chẽ nhưng không hư cấu hoặc ngược lại. Như vậy 'điều mà chúng ta có thể ghi nhận ở đây là hai định nghĩa kể trên có thể giúp ta xác định một số lớn tác phẩm mệnh danh là văn chương nhưng không phải tất cả'. Và do đó mọi sự vẫn chưa thật rõ rệt.

Hướng tìm hiểu Todorov đề ra là: khi nêu vấn đề phân biệt bài bản nào là văn chương và bài bản nào không phải là văn chương, hoặc cách sử dụng ngôn ngữ trong văn chương khác cách sử dụng ngoài lãnh vực văn chương thế nào, người ta có thể đi tới một khái niệm chung: khái niệm diễn từ (discours). Tiếng nói sử dụng các từ và mẹo luật ngữ pháp để tạo ra những câu. Những câu được sắp xếp theo một luận lý nào đó

tùy từng văn cảnh, hoặc khung cảnh xã hội, văn hóa... trở thành một diễn từ. Diễn từ không phải chỉ có một thứ, mà là nhiều thứ cả về phương diện chức năng và phương diện hình thức: ai cũng đều hiểu không thể gửi một thư riêng khi phải làm một báo cáo chính thức, vì hai diễn từ này không được cấu tạo giống nhau. Vậy là có nhiều loại diễn từ và do đó có nhiều loại văn vì loại văn chẳng qua chỉ tiêu biểu một lựa chọn trong các loại diễn từ có thể có được xã hội ấn định thành quy ước.

Ngoài lãnh vực văn chương, cũng có nhiều loại diễn từ. Chẳng hạn diễn từ khoa học chỉ cho phép dùng thì hiện tại và gạt bỏ những liên hệ với ngôi thứ nhất, ngôi thứ ba của động từ.

Nếu chúng ta chấp nhận sự kiện: có nhiều loại diễn từ, vấn đề về đặc điểm văn chương có thể được nêu lên như sau: có những quy luật dành cho mọi thể loại văn chương và chỉ dành riêng cho văn chương không? Nhưng nêu vấn đề theo chiều hướng trên, câu trả lời chỉ có thể là không, vì như đã thấy ở trên, cái gọi là tính cách văn chương có thể tìm thấy cả ở ngoài các sản phẩm không được coi là văn chương (từ lối chơi chữ đến suy tư triết học hay từ phóng sự đến du ký) và hơn nữa vì không thể xác định được một 'cơ sở tổng quát', một mẫu số chung cho tất cả các sản phẩm văn chương.

Mọi sự sẽ thay đổi hoàn toàn nếu thay vì chỉ nhắm vào văn chương, chúng ta hướng vào việc tìm kiếm những thể loại nhỏ liên hệ đến hai thể loại chính: thơ và truyện (tiểu thuyết).

Trước hết chúng ta tìm xác định những quy luật của thơ và truyện (văn xuôi) là hai loại diễn từ rất khác nhau mà từ trước đến nay chúng ta có thói quen nhìn cả hai đều là văn chương.

Sau đó, chúng ta thử tìm xác định những quy luật của những loại diễn từ vẫn bị coi là 'không phải văn chương'. Nếu chúng ta đứng ở quan điểm cấu trúc mà nhìn toàn bộ những thể loại kể trên, chúng ta sẽ nhận ra điều sau đây: một thể loại diễn từ được coi là văn chương có liên hệ 'bà con thân thuộc' gần gũi với những thể loại không được coi là văn chương hơn là với một thể loại văn chương khác. Chẳng hạn loại thơ trữ tình và kinh cầu nguyện cùng tuân heo những quy tắc chung về diễn từ hơn là loại thơ trữ tình đó so với loại tiểu thuyết lịch sử như bộ truyện 'Chiến tranh và Hòa bình'. Như vậy, sự đối lập giữa văn chương nhường chỗ cho một phân loại các diễn từ.

Nói cách khác, khái niệm diễn từ và thể loại diễn từ xóa bỏ phân biệt cổ điển có tính cách lịch sử và văn hóa giữa những sản phẩm được

coi là văn chương và những sản phẩm không được coi là văn chương, và giữa ngay cả các sản phẩm được coi là văn chương vì chỉ còn một phân loại là phân loại các diễn từ. Tùy cách dùng chữ, chơi chữ mà các loại diễn từ khác nhau hay giống nhau nhiều ít. Lối phân loại diễn từ đảo lộn lối nhìn kỳ thị trước đây: Chỉ tôn vinh một vài thể loại diễn từ được coi là văn chương và bỏ quên, bỏ qua, hay coi nhẹ những thể loại khác. Trong viễn tượng đó, người ta có thể đi từ những bản văn, bài thơ của Stendhal, Constant, Baudelaire, Rimbaud hay của Dostoievski, Novalis, của James Conrad, De Poe đến những câu nói chữ, nói lối, nói trại, câu đố, câu đối, câu bùa chú, câu kinh, lời chào, lời chửi, lời chúc (có nhiều trường hợp đã được đúc gọn thành bài bản quy ước như tục ngữ, ca dao chẳng hạn lời chửi của đàn bà miền Bắc, miền Nam có 'xây dựng ngôn ngữ' như một loại diễn từ không khác gì diễn từ của một bài hùng biện và cũng rất văn vẻ (Xem những câu chửi trong tiểu thuyết của Nguyễn Công Hoan, Tô Hoài, Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc).

*

Trong một bài về 'Nguồn gốc các thể loại', Todorov ghi nhận xu hướng không còn phân biệt thơ và tiểu thuyết ngay cả ở nơi những nhà phê bình, lý luận văn học, không phải là nhà ngữ học như Maurice Blanchet: 'Chỉ còn cuốn sách là quan trọng, với tư cách là cuốn sách không liên hệ đến các thể loại, ở ngoài mọi sắp xếp: văn xuôi, thi ca, tiểu thuyết, chứng từ... mà cuốn sách phải tự đặt mình vào đó, nó cũng phủ nhận quyền ấn định cho nó một chỗ đứng hay quy định cho nó một hình thức. Cuốn sách không còn thuộc về một thể loại nào nữa, chỉ còn thuộc về văn chương... Mọi sự xảy ra như thế, khi các thể loại đã bị dẹp bỏ, văn chương tự khẳng định lấy một mình... Như thể có một 'yếu tính' của văn chương' (M. Blanchet - Le livre à venir. Paris 1959 trang 136).

Nhưng theo Todorov, thực ra không phải là không cần phân biệt các thể loại mà chỉ là thay thế những thể loại cũ bằng những thể loại khác. Bây giờ người ta không nói tới thơ và văn xuôi, chứng từ hay hư cấu mà nói tới tiểu thuyết và truyện kể (récit) tường thuật và suy diễn (narratif), (discursif), đối thoại và ký.

Khái niệm chung căn bản ở khởi điểm là sự kiện: nói ra một lời (acte de parole) và nói ra *thế nào*, nghĩa là các thể loại khác nhau, giống nhau hay gần giống nhau tùy ở cách nói, cách xây dựng diễn từ.

Chẳng hạn thể loại tự thuật có hai đặc điểm tác giả đồng hóa với người thuật lại, người thuật lại đồng hóa với nhân vật chính. Hai đặc điểm này phân biệt thể loại tự thuật với các thể loại tường thuật, thể ký

khác... Nhưng ở khởi điểm nói ra một lời về mình một cách trung thực không phải tưởng tượng hư cấu, không phải chỉ được thể hiện bằng loại tự thuật. Nói ra một lời về mình chỉ thành tự thuật khi có những cố gắng sắp xếp, cải biến ngôn từ khác với lời nói hằng ngày bằng cách đảo lộn, kết hợp hay tách biệt các yếu tố ngôn ngữ. Do đó, không thể có văn chương mà không có thể loại, chỉ có những thể loại được quan niệm khác nhau thôi, hoặc bằng cách dựa vào nội dung hay hình thức diễn tả là ngôn ngữ.

V. Đôi điều ghi nhận, gợi ý, đề nghị

Đọc Todorov tôi có mấy ý nghĩ sau đây, viết ra để trao đổi ý kiến chưa phải là chủ trương, quan niệm gì cả...

1) Trước khi có giao lưu văn hóa với Tây phương phải chăng ông cha chúng ta đã có một cái nhìn phóng khoáng, rộng rãi, không 'kỳ thị' trong văn chương về hai điểm:

a) Không xác định, giới hạn văn chương vào một vài thể loại như thi, truyện, tuồng và gạt bỏ hay coi nhẹ những bài bản hoặc quá nghiêm trang (bài bản có tính cách tôn giáo, triết học, chính trị) như văn tế, kinh nghĩa, văn sách, tứ lục (bài chiêu dụ, bài mừng tết của các quan, bài kịch...) hoặc thiếu nghiêm chỉnh nhằm nhí như hát cô đầu, sấm nhà trò, các lối chơi chữ...

b) Không phân biệt văn nói với văn viết và xem trọng văn viết (đề cao thơ truyện và coi nhẹ lối nói, các loại chơi chữ (xỏ xiên, tục v.v...).

2) Lối phân biệt vẫn còn được sử dụng hiện nay: thơ, tiểu thuyết, kịch, văn vần, văn xuôi, văn học dân gian, văn học bác học... rõ ràng là theo Tây phương. Nhưng như đã thấy ở trên qua lối hiểu về văn chương và thể loại văn chương của Todorov, hiện nay Tây phương đang xét lại những lối phân biệt, kỳ thị cũ... Sự xét lại này gồm mấy điểm chính:

a) Vẫn phân biệt thể loại văn chương nhưng theo những tiêu chuẩn khác và do đó, những thể loại cũ được gọi bằng những tên mới.

b) Mở rộng lãnh vực văn chương bằng hai cách:

– Bao gồm những thể loại chính (thơ, tiểu thuyết cũ) tăng thêm những thể loại phụ gần gũi với các thể loại chính về cách xây dựng diễn từ, những thể loại trước đây bị coi là không có hay ít có tính cách văn chương nên bị bỏ qua hay coi nhẹ.

– Phục hồi vai trò, chức năng của văn nói, vì hầu hết những thể loại phụ kể trên (câu đố, câu đối, các cách chơi chữ, lời chúc, lời chửi, lời

chào, bùa chú, lời kinh...) đều thuộc văn nói và văn nói ở đây thường là văn học dân gian.

Đọc một số sách, bài báo gần đây, chúng thấy ở phương Tây có hai xu hướng:

1) Tìm hiểu văn nói trong văn học dân gian các dân tộc ở châu Phi, châu Mỹ, châu Á, đặc biệt những dân tộc không có chữ viết hoặc văn viết chưa phát triển, theo một lối nghiên cứu liên ngành kết hợp văn học với âm nhạc và vũ khúc, vì trong thực tế những bài văn thường là bài ca, hoặc ca múa. Cấu trúc ngôn ngữ liên hệ mật thiết với cấu trúc âm nhạc và nhịp điệu cử động của thân xác (xem Les langues et civilation de l'oralité dans le monde moderne lasite 1981 - Trung tâm nghiên cứu thuộc Bộ đại học Pháp).

2) Tìm hiểu văn nói ngay trên địa bàn các nước đã phát triển có truyền thống phong phú đa dạng về văn chương chữ viết (tạp chí Langue française số 65 tháng 2-1985 về L'oral du débat, Larousse Paris).

Tại sao văn nói lại được phục hồi ở những nơi mà văn học dân gian kể như đã bị hoàn toàn đẩy lùi về quá khứ xa xôi trước đà phát triển đa dạng của văn viết?

Chắc có nhiều nguyên nhân, nhưng có thể nguyên nhân chủ yếu là sự ra đời và phát huy rộng rãi những phương tiện truyền thông đại chúng mới: truyền thanh và truyền hình. Có một vài công trình điều tra và thống kê ở Pháp cho thấy hai sự kiện làm kinh ngạc và hốt hoảng nhiều người nhất là những người có nhiệm vụ 'bảo vệ văn hóa' giữ gìn sự trong sáng của tiếng Pháp. Đó là số người lớn mù chữ gia tăng đáng ngại hoặc số thanh thiếu niên đã có tú tài mà viết sai chính tả, lỗi văn phạm khá phổ biến. Nhưng mù chữ ở đây không phải là kém văn hóa mà trái lại có văn hóa cao hơn trước, và những kiến thức văn hóa trước đây đã chỉ có thể tiếp thu được bằng cách học cho biết đọc biết viết, thì bây giờ chỉ nằm, ngồi nghe và nhìn đài truyền thanh, truyền hình chiếu suốt ngày với rất nhiều chương trình đủ loại. Viết sai chính tả hay lỗi ngữ pháp nào có gì là quan trọng khi qua giao lưu văn hóa, lời nói ngày nay phải du nhập nhiều từ nước ngoài, phải phá vỡ những khuôn khổ, mẹo luật chật hẹp của cú pháp, bút pháp, ngữ pháp dựa trên văn viết. Để thích nghi với nếp sống văn hóa mới chủ yếu dựa trên truyền thanh và nhất là truyền hình, nhà văn, nhà báo, nhà chính trị, nhà tôn giáo v.v... đều không thể không sử dụng lối tiếp cận trực tiếp nhạy bén với quần chúng là truyền hình. Do đó nảy sinh ra thể loại diễn từ thích hợp

với truyền hình, khác hẳn diễn từ của văn viết. Lên tivi mà đọc một bài viết, theo quy tắc của ngôn ngữ viết thì thật là dở ẹt (Xem bài Le française miroir des française - Tuần báo Express 4-4-1986. Alain Fantapié, giáo sư ngữ học ở đại học Paris II nói về sự đổ vỡ của những khuôn khổ cũ trong văn viết, ngữ pháp, cú pháp và vai trò ưu tiên của ngôn ngữ nói hiện nay. Ở Pháp: *viết như nói*, không cần phải *viết như sách*, và ông cho đó là dấu hiệu của một ngôn ngữ sống động, một sinh hoạt văn hóa phát triển, chứ không phải của suy tàn, rối loạn...).

3) Sự phục hồi văn học dân gian, văn nói, sự mở rộng lãnh vực văn chương kể trên có ý nghĩa gì đối với người làm công tác nghiên cứu giảng dạy văn chương Việt Nam? Tôi nghĩ rằng có ý nghĩa, vì mình đã bắt chước người ta thì nay phải xem tại sao người ta không còn giữ điều mình bắt chước, và nhân đó mà duyệt xét lại lối nhìn của mình, không hẳn là lại bắt chước người ta mà có lẽ để trở về với cái gì 'thực sự' của mình, theo truyền thống của mình, và hơn nữa, cái theo truyền thống đó có lẽ mới là cái 'thế mạnh' tiêu biểu dân tộc của mình chăng?

Một vài đề nghị

1) Phê bình lý luận văn học Việt Nam hiện đại, rõ ràng chịu ảnh hưởng Pháp hầu như độc quyền.

Giữ sử cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, thay vì giao lưu văn hóa với Pháp, Việt Nam giao lưu văn hóa với Nga, có thể hướng nghiên cứu, phê bình văn học sử đã không phải như đã thấy, đặc biệt về trường hợp Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu mà chúng tôi đã dẫn chứng. Văn học Pháp ảnh hưởng vào văn học Việt Nam hiện đại mang những tính chất sau đây: Phân biệt văn học bác học và văn học dân gian, đề cao văn học bác học và bỏ qua văn học dân gian, do đó cũng chỉ chú trọng vào văn viết để đọc, không phải văn viết để nói. J.M. Domenach: 'Văn hóa Pháp được làm ra ở Paris từ thế kỷ XVI, cắt đứt khỏi những người gốc tỉnh xã của nó. Sự phân biệt giữa văn hóa được trau dồi và văn hóa bình dân, rất có lợi cho sự thống nhất đất nước và uy tín quốc gia, càng được củng cố khi đáng lẽ phải tan biến đi nhường chỗ cho những hình thức diễn tả và thông tin mới. Nhưng nền văn học 'bác học' đang tự khép kín lại trong những lối diễn tả tối tăm trong khi quần chúng chỉ được thưởng thức những sản phẩm trống rỗng và nhàm chán... Còn thơ thì hoàn toàn bị cắt đứt với dân chúng (tạp chí Expansion, tháng 10, 11-1985).

Về văn học dân gian, ở các nước Anh, Mỹ, Đức, Nga vẫn duy trì

truyền thống nghiên cứu rất phong phú thì ở nước Pháp hầu như lại bỏ quên hẳn! Tại sao?

Marcel Bernasconi đã nhận xét: 'Thể loại này (chỉ Folklore) chỉ phổ biến thời trung cổ cho đến thế kỷ XVIII và bắt đầu suy tàn dần, nhất là từ thời kỳ cách mạng (thế kỷ XIX) và kể như bị bỏ quên hẳn trong thời kỳ cận đại, hiện đại (Histoire des énigmes. PUF. Paris 1946, trang 59).

Trong một công trình biên khảo về văn hóa ở miền Nam (10) chúng tôi đã đưa ra nhận định quan niệm văn hóa Pháp truyền sang Việt Nam, rất thích hợp với tâm tình, quan niệm văn hóa của người miền Bắc, cũng hay phân biệt văn học bác học với văn học dân gian như người Pháp, trong khi người miền Nam lại quay trở về thời kỳ không phân biệt. Và do đó chỉ có *một* nền văn học và trong nền văn học đó, không phải *câu nói* (hằng ngày) *học câu văn* (nói văn hoa theo sách) như miền Bắc, mà chính *câu văn học câu nói*.

Việc tìm hiểu mảng văn học ở miền Nam thời kỳ mà chúng tôi gọi là bị bỏ quên, bỏ qua này cho thấy do những điều kiện địa lý chính trị khác với miền Bắc, có một diễn tiến không giống ở miền Bắc và điều trở trêu là chính ở vùng 'là thuộc địa' này lại 'dị ứng với văn hóa Pháp, vẫn giữ quan niệm truyền thống dân tộc dựa trên Nho học'.

2) Văn viết, văn bác học bằng chữ Hán: Đánh giá lại mảng văn chương này về mặt số lượng cả mức độ thể hiện tính dân tộc, nghệ thuật (vay mượn bên ngoài) chắc ai cũng dễ dàng đồng ý về những hạn chế: số lượng ít, dành cho một giới. Văn quốc ngữ tuy có phổ biến hơn nhưng mới chỉ chưa đầy 100 năm. Thời Tây mới qua Nam kỳ, bắt buộc học chữ quốc ngữ để mọi người đọc được thông cáo, luật lệ. Giả sử đời đó có đài truyền thanh, truyền hình chắc gì Tây phải mở trường ở thôn quê dạy quốc ngữ vì có thể thông báo qua đài.

Về văn học sử, sở dĩ bây giờ phải giữ lại phần văn học chữ Hán... phải chăng chỉ vì nếu bỏ đi như văn học Pháp bỏ các tác phẩm bằng la tinh thì còn gì đâu trên bình diện văn viết? Nhưng sau vài trăm năm nữa văn viết bằng quốc ngữ khá nhiều rồi, thì buộc phải bỏ thôi.

3) Đánh giá lại vốn văn học dân gian, văn nói theo những tiêu chuẩn mà Todorov đã đề ra ở trên. Đây là một vốn văn học rất đa dạng phong phú về mọi thể loại diễn tả và đôi khi đạt tới trình độ cao về nghệ thuật. Vì là lối diễn tả, biểu lộ của dân chúng cả trong thời kỳ chưa có chữ viết, hay có chữ viết rồi nhưng những chữ viết đó bị hạn chế vì nhiều

lý do... nên văn nói, văn học dân gian vẫn tồn tại, phát triển mạnh không suy tàn đi như ở các nơi khác.

Vậy phải chăng văn nói, văn học dân gian là tiêu biểu hơn cả cho dân tộc Việt Nam qua các thời đại lịch sử? Và do đó hướng tìm hiểu nghiên cứu văn chương Việt Nam sẽ là:

a) Phục hồi lối nhìn của cha ông xưa không phân biệt kỳ thị trong văn chương để tiếp thu tất cả những thể loại văn nói không được coi là văn chương.

b) Tiếp thu xu hướng hiện đại của thế giới, phát huy văn nói dựa vào những kỹ thuật của các phương tiện truyền thông đại chúng: truyền thanh, truyền hình, băng, đĩa, phim ảnh... mở rộng cải biên lối nhìn sáng tạo văn hóa dựa trên *nghe* nhiều hơn là *đọc*. Một cách cụ thể quan niệm lại lề lối giảng dạy văn chương và viết văn học sử.

*

Tôi đi tìm xem có tác giả nào vừa thấm nhuần Nho học vừa am hiểu Tây học viết về văn chương Việt Nam theo lối nhìn truyền thống trước khi có giao lưu với văn học Tây phương, tôi bắt gặp Linh mục Hồ Ngọc Cẩn. Có lẽ ông là một troug những người trình bày bằng quốc ngữ vấn đề trên sớm hơn cả qua hai cuốn 'Văn chương Annam, thi phú Annam' (Littérature et prosodie annamite) Hongkong Imp. de la société des missions étrangères 1919 và 'Văn chương Annam' (Littérature annamite) cũng tại nhà in kể trên 1933. Cuốn sau lược bớt cuốn trước cho gọn. Thực ra nội dung hai cuốn đã được đăng trong tuần báo 'Nam kỳ địa phận' từ số 234 (3-7-1913).

Thật bất ngờ và thích thú khi thấy lối nhìn văn chương của Hồ Ngọc Cẩn, nghĩa là của người xưa, không khác gì lối nhìn của Todorov, lối nhìn của một xu hướng ngữ học hiện nay về văn chương.

Mở đầu, Hồ Ngọc Cẩn định nghĩa văn chương: 'văn chương cốt tại ở nơi sự gì? - Ở nơi kiểu nói. Hễ biết chọn lựa kiểu nói cho nhằm bài hạp việc thì mới ra bài có văn chương'.

Kiểu nói ở đây là diễn từ (discours) theo các nhà ngữ học hiện nay.

Hồ Ngọc Cẩn cũng dựa vào tiêu chuẩn kiểu nói để phân loại văn chương và dạy về các kiểu nói đó. Đọc mục lục các loại diễn từ, kiểu nói, thể loại có tính cách văn chương, người ta thấy có những thể loại mà sự phân loại hiện nay theo Tây phương đã loại ra khỏi lãnh vực văn chương như: thư tín, văn tự, văn khế, đơn từ, thiệp, bài chúc, bài vấn đáp v.v...

– Cách viết thư từ	Kịch
– Bài diễn hoạch mô tả	Văn tự, văn khế
– Bài giảng	Bài vấn đáp
– Bài luận, văn, vè, thi, phú, cách nói lối, văn cách, văn tế, phú, tuồng hát	Thiệp (danh thiệp) thiệp thỉnh, thiệp báo tang, báo hỉ, bài chúc v.v...

Sách ý "luận văn học" của Hồ Ngọc Cẩn được soạn ra để dạy trong các chủng viện và trường học tư thục Công giáo. Vì không gạt bỏ thể văn truyền thống nào nên có thể tìm thấy trong cuốn của Hồ Ngọc Cẩn nhiều trích dẫn thơ văn mà bây giờ đã 'tuyệt tích'. Ngoài ra cũng có những thơ văn cảm hứng từ Thiên Chúa giáo làm theo các thể văn cổ. Thời Pháp thuộc, có những nơi những thời vì sợ và chống ảnh hưởng của nền văn học phi tôn giáo, chống tôn giáo - xuất phát từ cách mạng Pháp nên giáo hội cấm chủng sinh học trường công, cấm học tiếng Pháp vì sợ chủng sinh xuất đi làm cho Tây, nên ở chủng viện, người ta dạy chữ Nôm, Nho, quốc ngữ, la tinh, và do đó mới thấy một chương trình dạy văn học tôn trọng và giữ lại toàn vẹn vốn cổ, trừ thứ văn chương tục.

Một điều ngạc nhiên khác là chương trình dạy Việt văn ở trường học các trường công lập Pháp (ba lớp cuối cùng: một giờ lớp 'seconde', hai giờ ở hai lớp '1ère và philo'). Lớp học này không được các học sinh Việt chú ý vì hệ số 1. Họ ham học lịch sử văn học Pháp và dĩ nhiên chịu ảnh hưởng lối nhìn của G. Lanson hay các tác giả theo Lanson mà sau 1945 sẽ được đem áp dụng vào việc soạn thảo chương trình giảng dạy văn học sử Việt Nam.

Nhưng chương trình Việt văn do người Pháp soạn và giảng dạy trong các trường Pháp Việt lại vẫn giữ nguyên toàn bộ văn học truyền thống trừ mảng văn chương tục (11). Trong lời mở đầu cuốn văn học hợp tuyển này, Cordier đã than phiền cho đến nay rất ít học giả Việt Nam chịu sưu tầm văn học Việt Nam, nên cần khuyến khích họ làm việc đó trước khi tiếng Pháp và văn hóa Pháp được phổ biến rộng rãi làm mất đi ngay cả ký ức về gia tài của một dĩ vãng đã trở thành xa xôi, nên trong tập này, chúng tôi không ngần ngại dành một chỗ cho truyền thống văn nói (trang 9, 10).

Nội dung chương trình giảng dạy văn học Việt Nam, theo Cordier:

A. Truyền thống văn nói: phương pháp, ngạn ngữ, ca dao, truyện cổ tích.

B. Trích các tác phẩm:

– *Thơ* (Poesie)

Gồm các tác giả Trần Khánh Dư, Lê Thánh Tôn, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Ngô Chi Lan, Hồ Xuân Hương, Phạm Quí Thích, Phạm Thiều, Nguyễn Hữu Chỉnh, Tuy Lý Vương, Nguyễn Công Trứ, Dục Tôn, Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Khuyến, Tôn Thọ Tường, Phan Thanh Giản, bà Bảng Nhãn, Hoàng Mẫn Đạt, Trần Kế Xương, Chu Mạnh Trinh, Nguyễn Hữu Tạo, một số tác giả vô danh.

– *Truyện* (Poèmes)

Kim Vân Kiều, Cung Oán, Chinh Phụ Ngâm, Bích Câu Kỳ Ngộ, Gia Huấn Ca, Phan Trần, Nhị Độ Mai, Lục Vân Tiên, Nữ Tú Tài, Phương Hoa, Phù Dung, Lý Công, Quan Thế Âm, Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca, Mộng Tiên Ca, Chính Khí Ca, Nữ Tắc Diễn Âm, Bách Nhẫn Ca, Nhị Thập Tứ Hiếu, Ngũ Luân Ngâm Khúc, Trê Cóc Truyện, Hoàng Trừu, Hoàng Tú, Ngọc Hoa, Hoa Tiên, Quan Âm Thị Kính, Ngân Nguyệt Vấn Đáp, Thu Dạ Lữ Hoài Ngâm, Bần Nữ Thán, Lý Thị Vọng Phu, Hạnh Thục Ca, Lục Súc Tranh Công, Trinh Thử Tân San, Tì Bà Hành, Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh.

– Hát nói:

Xẩm Nhà Trò, Nói Lối, Tuồng, Kinh Nghĩa, Văn Sách, Tứ Lục, Văn Tế, Đối Liên... Văn Xuôi (dịch Nho ra Nôm) Văn Xuôi Hiện Đại, Hài Văn...

Miscellannées ou lectures instructives pour les élèves des écoles primaires, communales et cantonnales par P.J.B. Truong Vinh Ky - Saigon - Imp. Commerciale Rey et Curesl 1888. Bản quốc ngữ, Trương Vĩnh Ký đặt tên: sự loại, thông khảo và giải thích:

Sự: noi dấu tích gắng công cầu.

Loại: tập so sưa nghĩ sánh dầu?

Thông: duug dịch ra nhiều nẻo biết.

Khảo: xem đường rộng tổ người sau.

Đi ngược thời gian, cuối thế kỷ XIX, lúc Pháp mới sang, ở miền Nam, chưa có trường trung học, chỉ có tiểu học, Trương Vĩnh Ký dạy Việt văn ra sao? Bộ Miscellannées gồm 18 số báo chính ông bỏ tiền ra in, sau cùng hết tiền, đành bỏ cuộc. Trong lời nói đầu nhan đề 'Bảo' Trương Vĩnh Ký nói phép học: trước học lễ, sau học văn và người ta thấy số nào cũng có mục giảng về đạo lý của Tam cang, Ngũ luân khúc, quân thần phụ tử, huynh đệ, phu phụ, bằng hữu... và về văn qua thơ văn

cổ, đương thời (Nôm, Nho). Nhưng Trương Vĩnh Ký cũng viết: 'Coi sách dạy lắm nó cũng nhàm, nên phải có cái chi vui pha vào một hai khi, nó mới thú. Vậy ta tính làm ra một tháng đôi ba kỳ, một tập mỏng mỏng nói chuyện sang đàng, chuyện tam hoàng cước chỉ, pha phách lộn lạo xà bần để cho học trò coi chơi cho vui. Mà chẳng phải chơi vô ích đâu: cũng là những chuyện con người ta ở đời nên biết cả'. Vì có tinh thần đạo lý phóng khoáng đó nên Trương Vĩnh Ký đã trân trọng sưu tầm, ghi lại, chú giải mảng văn chương tục, nhảm nhí, chơi quấy mà sau này đã bị gạt ra khỏi công trình nghiên cứu hay giảng dạy. Trong cuốn 'Les genres du discours' của Todorov, thấy những biên khảo sâu sắc về câu đố, các lối chơi chữ, bùa chú v.v... Trương Vĩnh Ký đã sưu tầm chú giải mảng văn học đúng đắn bác học bằng chữ viết, nho, nôm, nhưng không khinh bỉ, vứt bỏ mảng văn học dân gian truyền miệng, đặc biệt mảng bị coi là tiếu lâm, nhảm nhí, chơi đùa... Theo tinh thần Trương Vĩnh Ký, có cái 'nghiêm túc, sâu sắc, đạo lý, giáo dục trong cái bề ngoài' nhảm nhí, vui chơi, tục tĩu. Đọc Ba Giai Tú Xuất của Đồ Nam (Khai Trí xuất bản 1970) sưu tầm được 20 truyện. Năm 1884, Trương Vĩnh Ký xuất bản 'chuyện khôi hài' (in lần thứ ba, bản in nhà hàng G. Guillaud de Martinon) tôi thấy có 6 truyện của Tú Xuất không có trong bản của Đồ Nam, Trương Vĩnh Ký còn cho biết 'lý lịch Tú Xuất', con ông đốc học (Vĩnh Long) nguyên là người huyện Chương Đức tỉnh Hanoi. Người ấy là một trong 'tứ hùng' đất Bắc (trang 3).

Trong Miscellannées cũng có những truyện vui, thơ vui hay nói theo kiểu bây giờ văn thơ tếu liên quan đến 'ăn nhậu' ăn tục nói phét như những bài: thơ say, say rượu thơ, mười một chén rượu uống vào, ba bậc bộ hành ở nhà quán (số 3) vè đánh bạc, vè bài tới (số 4).

Câu hát (nhà trò ở miền Bắc), Trương Vĩnh Ký giải thích, cho biết xuất xứ những câu nói thành văn của dân chúng trong đời sống hằng ngày: câu chữ nho, câu tục nôm (từ hai trở lên) câu phương ngôn, tục ngữ, câu đối, chữ viết dán ngày tết. Chẳng hạn Trương Vĩnh Ký giải thích: 'Ba chìm ba nổi sáu lênh đênh': nguyên tích nó là cuộc làm tương tỉnh Quảng Bình mà ra. Có ca rằng: Mốc giặt ba ngày, đậu liền rang, chín tương hai muối ngọt như đàng. Nghĩa là nước meo cơm nếp rỏ rãi ba bữa, rồi rang đậu mới bỏ vào ngâm nó ba lần chìm ba lần nổi rồi thì cứ chín phần tương, bỏ hai phần muối vào thì tương nó ngọt xốt đi. Làm cho ra công cuộc thế ấy thì phải có ba chìm rồi lại ba nổi nó mới thành cho. Cho nên tục nói: ba chìm ba nổi, sáu lênh đênh chỉ nghĩa là phải khó nhọc lắm, trầy vi tróc vẩy ra nó mới nên thân được (số 1). Trương

Vĩnh Ký cũng chú ý đến sưu tầm giải thích những lối chơi chữ: câu đối, nói trại, nói ngược, khó nói (một con khéo đá, hai con ngựa đá khéo). Cuối cùng dành cho con nít, Trương Vĩnh Ký giới thiệu, giải thích: câu đố, câu thai (Trương Vĩnh Ký phân biệt khác nhau) cuộc chơi (trò chơi). Ở miền Bắc, Ngô Quí Sơn đã về tại chỗ, sưu tầm, hệ thống hóa những trò chơi con nít (có hình vẽ, lời hát) (12) xuất bản 1943. Ở miền Nam theo chỗ hiểu biết của tôi, chưa thấy ai làm việc tương tự. Một số trò chơi của con nít ở miền Nam mà Trương Vĩnh Ký đã ghi lại trong Miscellannées có lẽ là những sưu tầm được in sớm hơn cả (1882). Chẳng hạn cuộc chơi 'vỗ tay'. 'Nắm hai bàn tay con nít mà nhập lại với nhau tập nó vỗ tay rằng: vỗ tay, vỗ tay, bà cho ăn bánh, không vỗ, bà đánh trên tay. Vỗ tay vỗ tay, bà cho ăn xôi, không vỗ bà lôi xuống bàn. Vỗ tay vỗ tay, bà cho ăn thịt, không vỗ bà địt trên tay. Vỗ tay vỗ tay, bà cho ăn mía, không vỗ bà bắt tía con đi... (số 2).

Đến đây, người đọc chắc hiểu chúng tôi muốn nói gì qua việc trình bày ở trên: ảnh hưởng một lối nhìn của người Pháp về văn học đã đưa đến hậu quả: sao nhãng, bỏ qua việc sưu tầm, nghiên cứu một mảng những thể loại văn chương của người xưa. Giá như chúng ta đã có được vài Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Ngọc. Một người đi khắp ba miền và đi đến đâu cũng sưu tầm ghi lại vốn văn hóa cũ, một người làm đốc học ngồi ở cửa quan nhưng yêu cầu các thày giáo sưu tầm ghi chép các câu ca dao tục ngữ, câu đố, kể cả câu đố tục để biếu thay quà cáp và một vài người làm nghiên cứu thật nghiêm túc theo cả hai hướng giải thích văn chương bằng những yếu tố lịch sử, ngoài văn chương và bằng những yếu tố văn chương, thì nền văn học Việt Nam chắc hẳn đã phong phú, đa dạng và mang những bộ mặt khác.

Nguyễn văn Trung
Tháng 10-1992

C.T. Cuốn Việt Nam ca trù biên khảo của Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề đã xuất bản, 1960, nhưng không in một số bài hát nói sợ bị kết án là dâm đãng. Những bài này được đánh máy kèm theo lời nói đầu thanh minh gởi cho bạn bè. Tôi đề nghị các tác giả in những bài hát nói đó nếu tái bản.

---

(1) Cuốn "Lý luận và văn học" của Lê Ngọc Trà (NX Trẻ TPHCM 1990) và cuộc tranh luận về cuốn đó, cũng vẫn còn diễn ra trong viễn tượng những mối quan hệ giữa văn học và chính trị và văn học phản ảnh hiện thực.

(2) G. Lanson, Histoire de la littérature française remaniée et complétée pour la période 1850-1950 par Paul Tuffaut. Lib. Hachette 1951.

(3) G. Lanson. Essais de Methode de critique et d'histoire littéraire, rassemblée et présentés par Henri Peyre. Hachette 1965.

(4) Combat, trang 6, ngày 4-5-1961.

(5) Théorie de la littérature. Textes des formalistes russes réunis présentés et traduits par Tzvetan Todorov. Préface de Roman Jakobson. Ed. du Seuil Paris 1965.

(6) Claude Lévi-Strauus - Le Regard éloigné. Plon 1983, trang 191.

(7) Đánh giá Lê Văn Lý, Đào Xuân Ninh trong "Hoạt động của từ Việt", trang 32-33 đã coi công trình của Lê Văn Lý với tính chất khoa học của nó đánh dấu một bước ngoặt trên con đường nghiên cứu tiếng Việt (Linh mục Lê Văn Lý đã qua đời tháng 8 năm 1992 ở Mỹ).

(8) Số 29 tháng 3-1984 Comment parler de la littérature. Marc Fumaroli et Gerard Genette un échange trang 139-157. Tờ báo nêu vấn đề: 'Les formalismes au pouvoir depuis vingt ans donnent des signes de la fatigue' dựa vào cuốn sách của 'Antoine Compagnon', la Troisième République des Lettres, Sueil 1983, cho thấy sau khi đã say mê lối nhìn thuần túy văn chương, bây giờ người ta lại trở về lối nhìn lịch sử, qua cuốn của Marc Fumaroli 'L'âge de l'éloquence' Droz 1980. Tờ báo mời hai người đại diện cho hai xu hướng trao đổi quan điểm: Fumaroli và G. Genette. Tòa báo đề nghị hai người giải đáp hai câu hỏi:

1) Phải hiểu thế nào tình hình bất mãn mà những phương pháp và kết quả của lý thuyết văn chương đã gây ra.

2) Ai cũng đồng ý là không thể trở lại lối nhìn theo Lanson. Tuy nhiên, phải hiểu thế nào là văn học sử? Người quan sát từ bên ngoài có cảm tưởng các nhà viết sử văn học đã chỉ đọc các nhà sử học rồi tìm cách rút ra một bài học để sử dụng. Như vậy, đâu là đặc điểm của văn học sử so với lịch sử tổng quát. Sau trao đổi kể trên, là bài của Todorov Une critique dialogique? trang 158- 166.

(9) T. Todorov. Les genres du discours, Sueil Paris 1978, La notion de littérature trang 13-26 và L'origine des genres (tr.44-60)

(10) Chúng tôi hy vọng được ra mắt 'Hồ sơ về lục châu học' dựa vào tài liệu văn, sử bằng quốc ngữ xuất bản ở miền Nam từ 1860-1930, tìm hiểu con người ở vùng đất mới (700 trang).

(11) Cordier: Morceaux choisis d'auteurs annamites précédés d'un abrégé de l'histoire de la littérature annamite à l'usage de l'enseignement secondaire franco-indigène et des classes supérieurs de l'enseignement secondaire française. 2ème édition Le Van Tan Hanoi 1935.

(12) Ngô Quí Sơn. Activités de la société enfantine annamite du Tonkin. Institut indochinois pour l'étude de l'homme. Bulletin et Travaux. Tome 6, Fascient unique 1945.

TRẦN HỒNG CHÂU

nhớ đất thương trời

Anh nằm đây
Quay theo trục bánh xe luân hồi
Mộ địa
Mộ khúc đìu hiu...
Gót chân em có lướt trên cỏ khâu xanh rì?
Để mọc lên một loài kỳ hoa
Ôm ấp thân anh trên vô cùng trần thế
Nước mắt em có thấm qua những tầng địa kỷ?
Để vào đáy tim anh
Vuốt ve người thơ một thuở yêu mê
Cho vơi cạn
Nhớ đất
Thương trời!

Em hãy trút đôi hài nhỏ bé
Chân không
Gót trắng hồng những ảo giác bình minh
Cho anh nghe qua muôn trùng sỏi đá
Hơi thở trần gian
Thịt da em
Ấm áp
Như một tỏ tình vượt qua nỗi chết...

Lịch sử sẽ ghi tên em
Liền theo tên anh
Như vật với ảnh
Như trăng kề gối bên mình trời

Bia mộ anh đã mờ chữ
Rêu phong
Bia ngàn năm hay mình em hóa thạch
Tô thị muôn đời
Em ngóng nhìn ra khơi
Cho đến khi mắt không còn tinh thể
Em đong đưa nỗi nhớ trong nôi
Cho đến khi lòng rỗng không
Như quán chợ chiều!

Chỉ còn lại
Lời thơ muôn điệu
Truyền kỳ chúng ta
Những sợi tơ vàng mê đắm
Dệt gấm hoa cho vũ hội thiên hà
Cho muôn vàn dòng chảy
Thời gian sáng chói
Thời gian vĩnh hằng!
Trần Hồng Châu

VĂN HỌC

thảo luận về hai mươi năm văn học hải ngoại

Chiều 2 tháng 7 năm 1994. Tại nhà Nguyễn Mộng Giác, thành phố Westminster miền Nam California Hoa Kỳ. Hiện diện trong cuộc thảo luận có Trương Vũ, Bùi Vĩnh Phúc, Nguyễn Xuân Hoàng, Cao Xuân Huy, Hoàng Khởi Phong, Nguyễn Mộng Giác, hầu hết là những sáng lập viên của tạp chí Văn Học ngay từ thuở ban đầu, năm 1985.

Thuộc về hay không thuộc về?

Nguyễn Mộng Giác: Xin nêu ra câu hỏi quan trọng đã từng nêu ra trên Văn Học: Lấy tiêu chuẩn nào để xác định một tác phẩm là thuộc về văn học hải ngoại?

Nguyễn Xuân Hoàng: Vì sao lại phải bàn tới văn học hải ngoại ở đây?

NMG: Lý do Văn Học đặt vấn đề này ra thảo luận là: Sang năm 1995, cộng đồng người Việt hải ngoại sẽ kỷ niệm hai thập kỷ từ ngày phải sống xa quê hương. Hai mươi năm kể cũng đủ dài để chúng ta tạm dừng lại, làm một cuộc tổng kết xem bao lâu nay chúng ta đã làm được gì. Các ngành khác chắc chắn cũng có người làm rồi, phần văn học, chúng ta cũng nên làm. Công việc này trở nên cấp thiết, vì thành thực mà nói, ngành lý luận nghiên cứu phê bình văn học ở miền Nam trước 1975 cũng như ở hải ngoại hiện nay rất yếu kém. Hai mươi năm văn học miền Nam, chỉ mới có công trình nghiên cứu của Võ Phiến. Hai mươi năm văn học hải ngoại, nếu không có ai nhắc nhở vận động, chắc chắn sẽ chìm vào lãng quên, hoặc nằm mốc meo trong các thư viện.

Trương Vũ: Trước khi nêu ra các tiêu chuẩn, ta phải định nghĩa thế nào là "văn học hải ngoại". Trong thâm tâm, tôi không muốn có sự phân biệt giữa văn học hải ngoại và văn học trong nước. Văn chương ở đâu nếu có giá trị cũng là tài sản của dân tộc, không thể mai một được. Tuy nhiên, trên thực tế, rõ ràng có một cộng đồng người Việt sống ở hải ngoại. Cộng đồng đó có nhiều sinh hoạt, văn học là một trong những sinh hoạt ấy nên mới có văn học hải ngoại. Từ đó, một nhà văn được coi là nhà văn hải ngoại nếu người ấy thuộc về cộng đồng người Việt hải ngoại. Văn học hải ngoại là kết quả của sinh hoạt văn học của cộng đồng, nên văn học hải ngoại phải "thuộc về" cộng đồng.

Bùi Vĩnh Phúc: Tôi chia sẻ nhiều với ý kiến anh Trương Vũ. Tôi

muốn nói rõ thêm "thuộc về" nghĩa là sao? Thuộc về nghĩa là cùng sống trong khung cảnh văn hóa nào đó, một tâm thức nào đó. Tâm thức ấy không nhất thiết là tâm thức lưu vong, vì trong khi nhiều người Việt hải ngoại vẫn còn mang canh cánh tâm thức lưu vong, nhiều người khác đã thoát ra khỏi tâm thức ấy rồi. Chưa kể những bạn trẻ thuộc thế hệ thứ hai tuy có tìm về nguồn cội bằng cách đọc và viết, nhưng tâm thức của họ khác hẳn tâm thức lưu vong của thế hệ cha anh. Như trường hợp Đỗ Kh., Trần Vũ, hoặc Nguyễn Hoàng Nam.

Hoàng Khởi Phong: Xin hỏi anh Trương Vũ và anh Bùi Vĩnh Phúc: Nghe nói cô Phạm Thị Hoài đã sang định cư tại Đức. Phạm Thị Hoài có phải là nhà văn hải ngoại hay không?

BVP: Bây giờ thì chưa.

HKP: Tại sao? Cô ấy đã in một tập truyện ngoài này, tập "Từ Man nương đến AK và những tiểu luận", nhà xuất bản Hồng Lĩnh. Cô ấy đang sống ở nước ngoài, có sách, có độc giả ở nước ngoài.

BVP: Tập truyện ấy Phạm Thị Hoài lấy chất liệu và viết từ trong nước. Nếu cô ấy sang Đức sống một thời gian, chia sẻ một số tâm tình hoàn cảnh với đồng bào trong cộng đồng và sáng tác trong hoàn cảnh mới ấy, thì tác phẩm sẽ thuộc về văn học hải ngoại.

HKP: Như vậy là chúng ta áp đặt vấn đề chính trị nhiều hơn văn học.

BVP: Không phải chính trị! Tôi muốn nói là văn chương hải ngoại phải ở trong cái "khí hậu" văn hóa của tập thể người Việt sống xa tổ quốc.

HKP: Tôi nghĩ thế này: văn chương chẳng qua là phản ảnh của đời sống mình mà thôi. Ở trong nước, nhà văn đối phó với những khó khăn khác, họ sống với những đau đớn và mơ ước khác chúng ta, cho nên văn chương họ viết ra phải khác văn chương ngoài này. Tới lúc tình hình chính trị khác đi, đi về thoải mái, viết văn làm thơ không có công an nhìn qua vai soi mói từng chữ, thì nỗi đau hay ước mơ ở đâu cũng như nhau mà thôi. Lúc đó không cần phải phân biệt hải ngoại và trong nước nữa.

Cao Xuân Huy: Thế trường hợp Tạ Chí Đại Trường, Khoa Hữu gửi tác phẩm ra in ở ngoài này thì tính sao? Thơ văn của họ không có tâm thức lưu vong gì hết, nhưng ngay khi đặt bút viết, họ đã biết chắc họ chỉ có thể phổ biến tác phẩm ở nước ngoài, tìm bạn đọc ở nước ngoài.

BVP: Tôi không coi đó là văn học hải ngoại.

NMG: Ý của anh Phúc là muốn định thế nào là văn học hải ngoại, phải dựa trên tiêu chuẩn địa lý.

BVP: Không phải tiêu chuẩn địa lý. Đúng hơn, đó là thứ địa lý của đời sống tinh thần, của tâm thức người sáng tác. Anh Khoa Hữu làm thơ ở Việt Nam. Thơ anh hào hùng hay bi tráng, rất hợp với tâm tình chúng ta ngoài này. Nhưng tôi không coi anh là nhà thơ hải ngoại dù thơ anh được phổ biến rộng rãi, và bên Pháp nhà xuất bản Trình Bầy vừa in một thi tập của anh, Văn Học cũng sắp in cho anh một thi tập khác. Khoa Hữu không có tâm thức lưu vong, anh chỉ có tâm thức của một người bị vây hãm, cùng đường kêu lên tiếng thơ trầm thống ngay trên quê hương.

NMG: Coi chừng chúng ta đang sa vào một cái bẫy đó. Vì nếu lấy cái "khí hậu", cái tâm thức chung của đám đông để định ra tiêu chuẩn, thì vô tình vạch ra một thứ ranh giới, bên này lằn ranh đó là cái "thuộc về", bên kia lằn ranh thì không "thuộc về". Trong khi thực tế tâm tình của người Việt ở hải ngoại rất phức tạp. Có nhiều đợt ra đi khác nhau, mỗi đợt mang một "khí hậu", một tâm thức riêng. Lấy tâm thức của đa số để bảo tâm thức của các nhóm di dân Việt thiểu số là "không thuộc về", tôi e sẽ gặp rắc rối khi nhìn lại hai mươi năm văn học hải ngoại. Chẳng hạn những người Việt lớn tuổi qua sống ở Pháp từ thời lính thợ, nếu ông ta viết văn làm thơ, thì khí hậu trong văn thơ không giống gì với bầu không khí chung quanh ông.

TV: Mỗi người trong chúng ta đều thuộc về cộng đồng người Việt hải ngoại. Và khi nói đến cộng đồng người Việt hải ngoại, người ta ngầm hiểu là cộng đồng người Việt lưu vong, phát sinh từ tình trạng lưu vong của một thành phần dân tộc. Cộng đồng người Việt lưu vong ấy có nhiều sinh hoạt, một trong những sinh hoạt ấy là sinh hoạt văn học. Tôi cho đó là điểm nòng cốt trước khi bàn sâu vào những điều khác.

NMG: Nếu nói tới chữ "lưu vong" thì lại nảy sinh một vấn đề khác: Có những nhà văn Việt Nam không lưu vong về phương diện địa lý, nhưng lại lưu vong về tâm thức. Những người lưu vong ngay trên quê hương mình. Tôi cũng đã từng trải qua một thời kỳ lưu vong như vậy sau 1975.

CXH: Ngược lại có những người thuộc về cộng đồng người Việt hải ngoại nhưng không hề cảm thấy lưu vong.

BVP: Lưu vong chỉ là một đặc điểm của văn học hải ngoại, và là một đặc điểm nổi bật. Tôi công nhận có nhiều người sống và sáng tác ở hải ngoại nhưng không hề có tâm thức lưu vong. Nhưng do họ sống ở

hải ngoại, họ chia sẻ, biểu hiện những khía cạnh khác của đời sống người Việt sống xa xứ sở.

HKP: Bàn cãi như thế này chắc không bao giờ xong. Tôi đề nghị một vài ý ngắn gọn: Phát sinh từ hoàn cảnh chính trị, một số người Việt tự nguyện hay bị xô đẩy ra sống ở nước ngoài. Họ phải tìm cách sinh tồn trong hoàn cảnh mới, nhưng đồng thời họ cũng muốn duy trì một lối sống Việt, văn hóa Việt. Từ nhu cầu đó nẩy sinh một dòng văn học hải ngoại để phục vụ cho cộng đồng người Việt hải ngoại. Đó là thực tế, còn dòng văn học đó có đóng góp gì cho tương lai Việt Nam, ảnh hưởng thế nào tới bạn đọc trong nước, đó là chuyện về sau.

Vấn đề ngôn ngữ

NMG: Cách đúc kết ý kiến của anh Hoàng Khởi Phong phần nào đặt ra một vấn đề khác của văn học hải ngoại: vấn đề ngôn ngữ. Những tác phẩm của người Việt nhưng viết bằng Anh ngữ, Pháp ngữ, Đức ngữ, Nga ngữ... có thuộc về văn học hải ngoại hay không?

TV: Không! Và chúng ta đã có những tiền lệ để giải quyết nhanh vấn đề này: Cung Giũ Nguyên sống tại Việt Nam, viết Le Fils de la Baleine tại Việt Nam, nhưng mặc dù đó là một tác phẩm giá trị, không ai xem cuốn tiểu thuyết ấy thuộc về văn học Việt Nam. Phạm Duy Khiêm được độc giả cả Việt lẫn Pháp nhiệt liệt khen ngợi khi cho in những cuốn Légendes des Terres Sereines, Nam et Sylvie..., nhưng không có tên ông trong danh sách những tiểu thuyết gia của văn học sử Việt Nam.

NMG: Nhưng đồng thời cũng có những tiền lệ khác: thơ văn chữ Hán của Cao Bá Quát, Nguyễn Du...

TV: Khoan khoan để tôi nói thêm: Trừ phi những sinh hoạt ở thời đó có những ngôn ngữ phổ thông khác thông dụng song hành với ngôn ngữ Việt, thì văn chương viết bằng ngôn ngữ đó cũng được chấp nhận. Cung Giũ Nguyên viết bằng tiếng Pháp vào lúc người Việt Nam không coi Pháp văn là phương tiện truyền thông duy nhất hay có ưu thế như thời Hán học của Cao Bá Quát, Nguyễn Du.

NXH: Thời Cao Bá Quát, Nguyễn Du có những khó khăn lớn hơn bây giờ. Lúc ấy ngôn ngữ chính thức được sử dụng trên giấy tờ hành chánh và sách vở là Hán văn. Thi cử cũng thi cử bằng Hán văn. Cái gì nghiêm chỉnh, thời ấy, phải viết bằng Hán văn. Tiếng Việt, chữ Nôm bị xem thường. Mặc dù như vậy, thơ văn chữ Hán của Cao Bá Quát, Nguyễn Du vẫn chỉ là phần phụ chú trong thi nghiệp viết bằng chữ Nôm

của họ. Bây giờ, viết tiếng Việt không phải là điều khó khăn. Khi một người cầm bút quyết định viết bằng ngoại ngữ, họ đã có một lựa chọn hoàn toàn tự do: họ muốn độc giả của họ nhiều hơn số độc giả người Việt. Họ sẽ thuộc về dòng văn học của dân tộc nói thứ tiếng họ dùng, nếu họ thành công.

NMG: Chưa thành công, tôi e họ sẽ như Lệnh Hồ Xung trong truyện chưởng Kim Dung, miếu lớn không nhận, chùa nhỏ không thu. Nhưng biết đâu đấy! Linda Lê đang được chú ý ở Pháp. Kim Lefèvre đã in được hai cuốn. Ở Mỹ có Nguyễn Ngọc Ngạn, Nguyễn Quí Đức, Jade Ngọc Quang Huỳnh, Trần Văn Dĩnh... Chẳng bao lâu nữa có thể có những Amy Tan Việt Nam.

BVP: Nói tới "văn học hải ngoại", tức là không phải chỉ xét về văn chương, mà là văn học sử.

Văn chương Việt Nam không thể chứa những tác phẩm viết bằng tiếng Trung Hoa, nhưng văn học sử Việt Nam không thể bỏ qua kho tàng văn chương Hán văn.

TV: Các anh nghĩ thế nào về trường hợp Vương Hồng Sển, Hồ Dzếnh. Họ là người gốc Hoa, nhưng viết bằng tiếng Việt. Cuốn "Sài gòn Tả pí lù" của Vương Hồng Sển, "Chân trời cũ", "Quê ngoại" của Hồ Dzếnh có thuộc về văn học Trung Hoa hay không?

BVP: Vì Vương Hồng Sển, Hồ Dzếnh sống tại Việt Nam, quốc tịch Việt Nam, viết bằng tiếng Việt Nam về những vấn đề Việt Nam. Họ thuộc về văn học Việt Nam.

HKP: Vậy thì một người Mỹ người Pháp gốc Việt, có quốc tịch Mỹ quốc tịch Pháp, viết bằng tiếng Mỹ tiếng Pháp có khác gì Vương Hồng Sển và Hồ Dzếnh đâu!

NMG: Tôi xin nêu ra một tiền lệ khác mà các nhà nghiên cứu văn học trong nước lâu nay vẫn xem là đĩ nhiên, không cần bàn cãi gì nữa. Trường hợp thơ, truyện của Hồ Chí Minh viết bằng tiếng Hán, tiếng Pháp.

BVP: Xin anh bàn thẳng chuyện này với Bộ Văn hóa ở Hà Nội. (nhiều tiếng cười tán đồng)

NXH: Câu hỏi của anh Trương Vũ về Vương Hồng Sển, Hồ Dzếnh làm cho vấn đề ngôn ngữ trở nên đơn giản. Tác phẩm văn chương trong dòng văn học Việt Nam hải ngoại bắt buộc phải viết bằng tiếng Việt.

TV: Phạm Duy Khiêm viết rất nhiều tác phẩm giá trị bằng tiếng

Pháp, nhưng không thể nào xem Phạm Duy Khiêm là một nhà văn Việt Nam.

NXH: Mà bên Pháp, họ cũng không xem Phạm Duy Khiêm là một nhà văn Pháp.

NMG: Như vậy vấn đề ngôn ngữ coi như dễ giải quyết. Xin sang một vấn đề tế nhị hơn, là tiêu chuẩn chính trị. Khi tổng kết hai mươi năm văn học hải ngoại, chắc chắn nhiều người sẽ gặp khó khăn với chính mình, với dư luận, vì chính kiến của tác giả và tác phẩm. Có nên dựa vào chính kiến để nghiên cứu định giá văn học hải ngoại hay không?

BVP: Tôi trở lại ý kiến nêu ra từ đầu. Văn học hải ngoại phát sinh từ một "khí hậu" tinh thần, một tâm thức chung của cộng đồng người Việt hải ngoại. Trong sinh hoạt tinh thần, văn hóa ấy, dĩ nhiên có nhiều điểm khác biệt nhau, khiến văn học hải ngoại có nhiều nhánh, nhiều khuynh hướng khác nhau. Tuy nhiên các nhánh ấy cùng nằm trong một khí hậu chung. Nếu có một người vừa từ trong nước ra viết những điều không ở trong khí hậu ấy, thì tôi không xem đó là văn chương hải ngoại.

TV: Trong sinh hoạt chung của cộng đồng người Việt hải ngoại, có sinh hoạt văn học hải ngoại, và sinh hoạt này có những điểm chung chẳng hạn như chủ trương tự do tư tưởng và sáng tác, đồng thời chống lại những thế lực đàn áp hay hạn chế quyền tự do đó. Những gì không chia sẻ các điểm chung này thì không thuộc văn học hải ngoại.

NMG: Như vậy là chúng ta đã "định tính" để loại trừ những gì không thuộc về cái tính đó. Đã đành chính trị chi phối rất nhiều lối viết và lối đọc của người Việt ở hải ngoại, nhưng ngoài đề tài chính trị, có những người viết về những đề tài bao quát của nhân sinh, những điều họ viết không dính gì đến tranh chấp chính trị hoặc sinh hoạt cộng đồng cả. Chẳng lẽ họ không thuộc về dòng văn học hải ngoại hay sao?

TV: Ngay ở trong nước, mỗi giai đoạn có một dòng văn học. Không phải bất cứ người viết văn nào ở trong nước cũng thuộc dòng văn học đó.

NMG: Có thể họ không thuộc vào dòng chính, nhưng...

TV: Không phải là dòng. ở đây tôi muốn nói đến cái sắc thái, đến cái caractère của dòng đó. Vấn đề chúng ta đang bàn ở đây là sinh hoạt văn học hơn là dòng văn học.

BVP: Đúng như vậy. Nói tới dòng, là anh loại bỏ những cái ngoại biên, mặc dù những cái ngoại biên là những nhánh nho nhỏ của dòng

chính. Còn nói "sinh hoạt văn học", tức là bao gồm toàn thể những hoạt động đa dạng và phức tạp.

Nguyễn Chí Kham ngẫu nhiên tới chơi, tham gia thảo luận.

Nguyễn Chí Kham: Tôi nghĩ có một dòng văn học ở hải ngoại chứ. Cái dòng đó định nghĩa ra sao? Khi anh sống ở hải ngoại, anh viết khác với lúc anh ở trong nước. Chẳng hạn anh Nguyễn Xuân Hoàng. Ra ngoài này, anh viết lại cuốn "Kẻ tà đạo" với cái nhìn của một người hải ngoại, không giống với lúc anh viết cuốn đó ở Sài gòn trước 1975. Từ một vùng đất mới, với một hơi thở mới, bằng những nhận thức mới, người viết ngoài này viết khác hẳn với trong nước. Ngay những người ra đi từ miền Nam qua đây viết lại những kinh nghiệm cũ ở miền Nam cũng viết với một ngôn ngữ mới. Những cái mới cái khác đó tạo ra một dòng văn học, khác với văn học miền Nam trước đây.

NMG: Tôi thấy nếu bàn theo ý kiến anh Trương Vũ, sẽ có nguy cơ thế này: mình áp đặt một đặc tính mình cho là chính, từ đó bỏ qua những cái mình cho là bàng hệ. Cái chính đó mặc nhiên hàm chứa một nội dung chính trị.

TV: Không hẳn như vậy. Tôi không nói tới yếu tố chính trị ở đây. Khi nói tới "dòng", phải có những yếu tính chung để tạo thành dòng. Yếu tố địa dư của văn học hải ngoại không đủ. Ngay cả trong nước, văn chương lúc nào cũng có những dòng nổi bật. Và không phải bất cứ một người viết văn nào cũng thuộc vào dòng nổi bật này. Thành thử "văn học Việt Nam hải ngoại" và "dòng văn học Việt Nam hải ngoại" khác nhau.

BVP: Có thể dùng cụm từ "dòng văn học Việt Nam hải ngoại", nhưng cái dòng đó có nhiều nhánh. Những nhánh này cũng cần một số lưu lượng nào đó thì mới được coi như thuộc vào dòng. Nếu lấy không ảnh chụp từ trên cao, thấy có những mạch nước nhỏ li ti đứt quãng không nhập vào đâu, thì không thể bảo những mạch nhỏ đó thuộc vào dòng được.

NMG: Như vậy có thể tạm kết luận là trong sinh hoạt văn học nói chung, phải ghi nhận tất cả những gì có giá trị đã được sáng tác và phổ biến ở hải ngoại. Tuy nhiên, sau khi nhìn bao quát từ trên không xuống như anh Phúc vừa nói, chúng ta nên cố gắng tìm hiểu những yếu tính chung của sinh hoạt phức tạp đa dạng này, để tìm cho ra cái dòng chính tạo nên sắc thái đặc thù của văn học hải ngoại. Anh Kham mới qua, xin anh Kham cho biết ý kiến chung của anh khi đọc sách báo ngoài này.

NCK: Tôi chỉ mới qua một thời gian ngắn. Các anh ở đây đã sinh hoạt nhiều năm trong sinh hoạt văn học hải ngoại, chắc am tường hơn. Tôi chỉ có vài ghi nhận nhỏ, rất chủ quan:

* Sau năm 1975, những người viết văn cũ ở trong nước ra ngoài này, trong sáng tác, tôi thấy có một số người đã mỏi mệt, bi quan. Ngược lại, rất nhiều người viết hay hơn, mới hơn, sống động hơn thời Sài gòn. Đặc biệt là những cây bút bắt đầu viết ở hải ngoại, họ viết khác hẳn với giai đoạn văn học miền Nam 54-75. Bút pháp mới. Cấu trúc lạ. Họ nổi bật ngay từ những truyện đầu tay, không phải trải qua thời kỳ thử bút chập chững của những người viết trẻ thời Sài gòn.

* So gần hai triệu người định cư ở hải ngoại với 70 triệu người ở Việt Nam, thì tỷ lệ người viết và tác phẩm ở ngoài này cao hơn. Số sách tiêu thụ không nhiều, nhưng tôi mượn sách ở thư viện tôi biết, số người đọc rất cao. Những vấu đề khác, tôi không dám lạm bàu.

Con đường nối dài?

NMG: Văn học hải ngoại có phải là con đường nối dài của văn học miền Nam trước 1975 hay không? Sở dĩ tôi nêu vấn đề này ra, vì đã có nhiều người nói như vậy.

TV: Muốn trả lời câu hỏi này, phải phân biệt giữa thực tế và những cái ta mong ước. Thực tế có những người viết văn ra ngoài này vẫn tiếp tục viết y như thời Việt Nam Cộng Hòa trước 1975. Nhưng khi nói tới văn chương, văn hóa, là anh nói tới cái tinh hoa, chứ không phải những cái sum suê chung quanh. Có những cái rơi rớt lại từ quá khứ, nhưng chúng lạc loài, không biểu trưng cho văn học hải ngoại.

BVP: Tôi quay trở lại ý kiến ban đầu: văn chương phát sinh từ một khung cảnh văn hóa, nó không sinh ra từ chân không. Tôi thấy rõ ràng là giai đoạn nào cũng vậy, có những người viết không có gì thay đổi so với thời trước, độc giả than phiền là họ lặp lại, họ nối dài. Sự nối dài đó nổi bật trong năm năm đầu sau 1975. Trong giai đoạn đó, người Việt tiếp xúc với các trào lưu tư tưởng văn chương thế giới chưa nhiều, vốn liếng mang theo từ Việt Nam vẫn còn đó, chẳng những không bỏ đi mà còn sợ mất. Cuộc sống mới đầy ngỡ ngàng, cộng đồng lại chưa thành hình. Không nối dài thì chẳng còn gì để sống. Nhưng qua các đợt sau, không khí sinh hoạt văn học sinh động hẳn lên. Người viết cũ thời Sài Gòn mang qua những kinh nghiệm mới về cộng sản, viết khác. Những người mới viết từ hải ngoại, dĩ nhiên phải khác. Bắt đầu thành hình một dòng văn học có sắc thái riêng, không còn là bước nối dài của văn học

cũ. Tuy nhiên, bất cứ lúc nào, cũng có một số trang, một số chữ lặp lại những gì ngày xưa. Điều đó tự nhiên, không thể tránh.

TV: Tôi chia sẻ với anh Phúc về điểm đó. Tôi thấy có hai sinh hoạt làm cho người ta thường lẫn lộn với nhau:

– sinh hoạt chính trị với khá nhiều nọa tính, nối dài sinh hoạt chính trị miền Nam trước 1975.

– sinh hoạt văn học, có ý hướng muốn tách rời ra, thoát khỏi những ràng buộc chính trị.

Nói tới văn học hải ngoại mà cột nó vào tình trạng trì đọng của chính trị của hải ngoại, là hơi ép văn học hải ngoại.

NMG: Có một tình trạng gần như ai cũng thấy là những nhà xuất bản, những tạp chí văn chương quan trọng ở hải ngoại đều do những người trước 1975 đã từng làm báo, in sách tại Sài Gòn điều khiển. Các nhà văn lão thành trước đây bây giờ vẫn có một tiếng nói rất quan trọng trong phê phán, định hướng trên văn đàn. Chọn đăng một bài thơ, chọn in một tập truyện, thông thường là do những vị đã từng cầm bút thời Sài Gòn cũ. Người ta bảo "nối dài", họ cũng có cái lý của họ.

BVP: Đó chỉ là mặt nổi. Thực tế ngay phong cách viết (style) cũng khác. Năm năm đầu phong cách chưa có gì mới. Nhưng sau đó, rõ ràng văn học hải ngoại có nhiều cái mới.

NMG: Thực sự phong cách viết của chúng ta ngoài này có gì mới hay không? Hay đa số chúng ta quá chú ý tới những điều cần chuyên chở bằng văn chương, mà ít quan tâm đến chính phong cách của văn chương?

BVP: Có mới chứ! Đọc Dương Như Nguyện, Vũ Quỳnh Hương, Vũ Quỳnh Nh., Đỗ Kh., Nguyễn Hoàng Nam... rõ ràng cách suy nghĩ, cách diễn tả rất khác thời trước. Dĩ nhiên một số tác giả đã có uy tín từ Việt Nam qua đây tiếp tục duy trì được uy tín đó, vị trí và ảnh hưởng của họ ở cả hai giai đoạn văn học, không ai có thể phủ nhận được. Tuy nhiên, họ không thể "dominer" được tất cả, có những nhành mới nhú lên và phát triển, có những đợt sóng làm cho dòng văn học không thể trôi chảy êm đềm như cũ. Chính những đợt sóng đó, cả về chất liệu sáng tạo lẫn phong cách sáng tạo, đã làm cho văn học hải ngoại khác văn học miền Nam trước 1975.

NMG: Xin hỏi ý kiến những người cầm bút đã sáng tác trải qua hai thời kỳ. Như trường hợp anh Nguyễn Xuân Hoàng. Trước 1975, anh từng là tổng thư ký tạp chí Văn. Qua đây, anh là tổng thư ký nhật báo

Người Việt và tạp chí Thế Kỷ 21. Qua kinh nghiệm, anh thấy hai thời kỳ có khác nhau không?

NXH: Tôi thấy khác. Cách suy nghĩ, chữ nghĩa viết ra, cái nhìn nhân vật lẫn cấu trúc của cách viết, tôi nghĩ là khác. Tôi không biết những người phê bình đọc những gì tôi viết ở hai giai đoạn có thấy khác hay không...

BVP: Khác chứ! "Một người ngồi trên ghế bành", "Ý nghĩ trên cỏ" anh Hoàng viết ở Sài Gòn khác hẳn những cấu trúc tác phẩm anh Hoàng viết sau này ở ngoài nước. Cấu trúc khác, cách diễn ý cũng khác nữa.

NXH: Còn việc quản trị hai tờ tạp chí thì thuộc phạm trù khác. Hồi làm tờ Văn ở Sài Gòn, bài gửi về nhiều lắm, dễ chọn bài lắm. Mình nhìn thấy ngay những gì phải đăng. Ngoài này, sáng tác gửi về rất là ít. Người yêu mến văn chương, phó mình cho văn chương không có bao nhiêu. Lo cho đủ bài để đăng trên báo rất là khổ.

NMG: Như thế có thể kết luận là sức sáng tác ở ngoài này bị hụt hơi, không bằng thời kỳ cũ trước 1975?

NXH: Tôi nghĩ đúng như vậy. Nguyễn Mộng Giác làm tờ Văn Học, anh biết đấy. Bài vở thế nào anh biết rồi. Hồi làm tờ Văn ở Sài Gòn, bài vở có đủ để làm năm số một lúc. Thời kỳ tôi làm tờ Thế Kỷ 21, không bao giờ tôi đủ bài để làm hai ba số báo được. Không biết anh Giác, anh Hoàng Khởi Phong, anh Cao Xuân Huy làm tờ Văn Học có đủ bài chuẩn bị trước đôi ba số báo không?

HKP: Làm gì có chuyện đó. Ăn đong từng số thôi ông ơi!

NMG: Liệu chúng ta có tự mâu thuẫn hay không? Một đằng, chúng ta vừa bảo văn học hải ngoại có một sinh khí mới nhờ người viết có nhiều kinh nghiệm mới, tiếp cận với những trào lưu tư tưởng văn chương mới. Một đằng, như anh Hoàng vừa nói, ở Sài Gòn trước 1975, người làm báo nhận được bài vở nhiều, tìm ra cái hay dễ dàng, sinh khí khi sáng tác và hồi âm sau khi một bài thơ một truyện ngắn đăng lên đều sôi nổi hào hứng. Ở hải ngoại, bài vở nhận được ít, tiếng vọng từ độc giả sau khi tác phẩm bay đi là im lặng, mất hút...

HKP: Chính điều đó làm cho các nhà văn nhà thơ hải ngoại phải kiên trì nhiều hơn để viết. Một là anh ta bỏ đi làm assembler, hai là sẵn sàng chịu đựng mọi khó khăn để viết. Ai dám đi tới cùng thì tác phẩm phải có giá.

CXH: Chẳng có gì mâu thuẫn cả. Một bên là số lượng tác phẩm. Một

bên là chất lượng tác phẩm. Vả lại hai môi trường khác nhau không ảnh hưởng gì tới kết quả của văn chương.

BVP: Hai catégories khác nhau. Một bên là viết mới đi, viết khác đi. Một bên là số lượng viết. Có rất nhiều người như anh Hoàng, anh Giác, anh Hoàng Khởi Phong viết khác trước. Viết ít hay viết nhiều, chất lượng khác thì vẫn khác.

TV: Phong cách viết chỉ là một yếu tố để tìm sự khác biệt. Ngoài ra, còn những yếu tố khác nữa. Tôi ví dụ một nhà văn có thể viết hai tác phẩm với cùng một phong cách. Tác phẩm trước anh viết trong một tâm trạng bình thường, tác phẩm sau nhờ có nhiều kinh nghiệm hơn, va chạm với những thực tế chưa từng trải qua, vẫn với style đó nhưng anh biểu lộ tài năng được nhiều hơn. Anh mới hơn, khác trước, tuy phong cách viết của anh không đổi.

NCK: Tôi còn nghĩ là người ta viết hay hơn khi có sự thiên di. Chẳng hạn ở California anh viết về Sài Gòn hay hơn là anh ở Sài Gòn.

HKP: Chưa chắc ạ. Tại sao những ông vào trong Nam viết về Hà Nội không hay hơn những gì ổng viết hồi ở Hà Nội? Những ông di cư năm 1954.

TV: Những người viết hay hơn là vì họ viết về tâm trạng tha hương.

HKP: Có lẽ sự tiếc nuối tiếc thương làm cho người ta viết tha thiết hơn. Chuyện thiên di chưa đủ. Tại sao từ khi qua Mỹ tôi đi rất nhiều nơi mà không viết về thành phố Costa Mesa hay được?

BVP: (cười đùa) Vì anh quất ngựa truy phong thì làm sao mà viết hay!

NXH: Thật ra anh Kham nói cũng có lý phần nào về việc nhìn lại, nhìn lại cái mình đã sống. Khi mình ở trong cái sống, mình với nó là một. Khi tách khỏi, lìa xa, mình mới thấm thía về nó. Tôi muốn cắt chỗ này để trở lại ý của anh Phúc lúc nãy. Anh Phúc nói có những người viết y như cũ. Cái đó đúng. Trên một tạp chí văn chương bạn, tôi thấy đa số là những bài viết y như cũ. Lại còn có những người mới viết đây, nhưng cũng viết y như thời Sài Gòn cũ.

TV: Ngay trong các sinh hoạt ở hải ngoại cũng có những sinh hoạt cố ý bắt chước y như thời Sài Gòn trước 1975, làm cho nhiều người lầm tưởng hải ngoại là Việt Nam Cộng Hòa nối dài. Nhưng cái làm cho văn học hải ngoại có một sắc thái riêng không phải là những mảng văn học đó. Trở lại chuyện tha hương hay không tha hương. Có rất nhiều nhà văn nổi tiếng khi họ viết trong cảnh lưu vong, nhưng cũng có rất nhiều

người viết hay mà chẳng đi đâu ra khỏi nước hết. Thành ra lưu vong hay không, không phải là yếu tố làm cho văn chương hay.

NMG: Trên Diễn Đàn số 31 tháng 6-1994, anh Đặng Tiến cho rằng: "Người viết văn hải ngoại được hai lần tự do. Tự do chính trị vì mình muốn viết gì thì viết, không ai kiểm duyệt và kiểm thảo. Tự do kinh tế vì viết văn không phải vì cơm áo, hay địa vị. Trên hai cơ may đó, chúng tôi phải nói tiếng nói trung thực của lương tri và lương tâm, vì quyền lợi gần và xa của dân tộc trong một cộng đồng nhân loại đang mở lòng mở cửa". Theo lẽ thường với những cơ may đó, phải phát sinh một nền văn học phong phú, đồ sộ, đầy tinh thần trách nhiệm. Con số đông đảo những người cầm bút đang ở hải ngoại là một cơ may khác. Các anh thấy đó, những cây bút quan trọng của thời Sáng Tạo, Văn, Bách Khoa, Văn Học, Vấn Đề, Thời Tập... đều ở ngoài này. Chưa có thống kê chính xác, nhưng có lẽ 80% những cây bút cũ của miền Nam đã ở đây. So bấy nhiêu cái cơ may với số lượng, phẩm chất văn chương hải ngoại, rõ ràng có chênh lệch. Làm sao giải thích sự chênh lệch này?

NXH: Giải thích được. Quá dễ. Những yếu tố trên không nhất thiết tạo ra một nền văn chương phong phú. Anh Đặng Tiến nêu ra được những cơ may trong sinh hoạt văn chương, nhưng các cơ may này không nhất thiết là cơ may cho việc sáng tạo.

BVP: Có thể anh Đặng Tiến nghĩ tới trường hợp của Hemingway hay Solzhenitsyn, những nhà văn thành công không bị vấn đề tài chánh quẫn bách, không bị vấn đề tự do đè nén, lại đi nhiều hiểu rộng, nên viết được những tác phẩm giá trị. Nhưng anh Đặng Tiến quên trường hợp Pasternak và Dostoievsky. Pasternak không có tự do, Dostoievsky sống thiếu hụt, nhưng tác phẩm vẫn cứ hay.

TV: Tôi đồng ý với anh Phúc, nghĩ có trường hợp ngược lại. Có những nhà văn Việt Nam lìa bỏ quê hương ra định cư ở nước ngoài, thời gian đầu là thời gian họ gặp nhiều khó khăn nhất. Khó khăn về tiền bạc, thì giờ. Thế mà họ viết được nhiều. Sau một thời gian ổn định được đời sống, có cả tự do lẫn tiền bạc, họ lại không viết được nữa.

NMG: Vấn đề tiền bạc thì khó nói, nhưng tự do là một thuận lợi người viết hải ngoại đang có. Chưa bao giờ chúng ta được tự do viết lách, in ấn như bây giờ. Ai muốn viết gì thì viết, viết xong, có tiền, muốn in gì thì in. Thời Việt Nam Cộng Hòa không được như vậy, chưa nói tới tình trạng kiểm soát gắt gao ở Việt Nam hiện nay. Tự do sáng tạo có

phải là yếu tố chính khiến văn học hải ngoại khác văn học miền Nam trước 1975 và văn học trong nước hay không?

HKP: Ở đâu cũng có một số ràng buộc xã hội hạn chế tự do của người cầm bút, chỉ khác nhau nhiều hay ít. Vấn đề chính là anh có sẵn sàng chấp nhận mọi hậu quả để viết tự do hay không. Điều này đúng cho cả trong lẫn ngoài nước, trước 1975 lẫn sau 1975. Nói chi xa, bây giờ ngoài này anh viết lạng quạng một chút là bị thiên hạ chụp cho năm bảy cái nón cối. Tôi nhớ trường hợp cuốn "Trăm hoa vẫn nở trên quê hương". Người ta làm một cuộc biểu tình, kéo cuốn sách đó đi lê lết ngoài đường. Như vậy thực sự chúng ta có tự do không? Nói thật, tôi có cảm giác có nhiều người ở ngoài này vẫn chưa dám viết hết những điều muốn viết. Vì sao? Vì vẫn còn sợ lôi thôi, sợ bị chửi bới.

TV: Ở hải ngoại, có rất nhiều khuynh hướng, ý kiến, ai cũng có quyền biểu lộ ý kiến của mình. Những người cột cuốn "Trăm hoa..." kéo đi vòng vòng, họ cũng biểu lộ ý kiến của họ, theo phong cách của họ. Phong cách ấy không được đẹp mắt lắm, nhưng họ có quyền. Tuy nhiên, đến giờ, có ai cấm chúng ta viết đâu. Cuối cùng, vấn đề chính vẫn là bản lãnh của người cầm bút. Các cơ may chỉ là phương tiện.

PHAN NI TẤN

về lại tháng năm

Vũng lầy của chúng ta, 1969
đứng trên bục giảng đường khoa học
đôi uyên ương hát khúc tình ca
chớp thời gian thoáng đà mấy chốc
thấy ảnh ông già như tôi già

ngọn cỏ ngậm ngùi , 1971

đêm giọt xuống nền Quân Y viện
trăng cao nguyên sáng lạnh bồi hồi
ông nhà văn đứng bên cây sứ
phất phơ như ngọn cỏ ngậm ngùi

thế sự, 1972

hai thằng ngồi dưới làn sương sớm
trên tây nguyên và giữa chợ trời
ly cà phê uống trong thời chiến
rất đậm đà hương vị chia phôi

những vòng hoa ngụy tín, 1973

tuột xuống đáy cảnh đời cùng nhất
ẩn trong hầm thân phận đào binh
đầu đội những vòng hoa ngụy tín
nên giọng văn diêu đứng bất bình

đông phương hồng , 1973

lần mò vô Bãi Giếng thăm ông
chiều nhá nhem, đêm xuống phập phồng
tưởng lính bố ông đâm đầu chạy
sút cả hồn thơ Đông phương hồng

sau chiến tranh , 1975

sau chiến tranh tôi về với núi
đời thảy vô bốn vách đề lao
bạn bỏ núi xuôi về với biển
tiếng thơ xưa lạc ở chốn nào

mắt rừng, 1975

đợt chuyển trại người đi tôi ở
mắt tù buồn xuyên làn mưa mờ
ngày bỏ xứ tôi bơi ra biển
con mắt ông theo dính đến giờ
Phan Ni Tấn (N. D)

Văn Học

văn học phỏng vấn nhà văn nhật tiến

Văn Học: Là một nhà văn quan trọng trong số những nhà văn Việt Nam trong giai đoạn văn học miền Nam 1954-1975, anh có thấy văn học hải ngoại là dòng nối dài của văn học miền Nam hay không?

Nhật Tiến: Không có cách nào khác, tôi đành phải lựa chọn câu trả lời là vừa có nối dài, lại vừa không.

Có lẽ vì khi sử dụng hai chữ "nối dài" để đặt câu hỏi, tòa soạn Văn Học đã đơn giản hóa một vấn đề có nhiều khía cạnh cần đào sâu, thảo luận thêm.

– Tôi cho là có, bởi vì lực lượng nòng cốt và tiên phong tạo dựng nền móng cho văn học hải ngoại (và còn đang tiếp tục bồi đắp cho nó) chính là những người đã tham dự sinh hoạt văn học miền Nam từ 1954 đến 1975. Về mặt hình thức, đó là một sự nối dài hiển nhiên, không cần phải bàn cãi.

– Nhưng tôi cũng muốn nói là không, bởi vì một sự nối dài về mặt nhân sự như thế không có nghĩa là giữ y nguyên trạng, là phục hồi những tính cách, những điểm đặc trưng của văn học miền Nam trước 1975. Nói khác đi, tôi đồng ý với nhận định của anh Nguyễn Mộng Giác trong bài viết "Văn học lưu vong hay Văn học di dân?" khi anh ấy cho rằng: "Văn học hải ngoại trên bề mặt có vẻ như tiếp nối văn học miền Nam 1954-1975 nhưng thực chất lại khác hẳn văn học miền Nam (Văn Học số 99, trang 31).

Văn Học: Theo ý anh, nên lấy tiêu chuẩn nào để xác định một tác phẩm là thuộc về dòng văn học hải ngoại?

Nhật Tiến: Cũng trong bài báo trích dẫn trên, anh Nguyễn Mộng Giác đã phân biệt hai từ "lưu vong" và "hải ngoại", và cho thấy chữ "lưu vong" bị giới hạn ở thái độ phản kháng chính trị, trong khi chữ "hải ngoại" bao trùm nhiều loại tâm thức dị biệt kể cả ý thức phản kháng chính trị. Tôi cũng đồng ý với anh Nguyễn Mộng Giác về sự phân biệt này và với Tòa soạn Văn Học khi lựa chọn hai chữ "hải ngoại" để gọi tên nền văn học ở ngoài nước. Như thế, rõ ràng yếu tố chính trị không thể là một tiêu chuẩn để chọn lựa một tác phẩm trong việc qui định cho nó có thuộc về dòng văn học hải ngoại hay không. Ngoài ra, việc sử dụng ngôn ngữ (viết bằng Anh, Pháp văn) cũng chỉ là một vài biệt lệ, không đủ tầm vóc để trở thành một tiêu chuẩn chọn lựa. Do đó,

theo ý tôi, chỉ nên xét tới yếu tố địa lý (tác giả ở trong hay ngoài nước) và nơi xuất bản để chọn lựa.

Trong khoảng thời gian gần đây, có nhiều tác phẩm được xuất bản mang tính cách đặc thù: có bốn cuốn in lần đầu ở hải ngoại, nhưng các tác giả lại vẫn đang sống trong nước, và một cuốn in lần đầu trong nước nhưng tác giả lại đang sống ở nước ngoài. Liệt kê như sau:

– Cuốn "Một khoảnh VNCH nối dài" của Tạ Chí Đại Trường do nhà Thanh Văn xuất bản; tập truyện "Thằng bất quỉ" của Cung Tích Biền, tập thơ "Bài thơ của một người yêu nước mình" của Trần Vàng Sao, cả hai đều do Tân Thư xuất bản; và cuốn "Nửa đời nhìn lại" của Tiêu Dao Bảo Cự do Thế Kỷ xuất bản. Tất cả bốn tác giả kể trên, tuy có tác phẩm ấn hành lần đầu tiên ở hải ngoại, nhưng họ hiện đang sống trong nước. Những tác phẩm kể trên không thể không làm phong phú cho nền văn học hải ngoại, và các tác giả cũng không phải là những lữ khách ở xa lạc loài một cách tình cờ tới đây; do đó tác phẩm nhất thiết phải được xếp loại là thuộc dòng văn chương hải ngoại.

– Rồi gần đây, tại T.P. H.C.M., nhà xuất bản Trẻ vừa cho phát hành tập thơ "Loài chim di trú" của Thu Lâm, một tác giả hiện đang sống ở Canada. Mặc dù nội dung của tập thơ không đề cập gì tới lãnh vực chính trị, chỉ mang nặng tình tự dân tộc, nhưng sự xuất hiện của nó đương nhiên sẽ làm phong phú thêm cho sinh hoạt thi ca ở trong nước, nó phải được xếp loại trong dòng văn học ở trong nước.

Như thế, yếu tố địa lý (tác giả ở trong nước hay ngoài nước) đã trở nên không đứng vững một khi đem dùng làm tiêu chuẩn để qui định một tác phẩm thuộc dòng văn chương nào.

Cuối cùng, theo tôi, chỉ có yếu tố "nơi xuất bản sách lần đầu" (không phải là sách tái bản) sẽ là yếu tố hợp lý để qui định một tác phẩm thuộc về dòng văn chương ở trong hay ở ngoài nước, nhất là ở giai đoạn có nhiều tác giả ở trong nước mong muốn tác phẩm của mình được phổ biến ở bên ngoài vì lý do viết lách được tự do hơn, như giai đoạn hiện nay.

Văn Học: Anh nghĩ thế nào về mối liên hệ giữa văn học hải ngoại và văn học quốc nội, trong hiện tại và trong tương lai?

Nhật Tiến: Trong chiều sâu tận cùng của tâm thức, thì giữa hai nền văn học quốc nội và hải ngoại có chung một mối liên hệ lớn lao: đó là tình tự dân tộc. Nhưng trên mặt hình thức, hiểu như "mối liên hệ" là

một sự trao đổi đã đi vào nếp qui củ thì quả là cho tới nay, chưa thấy có một mối liên hệ nào giữa trong và ngoài nước cả.

Trong hoàn cảnh hiện nay, sự liên hệ nếu có, mới chỉ ở dưới hình thức tác động qua lại một cách tình cờ, tự nhiên, không chủ đích, chứ chưa ở tầm mức đã thực hiện cụ thể được những bước tiến nhằm phát triển những giao lưu giữa trong và ngoài nước về mặt văn hóa. Mặt khác, ta cũng nên công nhận một thực trạng vẫn còn đang tồn tại như sau: Đó là trong khi ở ngoài nước, các độc giả đã đọc được rất nhiều tác phẩm trong nước, đến độ nhiều tên tuổi đã trở thành quen thuộc với nhiều người, như Dương Thu Hương, Nguyễn Huy Thiệp, Trần Mạnh Hảo, Bảo Ninh, Phạm Thị Hoài, Nguyễn Kiến Giang, Hà Sĩ Phu... thì ngược lại, có mấy ai ở trong nước đã được đọc những tác phẩm in ở hải ngoại. Như thế, tình trạng ngăn cấm, bưng bít, giới hạn tự do của người viết lẫn người đọc ở trong nước vẫn còn tồn tại, và do đó, chưa thể coi như hai bên đã nhận diện được nhau đầy đủ, chứ đừng nói là đã phát triển được những mối liên hệ cần phải thực hiện.

Tuy nhiên, tôi vẫn tin rằng trong tương lai, tình hình sẽ khác đi. Bằng lương tri và tình tự dân tộc, những người cầm bút cả trong lẫn ngoài nước sẽ phá vỡ được mọi hàng rào, mọi định kiến, mọi trở lực để cùng nhau tìm về cội nguồn dân tộc, biết đặt quyền lợi của dân tộc cũng như quyền lợi tinh thần của thế hệ tiếp nối lên trên mọi vướng mắc của quá khứ cũng như của hận thù.

Tôi nghĩ rằng đó là một trách nhiệm mà người cầm bút ở cả trong lẫn ngoài nước phải nhận lãnh trong hoàn cảnh lịch sử hiện nay. Đúng như lời phát biểu của anh Trần Đỗ trên tờ Trăm Con số 1: "Chỉ có hòa hợp, hòa giải dân tộc thì dân tộc mới là một", và tôi cho rằng văn nghệ sĩ có khả năng làm được chuyện đó.

Văn Học: Theo anh, văn học hải ngoại sẽ phát triển hay sẽ suy tàn? Hỏi như thế thì không thể nào không bàn tới vai trò của giới trẻ trong thưởng ngoạn và sáng tạo văn chương. Anh nghĩ gì về những người viết trẻ và độc giả trẻ ở hải ngoại?

Nhật Tiến: Nhìn lại quá khứ từ 1975, ta thấy nhiều người trẻ ra đi từ 1975 đã thành danh và góp phần tạo dựng nền văn học hải ngoại. Tuy nhiên, khi đặt vấn đề tiếp nối thế hệ cầm bút trẻ nói trên thì trước đây, tôi đã từng có cái nhìn không mấy lạc quan, vì khả năng Việt ngữ của giới trẻ càng ngày càng suy giảm đi. Do đó tôi không thấy có nhiều triển vọng sáng sủa đối với văn học hải ngoại.

Nhưng kể từ khi chương trình ODP được khai triển và sau này chương trình HO được thực hiện, thì một loạt những người trẻ có đầy đủ vốn liếng Việt ngữ đã ra nước ngoài. Điều này cho thấy họ sẽ là tiềm năng mạnh mẽ tiếp sức cho giới trẻ đã có mặt trước ở đây, để tiếp nối con đường văn học của các bậc đàn anh đi trước. Thêm vào đó, một mai khi tình hình chính trị ở trong nước thay đổi, sách báo du nhập hay xuất khẩu dễ dàng, thì chính các tầng lớp độc giả trong nước cũng sẽ góp phần tạo thuận lợi cho công cuộc phát triển văn học hải ngoại.

Văn Học: Những năm gần đây, đà sáng tác văn chương ở hải ngoại có chậm lại. Ngay cả anh, anh cũng viết ít hơn những năm mới từ trại tị nạn qua Hoa Kỳ. Xin cho biết ý kiến của anh, anh có cùng nhận xét như thế với Văn Học hay không? Nếu có, xin anh cho biết vì sao.

Nhật Tiến: Đúng là có sự chậm lại so với đà sáng tác sung mãn của hơn năm năm về trước. Một loạt các cây bút nữ xuất hiện phong phú trên văn đàn nay viết thưa thớt hẳn đi. Có người dường như chỉ dành hơi viết một cuốn cho có mặt với người ta rồi thôi. Hình như văn chương không phải là động lực chính thúc đẩy họ sáng tác, không trở thành "nghiệp dĩ" như trường hợp Nhã Ca, Nguyễn Thị Hoàng, Túy Hồng, Lệ Hằng, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Minh Đức Hoài Trinh, Trùng Dương... của những năm trong thập niên 60, 70. Tôi nghĩ rằng còn có nhiều lý do khác nữa để giải thích về đà sáng tác ở hải ngoại bị chậm lại, chẳng hạn như: không gian ở đây quá lớn, quá rộng, không cho phép người viết có cơ hội tiếp xúc, trò chuyện, trao đổi với nhau thường xuyên (trừ một vài nơi đặc biệt như Quận Cam ở California). Điều này đã làm suy yếu đi yếu tố kích thích, thúc đẩy, tạo hứng khởi cho nhà văn sáng tác.

Rồi cũng vì không gian hải ngoại quá bao la, báo chí tuy có cơ hội phát triển nhưng có ít tờ vượt khỏi tính cách địa phương để trở thành tờ báo chung cho cả hải ngoại. Sự kiện này làm mất đi rất nhiều yếu tố công luận để làm cán cân công chính, tuy vô hình nhưng cũng bảo vệ được sự trong sáng trong sinh hoạt văn chương, báo chí.

Trong hoàn cảnh đó, tôi nghĩ rằng đó cũng là lý do khiến cho nhiều người đang viết phải chán nản và khựng lại. Rồi còn nhiều yếu tố khác nữa: vấn đề thời giờ, vấn đề tài chánh, vấn đề kinh nghiệm sống để có thể nuôi dưỡng được việc sáng tác dài hơi. Đối với những người viết lớn tuổi như thế hệ của tôi thì còn có cả yếu tố sức khỏe nữa.

Riêng cá nhân tôi, trong ba năm vừa qua, quả là tôi cảm thấy có nhiều điều mệt mỏi. Có nhiều khi giữ im lặng cũng là một cung cách

NGUYỄN CHÍ KHAM

từ giã

hình như buổi chiều em từ giã
những ngày hẹn ước mở đôi tay
hàng cây mưa bụi nhìn năm ngoái
hình ảnh con tàu chưa qua đây

suối đổ vang âm vào núi biếc
nơi anh thức dậy nhớ quê nhà
thôn trang trôi giữa vùng sương khói
những tiếng cười xanh mãi vắng xa

không biết rồi đây tới nữa không
đem theo dịu ngọt cánh hoa hồng
hôm qua trí nhớ dòng sông gọi
lúc ấy hoàng hôn qúa động lòng

cô gái hồn nhiên môi nắng mới
ngày dài vội vã đến trông mong
nếu đi em nhớ về thăm lại
thêm một niềm vui cũng mặn nồng
18/6/1994
Nguyễn Chí Kham

phát biểu. Nhưng may thay, tình trạng mệt mỏi này tuy chưa chấm dứt nhưng cũng chẳng thể vật ngã được tôi. Từ đầu năm nay, tôi đã có thể ngồi vào bàn làm công việc sáng tác. Biết đâu từ giờ cho đến cuối năm, nhờ may mắn, tôi lại chẳng có được một tác phẩm mới.

Văn Học: Xin cảm ơn anh Nhật Tiến.

HOÀNG LIÊN

ngày làm việc cuối cùng

Vừa ngồi vào bàn, Lộc bỗng cảm thấy phân vân. Suy nghĩ một lúc, anh vẫn chưa biết phải làm việc gì trước, việc gì sau. Anh đâm lười biếng ngả người ra sau, tựa lưng vào thành ghế và nhìn quanh gian phòng quen thuộc nằm trên lầu bảy và là căn bìa của một cao ốc. Căn phòng khá rộng, yên tĩnh và sáng sủa. Bên phải anh, đứng song song ba cái cửa kính cao đang đón nhận ánh nắng sớm tràn vào đến tận gần chỗ anh ngồi. Đằng sau lưng anh là phòng chứa văn phòng phẩm và sách báo dùng làm tài liệu tham khảo của cơ quan. Bên trái anh, một cánh cửa lớn thường đóng kín thông ra một hành lang dài hun hút. Bên kia hành lang, sau một tấm biển đồng sáng chói, kéo dài văn phòng của một luật sư. Cô Lina, người Nga, cao lớn, tóc vàng nhạt xõa xuống đến nửa lưng, một chuyên viên thống kê và cũng là một nhạc sĩ vĩ cầm của một ban nhạc nổi tiếng trong thành phố, ngồi ở phòng bên kia, phía trước mặt anh.

Lộc đứng lên, đến gần mấy tấm cửa kính và nhìn xuống. Ở dưới mặt đất, con đường Jones sầm uất đổ vào đường Market, và dù cách xa bảy tầng lầu, như đâm thẳng vào cái cửa kính thứ nhất. Đó là một con dốc dài dằng dặc, vươn cao hẳn lên ở phía cuối đằng kia và chảy lên trên nền trời như dòng sông lớn trong bài thơ tiễn Mạnh Hạo Nhiên của Lý Bạch: *trường giang thiên tế lưu*. Hai dãy cao ốc chập chùng chạy dọc hai bên biến con lộ này thành một thung lũng hẹp và dài. Những đoàn xe hơi nối đuôi nhau bò chầm chậm trên mặt đường nhựa và những người bộ hành lùn tịt, nhỏ xíu đang lần bước trên vỉa hè. Từ trên cao, Lộc không nghe được âm thanh, không nhận thức được tốc độ của cuộc sống đang dồn dập trôi nhanh dưới chân mình. Anh chỉ cảm thấy niềm rạo rực trên những cánh chim bồ câu đang bay lượn gần anh, trên đường Market. Từng đàn, chúng bay vút lên cao rồi nghiêng mình hạ thấp xuống, liệng qua liệng lại rồi lao nhanh xuống vỉa hè để nhặt những mẩu bánh mì mà một vài kẻ bộ hành hay du khách tung ra cho chúng. Sống lẫn lộn với người, chúng sinh sôi nẩy nở giữa khu phố đông đúc và trở thành một sự hiện diện linh động và không thể thiếu của vùng downtown.

Xa xa, phía bên phải, sau một màn mây khói bàng bạc, chiếc cầu Bay Bridge hiện ra hư ảo như một biểu tượng không thay đổi của những ngày Lộc ngồi trong căn phòng này, căn phòng mà anh ưa thích nhất từ

khi đến Mỹ và bắt đầu đi làm. Thế nhưng ngày mai anh sẽ rời khỏi nơi này. Anh đã ngồi ở đây suốt năm năm qua và đã tự ý xin nghỉ việc. Đơn của anh được gửi cho ông giám đốc cơ quan tài chánh LB này từ một tháng trước và đã được chấp thuận. Mỗi buổi sáng, anh sẽ không còn đến sở, bước ra khỏi thang máy, dừng lại chào cô thư ký Cecillia, lấy một cốc cà phê, đi qua phòng của Lina, hỏi thăm sức khỏe hay kết quả của buổi hòa nhạc tối hôm trước, rồi mở cửa bước qua phòng của mình. Anh sẽ không bật cây đèn trên bàn, xem cuốn nhật ký ghi công việc hằng ngày, giờ họp, giờ gặp khách hàng... Anh sẽ không còn cúi đầu chăm chú nghiên cứu những tập hồ sơ rối rắm, không phải trả lời những cú điện thoại của những cơ quan thường giao dịch với anh...

Lộc xoay mình, nhìn lại căn phòng một lần nữa và anh bỗng bắt gặp mình đang luyến tiếc nó. Anh đã sống ở đây trong năm năm, năm ngày một tuần, tám giờ một ngày. Cái apartment anh thuê trong khu Richmond chỉ là nơi để anh nghỉ ngơi, đọc báo, xem truyền hình, nghe nhạc và ăn ngủ. Căn phòng này chính là nơi anh dồn hết thông minh, nghị lực và kinh nghiệm để, trong phạm vi nghề nghiệp, giải quyết một số vấn đề, vạch một kế hoạch hay lập một hồ sơ theo thủ tục thông thường. Tất nhiên, nó không quan trọng như phòng thí nghiệm của một nhà khoa học, không trang nghiêm như một thư viện hay một viện bảo tàng, không đẹp như xưởng vẽ của một họa sĩ hay thư phòng của một nhà văn. Nhưng nó là nơi anh sử dụng những hiểu biết chuyên môn hạn chế của mình để hành động và góp phần vào cuộc sinh hoạt chung. Trong thâm tâm, anh yêu mến nó một phần vì nó tạo điều kiện cho anh thỏa mãn lòng tự ái: nó giúp cho anh đem chút khả năng ra thi thố với đời. Cho nên, trong ngày cuối cùng còn lại ở trong lòng nó, làm sao anh không quyến luyến nó, không bịn rịn khi sắp từ giã nó. Trong đời anh, ở trên quê hương hay tại nước Mỹ này, anh đã từng sống trong khá nhiều văn phòng: những công sở ở Vĩnh Long, Cần Thơ, Sài Gòn, những ngân hàng, cơ sở tài chánh tại Nữu Ước, Chicago... Tại mỗi nơi, anh đã để lại một ít tâm hồn. Giống như những căn nhà anh từng ở, mỗi nơi làm việc là một cái mốc đánh dấu một giai đoạn của cuộc đời hay ít ra cũng liên hệ đến những biến cố nghề nghiệp hay tình cảm của cuộc sống cá nhân. Nhưng đặc biệt hơn, căn phòng ở trên lầu bảy này là trạm chót của cuộc hành trình nghiệp vụ. Anh đang chấm dứt những năm hoạt động tại đây. Hôm qua, theo đề mục, những tập hồ sơ đã được sắp xếp gọn ghẽ vào chiếc tủ cao để giúp cho người thay thế anh dễ dàng tìm thấy. Hôm nay anh chỉ cần tập trung lại và đem về nhà những vật dụng,

giấy tờ riêng tư, nhưng anh lúng túng chưa biết phải bắt đầu như thế nào. Anh linh cảm rằng những vật dụng, giấy tờ ấy sẽ gợi lên trong lòng anh hình ảnh những năm tháng cũ và những nỗi niềm luyến tiếc dai dẳng.

*

Lộc lại ngồi vào bàn và theo thói quen, với tay lấy cuốn nhật ký khổ rộng, bìa màu đen. Anh chậm rãi lật từng trang và đọc lại những dòng chữ ghi những công việc phải làm trong ngày, những dự định cho tuần sau, tháng sau cùng với những tên cơ quan, tên người, địa chỉ và số điện thoại. Sau những nét chữ ghi vội, những ngày hoạt động cũ sống dậy trong lòng anh. Anh đã thu lượm được một số kết quả. Nhưng vì quá bận rộn với công cụ, anh đã không thực hiện được những ước mơ lớn nhỏ của riêng mình: một vùng đất lạ, một thắng cảnh nổi tiếng, một di tích lịch sử có giá trị, một người bạn thân chưa viếng thăm, mấy cuốn sách hay chưa đọc... Anh tự hẹn với mình rằng ngày mai, ngày kia, tháng sau được rảnh rỗi, anh sẽ dành nhiều thời gian để tuần tự đạt những mục tiêu ấy. Cùng một lúc, anh nhận ra rằng, ngoài hành động và thành quả còn có những ước mơ, những ước mơ không thể từ bỏ, mà nếu không thực hiện được, sẽ ám ảnh chúng ta trong suốt cả cuộc đời.

Lộc ngẩng đầu lên, nhìn quanh gian phòng. Anh muốn ghi vào ký ức những hình dáng và màu sắc của một nơi mà anh yêu mến và anh sắp rời bỏ. Anh không muốn nó sẽ rơi vào quên lãng. Ở góc tường bên phải, cạnh tấm cửa kính, một chậu cây vươn những ngọn lá màu lục đậm, to như tai voi, lên quá mép cửa. Lúc mới vào cộng tác với cơ quan này, anh mua nó tại một tiệm bán hoa và cây cảnh ở đường số 10. Hồi đó, lá còn ít và cây chỉ cao hơn bốn mươi phân. Sau lưng anh, ở chính giữa bức tường, anh trang trọng treo bức tranh lớn của nữ họa sĩ Hương mô tả cuộc sống của những người Esquimaux ở Alaska với biển xanh, cái đuôi khổng lồ của một con cá voi, những con hải cẩu và những ngư phủ mặc những bộ quần áo màu nâu dày cộm. Hai bản đồ địa lý Việt Nam và California với những màu sắc tươi thắm kèm hai bên bức tranh. Căn phòng ít nhiều đã mang dấu ấn và cá tính của anh. Mỗi buổi sáng, khi mở cửa bước vào, anh cảm thấy thoải mái vì tại đây, anh có đủ những điều kiện thuận tiện để làm một cái gì.

Lộc đứng lên, tháo gỡ bức tranh và hai bản đồ xuống, cuộn tròn chúng lại và đặt lên trên mặt tủ đựng hồ sơ. Rồi anh lấy từ trong hộc bàn ra và xếp lại cẩn thận tập hồ sơ cá nhân, mấy cuốn sách và tạp chí anh đem đến sở để đọc trong giờ nghỉ trưa. Anh xem lại và vứt vào cái

sọt rác lớn những tài liệu đã lỗi thời, một số báo cũ và các ấn phẩm quảng cáo của những ngân hàng, hãng bảo hiểm, xí nghiệp, khách sạn, tiệm ăn... Vừa đọc lướt nhanh để chọn lọc và loại bỏ các tài liệu, Lử vừa nhớ lại buổi tiễn đưa anh hôm kia, tại khách sạn Holiday Inn.

Ông giám đốc sở tài chánh LB và những bạn đồng nghiệp của Lộc đã chọn trưa thứ Bảy để tổ chức một bữa cơm trưa và mời hai vợ chồng anh. Phòng ăn dành riêng được trang hoàng đặc biệt cho buổi họp mặt: một dãy bàn dài kê sát nhau với những bình hoa hồng đỏ thắm nổi bật lên trên những tấm khăn trắng muốt, một cái máy vi âm đặt trên một cái bàn cao kê ở cuối phòng. Trong những bộ y phục chỉnh tề và trang nhã, bốn mươi thực khách ngồi dọc theo hai bên dãy bàn, kín đáo trò chuyện. Không khí buổi họp mặt lịch sự và thân mật, không ồn ào náo nhiệt như trong những tiệm ăn Tàu. Trong lúc những người hầu bàn, trong những bộ đồng phục màu đen, lặng lẽ bày dọn thức ăn, năm ba người, từ những góc độ khác nhau, đứng lên và đưa máy ảnh lên chụp. Tân khách gồm các cấp điều khiển, các chuyên viên và nhân viên thừa hành của cơ quan tài chánh nhà và một vài cơ quan bạn. Một vài người ít có cơ hội gặp Lộc trước đây, đến chào anh và nói vài ba câu chuyện xã giao.

Giữa những tiếng chuyện văn rì rầm, trong lúc mọi người chờ đợi món ăn kế tiếp, Lộc nhìn lại gương mặt của các bạn đồng nghiệp. Phần đông còn trẻ tuổi. Cuộc đời hoạt động của họ còn dài; chắc hẳn họ không có những suy nghĩ như anh có trong lúc này. Cũng như anh, mươi, mười lăm năm trước đây, họ không thắc mắc khi nghỉ việc ở một cơ quan, xí nghiệp, vì họ sẽ tìm việc ở một cơ quan hay xí nghiệp khác.

Câu chuyện quanh bàn tiệc mỗi lúc một rôm rả hơn. Một vài tiếng cười rúc rích nổi lên giữa mấy cô nhân viên người Hoa và Nam Mỹ. Họ đang kể cho nhau nghe những chuyện vui xảy ra trong gia đình, những chuyến du lịch xa, những party tại nhà bạn vào dịp sinh nhật...

Đến lúc món bánh tráng miệng được dọn ra, một số người lần lượt lên đứng trước máy vi âm. Họ nhắc lại những ngày cộng tác với Lộc, ca tụng tính siêng năng, hòa nhã của anh. Họ tỏ ý luyến tiếc một người bạn tốt, mừng cho anh đã kết thúc tốt đẹp một quãng đời hoạt động, và tặng quà lưu niệm cho vợ chồng anh. Sau hết, ông giám đốc cơ quan LB, cao lớn với mái tóc nâu bồng bềnh và đôi kính trắng long lanh, ngỏ lời cám ơn Lộc, trong nhiều năm qua đã đóng góp đáng kể vào thành quả chung của cơ quan, tiếc rẻ sự từ nhiệm của Lộc và chúc anh nghỉ ngơi thoải mái trong gia đình. Ông có nhã ý tặng Lộc một bức tranh sơn

mài lớn của Nhật Bản vì ông biết rằng anh đã có nhiều tranh sơn mài rất đẹp của Việt Nam. Trong phần đáp từ, Lộc đã cảm động nói rằng vì lý do sức khỏe, anh rất tiếc không thể tiếp tục phục vụ một cơ quan lớn, có nhiều uy tín, tiếp tục một công việc mà anh yêu mến và chúc "cơ quan của chúng ta phát triển mạnh hơn nữa trong những ngày sắp tới".

*

Lộc đang xếp gọn những giấy tờ, sách báo và hồ sơ cá nhân, định cho vào một cái bao nhựa lớn thì Lina bước qua phòng anh, tay cầm một cái máy ảnh:

– Anh cứ ngồi ở bàn. Tôi chụp cho anh mấy tấm ảnh ghi lại ngày cuối cùng anh làm việc ở đây. Ngày mai, anh đâu còn đến đây nữa!

Lina bước đi bước lại, tìm chỗ thích hợp, bấm nhanh mấy cái.

– Cám ơn Lina.

Người bạn đồng nghiệp đi rồi. Lộc suy nghĩ về câu nói của chị: ngày mai anh sẽ không trở lại căn phòng này nữa. Sáng mai, anh sẽ không phải dậy sớm, ăn sáng vội vàng và xách cặp, lái xe đến sở. Anh sẽ thức dậy muộn, đềnh dàng chuẩn bị cho một ngày nhàn rỗi. Anh sẽ đọc kỹ nhật báo San Francisco Chronicle, theo dõi một chương trình truyền hình, nghe vài bản nhạc... Anh sẽ làm gì nữa? Có thể khi nắng ấm cuối xuân bắt đầu đổ xuống khu gia cư, anh sẽ thong thả ra khỏi nhà, đến một công viên của khu phố, thong thả đi bách bộ rồi ngồi sưởi nắng. Anh sẽ gặp lại đàn sáo đen, mấy con chim sẻ hay bầy chim lớn lông trắng phá xám giống như một loài hải âu. Anh sẽ ngắm bãi cỏ xanh mượt, mấy cây thông cao xum xuê và hàng tùng thấp được cắt xén theo hình bầu dục. Anh sẽ sống với thiên nhiên, giữa nắng gió, chim chóc, cỏ cây, sau những năm dài giam mình trong những cao ốc kín như bưng. Nhưng rồi anh sẽ làm gì cho hết ngày? Tuần trước, một người bạn lớn tuổi gọi anh từ San Jose:

– Nghe nói anh muốn nghỉ việc. Mừng cho anh khỏi phải vất vả đi làm. Nhưng ngồi mãi ở nhà cũng buồn lắm. Anh đã có kế hoạch gì chưa?

Lộc chưa có một kế hoạch dài hạn nào. Anh chỉ mới dự định dọn lại cái apartment cho gọn gàng hơn, đọc mấy cuốn sách, viết dăm lá thư, đi thăm vài người bạn. Anh lại liên tưởng đến một người bạn cao niên khác. Ông Chương qua Mỹ đã hơn ba năm. Không kiếm được việc làm, và để giết thời gian, ông có thói quen, mỗi buổi sáng, đi bộ quanh khu vực mình cư ngụ, cho đến trưa mới trở về nhà. Có hôm ông lấy xe buýt đi xuống khu buôn bán đông đúc của thành phố San Francisco, rồi thả

bộ dạo quanh mấy block, mua sắm lặt vặt cho đến xế chiều. Ông giải thích:

– Không có gì tốt cho người lớn tuổi bằng đi bộ. Mình không chơi các môn thể thao được như hồi còn trẻ, nên tôi nghĩ chỉ có đi bộ. Có lẽ áp huyết tôi hạ thấp xuống cũng là nhờ đi bộ, anh ạ.

Lộc nghĩ rằng ông Chương có đầy đủ sức khỏe, ham hoạt động, nhưng tiếc rằng không có cơ hội. Rồi đây, anh có noi gương ông bạn già ấy không? Dù sao, anh cũng sẽ tổ chức thời gian nghỉ ngơi như đã tổ chức thời gian hoạt động. Trong cuộc sống phức tạp hiện nay, có ai, sau khi trả xong nợ tang bồng, lại ngồi trên một chiếc xe bò để ngao du sơn thủy?

Khi mới vào đời, chúng ta không tự ý chọn khởi điểm hoạt động: cứ đến bốn, năm tuổi là cắp sách đến trường. Nhưng ta có chọn lúc ngừng hoạt động được không? Những người công tư chức nghỉ hưu vào tuổi năm mươi lăm hay năm mươi sáu, tùy theo chế độ lao động của từng xã hội. Những người làm nghề tự do có khả năng lựa chọn rộng rãi hơn: nói chung, họ có thể quyết định đóng cửa phòng mạch, phòng luật, cơ sở thương mại... khi xét thấy cần. Ngược lại, các nghệ sĩ thường tiếp tục công việc sáng tác cho đến cuối cuộc đời, và khi từ giã cõi trần, có người còn để lại những công trình nghệ thuật dở dang. Giá ta có thể biết trước một cách rõ ràng -như khi ta ra đời- ngày nào ta sẽ trở về với cát bụi thì ta có thể vạch ra một kế hoạch hoạt động chính xác, ít ra là cho giai đoạn cuối của cuộc đời.

Ngày trước, các nho sĩ, sau một thời gian lặn lội trong bể hoạn, dù thành công hay thất bại, đều muốn trở về quê cũ sống với ruộng vườn, tìm nơi tịch mịch để di dưỡng tính tình và an hưởng tuổi già. Nhưng cũng có những người không muốn ẩn cư hẳn. Họ mở trường dạy học, làm thầy thuốc, thầy địa lý, tham gia việc làng, việc xã. Họ cũng không khác ông Jack ở gần nhà Lộc. Ông mới về hưu năm ngoái. Bà vợ ông đã mất năm kia vì bệnh tim. Hai người con trai của ông đã lớn và đi làm việc ở tiểu bang khác. Lui cui một mình ở nhà, ông kêu buồn, và chỉ sau bốn tháng nghỉ ngơi, ông tình nguyện phục vụ không lương mỗi tuần mười giờ cho một cơ quan bất vụ lợi chuyên giúp đỡ những người cao niên.

Nhưng thuở trước, những nhà nho của chúng ta không chỉ đơn thuần theo đuổi công danh sự nghiệp rồi lui về vui thú điền viên. Họ còn đặt nặng vấn đề xuất xử: lúc nào có thể ra làm việc với đời và lúc nào phải ẩn dật. Họ không dấn thân một cách khinh suất. Họ cân nhắc kỹ lưỡng

trước khi chọn một thái độ, nhất là trong những giai đoạn nhiễu nhương của lịch sử. Tiếp tục tôn thờ Lê hay quay ra phò Mạc, trung thành với Trịnh hay quy thuận Tây Sơn hoặc theo về với Nguyễn. Không gặp được minh chúa, họ mai danh ẩn tích. Khi hôn quân bạo ngược hại dân hại nước, họ treo ấn từ quan.

Suy nghĩ về những quyết định và những biến cố có ảnh hưởng sâu đậm đến cuộc đời của chúng ta, Lộc lại nhớ đến một người bạn giáo sư. Được đào tạo nhiều năm ở Pháp và Mỹ từ hồi còn niên thiếu, anh hấp thụ sâu sắc nền giáo dục Tây phương và áp dụng những phương pháp thực tiễn vào cuộc sống hằng ngày. Từ công vụ đến đời sống gia đình, từ một chương trình giảng dạy đến việc nuôi dưỡng con cái, anh đều chuẩn bị thực hiện với một kế hoạch chi ly và hợp lý hầu bảo đảm sự thành công. Thế nhưng một hôm rảnh rỗi, anh tâm sự với Lộc:

– Tôi có thói quen sắp đặt trước mọi việc. Tôi thích vạch trước những chi tiết khi tổ chức một buổi họp mặt với bạn bè, một chuyến đi chơi xa... Nhưng, nói chung, đối với cuộc đời tôi, tôi chẳng thu xếp được gì cả. Tôi cũng không tiên liệu được những việc quan trọng sẽ xảy ra cho tôi. Và lắm lúc, không biết động lực nào lôi cuốn tôi, thúc đẩy tôi hành động. Anh muốn gọi nó là gì cũng được: số phận, định mệnh hay chỉ là những sự tình cờ... Dù sao, tôi ý thức rõ rằng tôi bất lực trước những biến cố đã quyết định những bước rẽ ngoặt của cuộc đời mình. Chỉ cần nhắc lại những sự kiện mới xảy ra trong khoảng mười mấy năm trở lại đây. Như anh biết, sau biến cố tháng Tư 1975, tôi từ Sài Gòn qua Pháp và định ở luôn bên ấy. Nhưng vì chưa tìm được việc làm, tôi qua Mỹ thăm một người anh ruột ở Hoa Thịnh Đốn. Rồi những bạn bè tôi đều muốn tôi ở lại bên này, và họ lo giấy tờ cho tôi. Hồi đó, tôi đinh ninh rằng mình sẽ lưu lại vùng thủ đô và làm việc luôn tại đó. Nhưng loay hoay mãi mà chưa kiếm được một chân dạy học thì một người bạn giới thiệu tôi với trường đại học UC Berkley và không ngờ tôi được nhận vào ban giảng huấn. Sự việc diễn tiến như thế không những đã thay đổi cuộc đời tôi như anh biết mà còn ảnh hưởng đến cả việc học hành và nghề nghiệp của các con tôi. Toàn là những biến cố tôi không nghĩ đến, nói chi đến chuyện chuẩn bị trước. Thành ra, trong cuộc đời, mình chỉ sắp đặt được những việc lặt vặt, còn những việc lớn, ai đó đã an bài giúp mình.

*

Lộc tỉnh giấc và nhìn qua khung cửa sổ. Sau chiếc màn mỏng, ánh đèn đường mờ ảo len vào phòng ngủ. Anh với tay bật ngọn đèn trên

mặt bàn đêm: chiếc đồng hồ báo thức chỉ 6 giờ 10 phút. Anh đã nghỉ việc hơn hai tuần nay, nhưng theo thói quen đã có từ nhiều năm, anh vẫn thức giấc sớm. Anh lười biếng kéo cao chăn đắp kín người để tận hưởng hơi ấm và xoay người nằm nghiêng về bên phải, dù biết rằng không ngủ lại được.

Trong hai tuần nghỉ ngơi, anh đã ngủ quá nhiều. Soát lại những hoạt động trong khoảng thời gian ấy, anh chỉ thấy mình viết được vài lá thư, gọi mấy cú điện thoại, sắp xếp lại giấy tờ, sách vở vào tủ hồ sơ và tủ sách... Lắm lúc, anh cảm thấy ngày dài quá. Anh đi ra, đi vào, không bắt tay làm một công việc nhất định. Không bị công việc dồn dập hối thúc, anh có phong thái ung dung, thoải mái, nhưng đôi khi những giờ phút trở nên nặng nề, nhạt nhẽo, thiếu hẳn hương vị.

Lẫn vào trong tiếng gió xô mạnh mấy cành cây đập vào bức tường bên trái, tiếng chiếc xe buýt lăn trên mặt đường nghe như một lời kêu gọi, một lời thúc giục. Ở phòng bên cạnh, vợ và các con anh đã trở dậy và đang nhanh chóng ăn sáng để kịp giờ đón xe đến sở làm hay trường học.

Lộc vẫn nằm yên. Khác với trước đây, anh không phải nhẩm tính trong đầu những việc phải làm trong ngày. Anh cũng không muốn mở máy truyền hình để theo dõi bản tin buổi sáng. Mấy hôm trước, khi phải hấp tấp ra khỏi nhà, nhiều lần anh đã tiếc rẻ không thể nghe hết một bản tin quan trọng. Cánh cửa ra vào đã mở ra, đóng lại ba lần rồi. Mọi người trong gia đình đã ra đi hết. Ngôi nhà chìm trong im vắng. Lộc có cảm tưởng mình bị cuộc đời hoạt động bỏ rơi. Như trong một cuộc chạy đua đường trường, trong lúc những đấu thủ khác đã vượt lên trước, anh tụt lại đằng sau và bỏ cuộc. Cùng với cái yên tĩnh mênh mông -cái yên tĩnh mà anh hằng mơ ước trong những ngày bận rộn- một nỗi cô đơn dâng lên, tràn ngập tâm trí anh. Trên con đường đời thăm thẳm, chỉ có một mình anh đứng lại bên lề và nhìn lại khoảng không gian đã vượt qua. Trong ngày cuối cùng tại cơ quan tài chánh LB, anh đã phấn nào tự hào về những thành quả đã gặt hái được sau năm năm công tác. Giờ đây, anh chỉ thấy một con số không khổng lồ ở cuối đường.

Lộc đẩy tấm chăn dầy qua một bên, định ngồi dậy thì nghe tiếng điện thoại reo:

– A lô, tôi nghe đây.

– Anh Lộc đấy, phải không. Nam đây. Gọi anh giờ này có sớm quá không?

– Không, tôi thức giấc đã lâu rồi.

– Nghe anh mới nghỉ việc. Anh có dự định gì mới chưa? Như anh đã biết, tôi chủ trương một nguyệt san kinh tế, mới ra được hai số. Tôi nghĩ đến anh và mời anh vào ban biên tập. Tôi sẽ dành cho anh một mục phù hợp với ngành chuyên môn của anh.

– Anh cho tôi suy nghĩ đã. Nghỉ việc thì đâm ra làm biếng.

– Còn suy nghĩ gì nữa. Gắng giúp bọn tôi một tay đi.

– Cám ơn anh. Tôi sẽ trả lời anh sau.

Bỏ máy điện thoại xuống, Lộc lại nằm dài, nhìn lên trần nhà. Anh muốn tĩnh tâm suy nghĩ về lẽ xuất xử của người xưa và về câu chuyện của anh bạn thân, giáo sư ở UC Berkley.

Hoàng Liên

CHÂN PHƯƠNG

tóc trắng và giấy trắng

đã gãy mọi nhịp cầu trí tưởng

không gian trong suốt
là cái áo quan pha lê
cho các cánh tay không còn với tới
mống trời

kết thúc trò chơi trẻ tràng
với lũ vỏ ốc mang hình dạng quả tim

lãng quên ném
chiếc lưới tóc trắng
chụp bắt
bọt sóng vỡ tan

trong sa mạc những cuộc tình chết

tôi
thắp nến
cắm quanh
tờ giấy trắng

HỒ MINH DŨNG

tưởng niệm lê bá lăng

Mùa hè năm 1988, trong lúc tôi ở Sài Gòn thì nhận được điện tín của anh Lê Bá Lăng cho biết sẽ vào thăm. Sáng hôm sau, tôi dậy thật sớm đạp xe đạp xuống một khách sạn ở đường Võ Văn Tần đón anh. Mười mấy năm anh em mới gặp nhau mừng mừng tủi tủi. Tôi đưa anh vào một con hẻm nhỏ ăn hủ tiếu, uống cà phê rồi đèo về căn nhà nhỏ của tôi ở đường Lạc Long Quân, quận Tân Bình.

Lê Bá Lăng là bạn tri âm của tôi từ hồi còn học trung học đệ nhất cấp trường Nguyễn Tri Phương, Huế. Sau nầy là anh vợ tôi. Chúng tôi vừa là tri kỷ, vừa là anh em, nên hôm nay tôi hân hạnh được viết đôi điều về anh, như một nén hương nơi tha phương, tưởng nhớ một con người sống một cuộc đời ngắn ngủi và chịu đựng biết bao ngang trái trong cuộc thăng trầm của lịch sử.

Lê Bá Lăng sinh năm 1943 tại Vỹ Dạ, Huế. Học ở trường Nguyễn Tri Phương và Quốc Học, sau khi đỗ tú tài, vì cha mất sớm, các em còn dại, anh vào học trường Sư phạm Quy Nhơn. Ra trường anh về dạy ở huyện Hương Điền bên bờ phá Tam Giang. Về sau anh tự học đỗ cử nhân văn chương với luận án Chế Lan Viên. Động viên vào trường Sĩ quan Bộ Binh Thủ Đức, ra trường (1968) phục vụ trong trung đội trinh sát của Trung đoàn 54 thuộc Sư đoàn 1 Bộ Binh, sau về khối Chiến tranh chính trị trung đoàn 54, làm việc với anh Nguyễn Chí Khả. Khi anh giải ngũ về dạy học lại một thời gian thì miền Nam mất.

Lê Bá Lăng là một trong những người trẻ tuổi đam mê và hăng say sáng tác văn thơ ở Huế nhất thời đó. Bài thơ đầu tiên của anh xuất hiện trên tạp chí Văn là bài *Lời cẩm Thạch* năm 1967. Sau đó, anh cộng tác đều đặn trên Văn, Bách Khoa, Văn Học, Khởi Hành và nhiều tạp chí đứng đắn khác khắp nước.

Cũng như những giáo chức khác dính líu tới "chế độ cũ", Lê Bá Lăng cũng phải xách khăn gói đi "cải tạo" ở Đông Hà hơn ba tháng và khi về thì nhận được giấy sa thải ra khỏi ngành giáo dục. Trong một tình thế hết sức nguy ngập, không biết xoay xở vào đâu để nuôi sáu đứa con dại và vì những áp đảo, đe dọa của bọn công an địa phương, anh phải đem vợ con đi vùng kinh tế mới Bình Điền, một vùng đồi núi heo hút, khí hậu độc địa ở thượng nguồn sông Hương. Ở đây, anh phải vào

rừng đốn cây về làm một căn nhà lá, ngày ngày đốt cây, phát rẫy để trồng khoai, sắn, đậu, mè, đem con vào rừng đào củ mài, nhặt nấm độ nhật và sống những ngày khắc khoải, mòn mỏi, chờ đợi... Ngoài ra, anh còn làm những việc nặng nề theo "chỉ tiêu" của ban giám đốc khu kinh tế mới giao, như vác đá đắp đường, làm thủy lợi, phát quang đốn gỗ phục vụ "công ích" để hằng tháng được lãnh một số ít ỏi thóc lúa, bo bo, sắn lát mang về nuôi con. Từ đó, sức lực Lê Bá Lăng ngày càng yếu mòn, nhiều căn bệnh đã nẩy mầm. Trong chuỗi ngày vô vọng đó, ngoài giờ lao động cực nhọc anh chỉ biết tìm quên bằng cách làm thơ (thuộc lòng, không dám viết ra trên giấy trắng mực đen) và đánh đàn, hát, uống rượu với anh em đi tìm trầm ghé qua thăm anh. Trước khi anh qua đời mấy năm, vì thiếu giáo viên và nhờ một vài người quen, hiểu hoàn cảnh anh can thiệp, họ cho anh dạy lại, lúc đó sức lực anh đã kiệt rồi.

Trong những ngày vào Sài Gòn, tôi mới tù về quá đa đoan công việc kiếm sống, nên chỉ đi chơi với anh được vài lần. Tôi mượn cô hàng xóm cho anh một chiếc xe đạp cũ để hai anh em cùng đi.

Trước tiên, chúng tôi ghé thăm anh Dương Nghiễm Mậu ở trước nhà thờ Ba Chuông, anh Mậu mừng lắm, mời chúng tôi ở lại ăn cơm. Chị Hồ Ngọc Tuyết Trang, hiền thê của anh Mậu cũng là nhà thơ nữ xứ Huế, cho chúng tôi một bữa ăn ngon, vui. Chị Trang nói, hai anh người Huế, tôi cũng Huế, anh Nghiễm là rể Huế, nên tôi nấu toàn là những thứ dân Huế thích đấy. Tôi còn nhớ món mà anh Lăng xuýt xoa khen và ăn được nhiều là khoai môn nấu với giò heo nạc. Nhìn những món ăn nấu khéo, anh Lăng hỏi, chị Trang theo chồng xa Huế lâu ngày, có còn nhớ Huế không. Chị Trang cười trả lời, Huế không nhớ thì nhớ mô. Anh Dương Nghiễm Mậu bây giờ sống như một người tu hành, ít khi ra khỏi nhà, không uống cà phê, nước trà, lâu lâu chỉ quấn một điếu thuốc rê hút chơi. Vừa ăn anh Mậu vừa hỏi thăm Huế, những gì còn, những gì mất, anh Lăng nói, Địa-ngục-có-thật ngày trước anh viết về biến cố Mậu Thân chẳng thấm vào đâu địa-ngục-có-thật sau năm 1975. Rồi anh Mậu kể cho chúng tôi nghe những nỗi thống khổ của anh em văn nghệ sĩ ở Sài Gòn, về cái chết tức tưởi của nhà văn Nguyễn Mạnh Côn trong tù, về thi sĩ Bùi Giáng làm người mất trí đi lang thang trên phố phường... Anh Mậu bên ngoài còn giữ được phong thái ung dung tự tại, yêu đời, có vẻ chấp nhận hoàn cảnh, nhưng tôi biết, một con người, một nhân cách như anh, hẳn không làm sao yên vui được...

Từ giã vợ chồng anh Mậu, chúng tôi lên đường Trương Quốc Dung thăm họa sĩ Rừng trên một căn gác chật chội đầy những bức tranh khỏa

thân. Rừng có sẵn một chai whisky và xào vội một đĩa thịt bò với dưa leo, hành tây để lai rai nói chuyện, cũng toàn chuyện thương tâm, mất mát. Sau đó chúng tôi đến thăm anh Trần Phong Giao, vẫn còn ở trong căn nhà bên chân cầu Kiệu. Khi chúng tôi vào, anh Giao đang hì hục đánh máy lại một bản dịch trước (dường như Con Chim Trốn Tuyết) để nhờ in kiếm tiền lo thuốc thang cho chị Giao đang bị bệnh ngặt nghèo. So với trước 1975, anh Giao gầy ốm đi nhiều. Sự linh hoạt hăng say làm việc ngày nào nay hao mòn, phờ phạc như con chim vừa bị bão táp. Anh Giao lau mồ hôi trán, vội vàng chạy xuống bếp pha nước trà thật đậm cho chúng tôi uống, rồi ngồi nói chuyện nhân tình thế thái, anh lấy làm tiếc về cái chết của Vũ Hữu Định, Đỗ Tấn và bùi ngùi nhắc đến số phận nhà văn Phan Du. Anh khuyên chúng tôi còn trẻ hơn, cố ổn định tinh thần để sống, còn nước còn tát.

Đến chiều chúng tôi về đến nhà thì đã có anh Nguyễn Ước đến thăm. Tôi xin được mấy con gà cỏ của một người anh rể ở khu kinh tế mới Long Thành về nuôi mới mọc cánh cũng đem làm thết đãi một bữa thịnh soạn. Anh Ước hào hứng, sôi nổi kể nhiều chuyện khôi hài châm biếm chế độ, đọc hàng chục bài thơ chua cay của Bút Tre. Anh Lăng điềm tĩnh mỉm cười thích thú ngồi nghe. Anh Ước nhường con mắt đục ngầu còn lại quả quyết rằng, kẻ gieo gió phải gặt bão, lưới trời lồng lộng mà khó thoát lắm, các bạn chuẩn bị đi để viết lại thì vừa. Ăn xong, anh Lăng lặng lẽ xuống nhà dưới nôn ra hết, thì ra anh mắc bệnh dạ dày từ mấy năm nay rồi. Hôm sau, Phù Hư và Trần Dzạ Lữ đến thăm. Xưa nay Trần Dzạ Lữ vẫn chơi rất thủy chung với anh em, tâm hồn lúc nào cũng yêu đời, thế mà nay đã "thấm đòn" ngồi đọc cho chúng tôi nghe những bài thơ hoài cổ về cố đô Huế, về nỗi đau của thi sĩ sinh bất phùng thời, phải đi bán bánh mì dạo, phải ngồi bán từng bó rau muống lẻ trong chợ mới Phú Nhuận.

Những ngày ở lại thăm tôi, Lê Bá Lăng có dịp tâm sự đủ điều, bản tính anh rất trọng và tin bạn. Anh chơi thân với nhiều người và cũng tin nhiều người. Những năm tháng sau khi mất nước, anh mới bật ngửa ra, sự đời đổi trắng thay đen không lường trước được. Tình cảm con người bỗng chốc tan biến đi đâu hết. Anh ngao ngán kể lại tâm địa của bọn làm văn nghệ ở Huế sau năm 1975, họ chen chúc tranh giành, cướp giật một chút hư danh trên tờ Sông Hương, bọn đón gió trở cờ để đem ngòi bút thay cho lưỡi cày kiếm gạo nuôi thân. Anh rất buồn và ân hận khi nhắc đến TNS, một người trước kia chơi thân với anh, ăn nằm ở đời trong nhà anh khi S. trốn quân dịch. Thế mà một hôm, anh Lăng đang

vác đáp lấp đường, quần áo lấm lem bụi đất, S. ngồi chễm chệ trên chiếc "xe con" đi qua, thấy anh, S. làm lơ chẳng chào hỏi một tiếng. Cả cuộc đời anh, dường như không bao giờ oán trách ai, không bao giờ nghĩ điều không tốt cho ai, thế mà hôm nay anh lại xúc động như thế. Tôi tìm lời an ủi anh, đời này có mấy ai phù suy, họ còn cho chúng ta sống ngấp ngoái đến ngày hôm nay cũng là điều ngoài tưởng tượng rồi. Anh cười hiu hắt.

Đêm đêm hai anh em nằm trằn trọc không ngủ được, kể hết chuyện đời. Đời quả thật là một hí trường phi lý, cuộc bể dâu choáng váng biết đến bao giờ mới lặng yên. Đời vốn vô thường nhưng con thuyền nhân sinh sao vẫn chèo chống qua những bờ bến gập ghềnh, bất trắc. Còn nỗi tuyệt vọng nào hơn khi con người sống không có viễn ảnh, một dân tộc không có viễn ảnh, ở đâu không có viễn ảnh thì ở đó sẽ bị diệt vong. Xã tắc còn lại gì sau trận cuồng phong? Những người cầm bút chân chính nhận lãnh điều gì sau cơn lốc tàn hại? Những ngọn tầm xuân đang đâm chồi nẩy lộc bỗng tan hoang, trơ trọi...

Lê Bá Lăng xưa nay vốn trầm tĩnh, tâm hồn lạc quan, ít khi ngờ vực, châm biếm ai, niềm tin vào bạn hữu vẫn chưa phai, thế mà hôm nay anh thốt ra những lời cay đắng, cùng với nét mặt ngơ ngác, đôi mắt thâm quầng sâu thẳm, bùi ngùi. Anh bần thần nhắc đến những người quen thân, Mai Thảo, Võ Phiến, Bình Nguyên Lộc thì được may mắn đi nước ngoài rồi, không biết họ còn sáng tác gì không, nghe đâu Trần Hoài Thư lang thang đi bán cà rem dưới Hà Tiên, Rạch Giá gì đó được một chủ ghe cám cảnh cho vượt biên luôn, cũng may cho nó, một con người nhiệt huyết, bộc trực như nó mà kẹt lại cũng bị đi cho chết. Gặp mấy thằng bạn ở Đà Nẵng ra, nghe nói Thái Tú Hạp và Luân Hoán cũng dọt rồi, chỉ còn một chân như Luân Hoán mà lẹ hơn mình cả hai chân. Tôi nghe lén đài BBC, VOA cũng nghe Nguyễn Mộng Giác đang ở Mỹ sáng tác hăng lắm, nghe đâu chị Giác còn ở lại Việt Nam, không biết ở đâu. Rồi anh nhắc đến Lê Nguyên Phương, Cao Thoại Châu, Huỳnh Hữu Ủy, Y Uyên, Hồ Trường An, Võ Hồng, Nguyễn Xuân Hoàng, Lê Ngộ Châu, Nhã Ca và nhiều người khác, trí nhớ anh còn tốt lắm. Anh còn nhắc đến những ngày đầu mất Huế, dù trong không khí bàng hoàng khủng khiếp, anh cũng lén đến thăm nhà văn lão thành Phan Du ở chợ Tây Lộc, lần nào mất cụ Phan cũng mời lệ vì sự tồn vong của nền văn hóa dân tộc. Dù bên ngoài không gian đã thay đổi vùi dập, nhưng những chậu lan bên cửa sổ nhà cụ vẫn nở. Trong cái vẻ tàn tạ của thân và lá, hoa và nhụy vẫn sáng bừng lên...

Ở lại với chúng tôi được hơn một tuần thì anh đổi ý định phải về Huế gấp, anh nói nóng ruột quá, không biết vợ con thế nào. Trước đó một ngày, anh lại đạp xe xuống Tân Định, ngồi trong quán cà phê của anh Huy Tưởng để chờ thăm bạn bè (anh em văn nghệ sĩ cũ thường tập trung ở đây). Anh Lê Khắc Cẩm mua cho anh một vé tàu suốt ra Huế, Trần Zdạ Lữ mang đến cho anh mấy lạng trà ướp sen, tôi chạy xuống đường Đồng Khánh mua cho anh một đôi kính lão mặt ngoại cọng nội để anh đọc sách.

Trước khi về Huế, anh gọi những đứa con của tôi đến khuyên dạy mấy lời. Tôi tiễn anh ra sân ga Hòa Hưng, trời mưa bụi và mây xuống rất thấp. Anh đưa bàn tay khẳng khiu nắm lấy tay tôi, nói nhỏ chú về đi, gắng giữ sức khỏe để làm nuôi con. Rồi anh bước nhanh vào phía trong, đi được một đoạn, anh dừng lại, nhón người lên giữa đám đông, nhìn ra tôi, rồi nhìn quanh như tìm kiếm ai. Nét mặt anh lúc đó đã mất hết thần sắc. Đó là hình ảnh cuối cùng tôi còn giữ lại.

Ra Huế được hơn một tháng thì tôi nhận được thư anh, đại khái anh cám ơn bạn bè, vợ chồng tôi và các cháu quan tâm đến anh trong chuyến đi Sài Gòn, anh còn thêm rằng, anh em xa cách lâu ngày gặp lại có những điều chưa nói hết... Và, anh cho biết bệnh tình anh đã nặng, vào điều trị ở bệnh viện Trung ương Huế, nay có phần thuyên giảm về lại Bình Điền. Một tháng sau, tôi lại nhận được thư, lần này của dì Phương Lan, em gái anh, cho biết bệnh anh Lăng tái xuất kịch liệt, bác sĩ đã "chạy", cho về nằm tại nhà mẹ ở Vỹ Dạ, là nơi anh Lăng chào đời.

Người em trai út của anh Lăng là Lê Bá Long ngày ấy ở với vợ chồng tôi, tức tốc ra Huế. Tôi xoay xở mãi cũng không có tiền để cho vợ tôi cùng ra thăm anh trong lúc hấp hối. Lúc em Long đi, tôi quẫn quá không biết gửi gì, liền đưa cho em một tấm ảnh thánh Martine, vị thánh người da đen, lúc sinh thời làm nghề y tá cứu người, dặn nhỏ em đem ra bỏ dưới gối anh Lăng nằm, bên Công giáo chúng tôi tin vị thánh nầy rất thiêng, thường cứu giúp người trong cơn đau ngặt nghèo nhất. Em Long nhận lời nhưng khi ra nhà lại không làm điều tôi dặn vì gia đình vợ tôi bên lương. Một ngày đầu xuân năm 1989 thì tôi nhận được điện tín anh Lăng qua đời. Anh trút hơi thở cuối cùng lúc 4 giờ sáng ngày mồng mười tháng Giêng năm Kỷ Tỵ.

Mãi đến hơn một tháng sau, tôi mới kiếm đủ tiền để mua vé cho vợ tôi ra thăm khi mọi sự đã thành quá khứ rồi. Anh Lăng chết được một thời gian ngắn thì Trần Doãn Nho vào thăm tôi và kể hết tình cảnh những ngày anh Lăng đau ốm, cũng như đám tang của anh. Trần Doãn

Nho nói để an ủi vợ chồng tôi, thời buổi này mà Lê Bá Lăng chết mồ yên mả đẹp như thế là phước rồi. Trong những ngày anh Lăng trọng bệnh, Trần Vàng Sao là người luôn luôn có mặt bên giường để an ủi và đọc thơ cho anh nghe. Có lúc anh tỉnh táo, biết trước cái chết sẽ đến và cả cái ngày mình chết, anh căn dặn vợ con nhiều điều, dạy những đứa con phải hiếu thảo với mẹ, tôn kính bà nội sau khi anh mất. Đến giây phút gần mãn đời anh còn mày mò xếp lại ngay ngắn những tờ giấy bạc do bạn hữu và bà con đến cho, để lại cho con. Anh nghiến răng chịu đựng những cơn đau không hề rên siết, than oán điều gì, đến những phút chót vẫn còn ngoái cổ nhìn ra đường như đợi chờ những người thân chưa đến, như một niềm hạnh phúc vớt vát cuối cùng của đời người. Anh Lê Bá Lăng mất đi để lại mẹ già, vợ và sáu con, đứa nhỏ nhất mới bốn tuổi. Hiện chị Lăng vẫn còn ở khu kinh tế mới Bình Điền, làm lụng rất vất vả để tiếp tục nuôi con ăn học theo như lời anh trăn trối.

Khi nhận được hung tin, tôi đạp xe một vòng để báo tin cho bằng hữu. Anh Trần Phong Giao thảng thốt, nét rạng rỡ lúc đầu mới gặp tôi bỗng úa héo, anh ngồi lặng một lúc mới nói được: Thôi, hết rồi! Cho tôi chia buồn với gia đình, chị Lăng và các cháu. Mới hôm nào Lê Bá Lăng ngồi ở chỗ nầy... Anh Giao uất nghẹn, không nói được nữa. Anh Dương Nghiễm Mậu chỉ thốt lên mấy tiếng: Trời, cuộc đời tàn nhẫn quá! Anh bảo tôi ngồi chờ, vội vã đi vào nhà trong, lát sau anh cầm ra một phong thư đưa cho tôi, hai bàn tay anh run run, nhờ tôi chuyển giúp số tiền để thắp nhang cho anh Lăng. Tôi đến anh Lê Khắc Cẩm, khi nghe tin, anh Cẩm đang ngồi trong quầy bán thuốc gục đầu xuống bàn, hai tay ôm vò đầu tóc rối tung. Trước đó, khi nghe tin anh Lăng bệnh nặng, tôi có xuống để nghị nhờ anh Cẩm, bằng cách nào đó, giúp anh Lăng được vào điều trị ở Sài Gòn, dù sao ở đây phương tiện y khoa cũng đầy đủ hơn, anh cầm nói, tập thể bác sĩ ngoài ấy đã chạy, bệnh ấy (sơ gan) đã phát thì khó chữa khỏi được, lỡ ra để cho Lăng chết dọc đường thì tội lắm. Ngày hôm sau, anh Đinh Cường nhờ anh Dương Nghiễm Mậu nhắn tôi đến, tôi đạp xe loanh quanh mãi mới tìm ra nhà anh Đinh Cường ở trong hẻm nhỏ, bao nhiêu năm mới gặp lại, trông anh Cường vẫn còn khí thế, vui vẻ. Trong nhà treo rất nhiều tranh sơn dầu và những bài thơ viết chữ lớn (trong đó tôi còn nhớ có một bài thơ của Cung Trầm Tưởng). Bức tranh vẽ Văn Cao râu tóc bạc phơ, đang nhìn đời với đôi mắt buồn bã, pha một chút ngờ vực. Sau khi nhắc lại những kỷ niệm với anh Lăng ngày còn ở Huế, rót mời tôi một ly rượu nhỏ, rồi nhờ tôi chuyển một ít tiền về thắp nhang cho anh Lăng. Trên đường về, tôi ghé nhà Trương

Hiệp ở chợ Cây Gõ, Hiệp là một người bạn nghiên cứu rất kỹ về văn học và rất cảm thông với anh em cầm bút. Trước đây Hiệp cũng đã chiến đấu đến giờ phút chót ở trung đoàn 54 Bộ Binh, nên khi nghe tin anh Lăng mất, Hiệp đau xót lắm. Hiệp chạy vào tủ sách lục lọi một hồi rồi mang ra cho tôi một tập Văn với chủ đề những nhà thơ trẻ ở Huế năm 1967, trong ấy có bài thơ đầu tiên của anh Lê Bá Lăng. Hiệp rất quý sách nhưng cũng tự tay xé bài thơ đó đưa cho gia đình tôi làm kỷ niệm. Khi về ngang qua đường Cao Thắng, Phù Hư ngồi trong quán cà phê gọi tôi, lúc ấy có cả nhà thơ Phạm Chu Sa và nhà văn Đào Hiếu (của cộng sản). Tôi báo tin anh Lăng mất, cả ba anh đều đứng dậy như một cử chỉ thương tiếc anh Lăng.

Tôi đem tất cả số tiền bạn bè phúng điếu và cả bài thơ của Hiệp cho ra bưu điện gửi về cho chị Lăng.

Đám tang của anh Lăng bằng hữu, bà con, đồng nghiệp, học trò đưa rất đông (có khoảng 1000 người). Đa số những anh em văn nghệ sĩ trước 75 và một số sau này đều có mặt, anh được an táng dưới chân núi Ngự Bình, bên cạnh mộ thân sinh như mong ước của anh lúc sinh thời. Nhờ sự vận động của anh Nguyễn Xuân Hoa, Trần Đại Vinh, Ủy ban nhân dân tỉnh cho anh một chiếc quan tài bằng gỗ tạp, cũ, mối đã đục nhiều nơi và quá ngắn. Khi tẩm liệm không vừa chiều cao của anh Lăng, có người đề nghị nên cưa chân anh, mẹ tôi khóc, không cho. Cuối cùng phải thuê thợ mộc đến để đâu thêm một đoạn. Chiếc quan tài tuy chắp nối, nhiều thứ gỗ khác nhau, nhiều màu sắc mới, cũ đối chọi trông rất dị thường, nhưng bên trong, anh Lê Bá Lăng nằm yên nghỉ trong tư thế thoải mái, khuôn mặt anh bao dung, thanh thản như khi còn sống.

Có nhiều học trò cũ của anh từ bên kia phá Tam Giang về, có những người lính ngày xưa trong trung đội trinh sát trung đoàn 54 nay bị đày đi những vùng kinh tế mới xa xôi, khi nghe tin cũng gắng về đưa "đại bàng" đi một đoạn. Những cô học trò ở vùng cận sơn, tay ôm bó hoa, tay còn lại níu chặt lấy quan tài thầy...

*

Trước khi qua định cư ở Mỹ, tôi đem vợ con về từ giã quê cha đất tổ. 18 năm nay tôi mới trở về. Huế trong trí tưởng tôi không còn nữa. Bao nhiêu hình ảnh thơ mộng, êm đềm tôi mang theo trong suốt dặm đường lưu lạc không còn nữa. Huế trong giây phút gặp lại đầu tiên, tôi phải cắn chặt hai hàm răng để khỏi bật ra tiếng khóc. Chuyến tàu Nam-Bắc đưa tôi về, dọc đường đã chứng kiến biết bao cảnh hoang tàn đổ nát. Nay đến lượt Huế, xác xơ, tiêu điều, già cỗi, bơ vơ, vật đổi sao

dời, đá nát vàng phai!... Cơn mưa cuối thu tầm tã, lê thê. Nước sông Hương cuồn cuộn đỏ ngầu. Phố xá lấp đầy rác và lá vàng. Con đường Lê Lợi cây xanh bóng mát ngày nào nay lở lói, điêu tàn. Ngôi trường Đồng Khánh và Quốc Học im lìm, vắng vẻ, sân trước, sân sau cỏ đuôi chồn mọc cao. Bên kia sông, bến Thương Bạc, Phú Văn Lâu não nùng như tấm vải cũ chằng vá nhiều nơi. Thành quách rêu phong mờ mịt. Cầu Trường Tiền, chợ Đông Ba đang nhức nhối trong những hồi tưởng hỗn loạn...

Sáng hôm sau, dưới cơn mưa tầm tã, tôi một mình chạy xe honda lên núi Ngự tìm mộ nhạc phụ tôi và anh Lê Bá Lăng, nhưng cảnh vật đã đổi hết, gò đống, ngòi rạch không còn như xưa, tôi tìm kiếm mãi vẫn không ra hai ngôi mộ có tấm bia mang tên thân nhân, đành trở về. Mai lại, tôi chở vợ tôi theo, nhờ đứa con trai của anh Lăng chạy xe dạp trước dẫn đường. Mộ anh Lê Bá Lăng đắp bằng đất đỏ, pha trộn đá sỏi. Trên mộ lún sâu xuống khoảng một gang tay hình chữ nhật theo chiếc quan tài phía dưới, chúng tôi hiểu ngay đó là vì chiếc quan tài của chính quyền cho, được coi như một ân huệ bất đắc dĩ. Chúng tôi trùm áo mưa, cố gắng lắm mới quẹt cháy mấy cây diêm để đốt nhang cắm cho anh, những cọng nhang mới cắm xuống trong chốc lát mưa gió đã làm tắt ngấm. Tôi đứng lặng yên, lòng tái tê. Vợ tôi lâm râm khấn vái một vài điều gì đó. Sau cùng, tôi bước xuống nhặt vài cọng cỏ may mọc trên mộ anh, rồi ra về. Trước đây, khi từ giã tôi nơi sân ga anh chúc tôi giữ gìn sức khỏe để làm việc nuôi con. Nay ở giữa chốn âm dương cách biệt nầy tôi chẳng nói được một lời nào với anh.

Chỉ có thế, một con người suốt cả đời vật lộn trong cuộc sống đầy nghiệt ngã, nhưng lúc nào cũng yêu đời, tin người, để ngoi lên, để đi học, làm thầy giáo, làm lính, để viết văn, làm thơ và làm người. Anh như một cánh sen, dù thoi thóp nở trong ao hồ vẩn đục, vẫn toát ra nhiều hương thơm cho đời, vẫn khiêm tốn mách bảo cho đời nầy những ân tình chưa phai, lặng lẽ thắp lên những ngọn nến hồng trong đêm mịt mùng. Lò cũ vẫn còn thì hương trầm cũng có ngày đốt lên. Hai vầng nhật nguyệt chưa mờ thì hồn thiêng anh vẫn chưa đi xa... Chỉ có thế, chỉ còn một nấm mồ hoang vu, bị lún sâu xuống trông như hố huyệt chưa chôn ai!

Trên đường về, lòng rối bời, tôi nhìn những lau lách bị gió bão hành hạ vật vờ. Trên kia, núi Ngự Bình mờ đục trong màn sương, những cây thông đứng cúi đầu ủ rũ. Thiên địa, cỏ cây, sỏi đá cũng như lòng người, có những điều muốn nói ra mà không nói được. Lê Bá Lăng ơi, còn đâu

những ngày niên thiếu, năm ba đứa chúng ta trèo lên đỉnh núi Ngự, ngồi dưới phấn thông vàng, nhìn bao quát giang sơn gấm vóc trùng trùng điệp điệp phía dưới, ước mơ một ngày lấp biển vá trời. Còn đâu những đêm thả thuyền trên sông Hương, tiếng ngâm thơ Hàn Mặc Tử của anh vẫn còn vang vọng, *thuyền ai đậu bến sông trăng đó; liệu chở trăng về kịp tối nay*. Còn đâu những ngày anh từ phá Tam Giang về, ôm đàn ra bờ sông Vỹ ngồi nhìn qua bên kia cồn Hến hoa bắp bay ngút trong trời chiều, tiếng hát của anh còn âm vang, *khi anh nào lá xác xơ cây, từ vực sâu nghe lời mời đá dậy... Ôi, cát bụi tuyệt vời...* Còn dâu, những lần anh từ mặt trận La Sơn, trong bộ quần áo rằn ri lấm bụi sa trường về phép, lang thang mãi trong Đại Nội, bên hồ Tĩnh Tâm, trên con đường Phượng Bay, anh đi tìm nguồn thơ hay đi tìm cổ tích. Hạnh phúc đời người ở đâu mà anh đi tìm xa thế, trong khi ở trần gian thì *xa lạ dữ dằn như một đàn bò tót, còn tôi thì chạy lạc hoài trong khu rừng hoa um tùm ảo ảnh (*).*

Midway City, Cali 6-1994
Hồ Minh Dũng

(*) Thơ Lê Bá Lăng

HOÀNG XUÂN SƠN

liễu xưa

Tặng Huỳnh Liễu Ngạn

Và đêm sao mọc vô hồn
anh ngồi với tiếng liễu buồn ru xưa
hỏi em rằng một mái chùa
ngói cong đã mấy mùa mưa nắng dài
hoa ngâu vào tóc biếng cài
hương huyền suối bạc ngàn vai thị thành
ngỡ thuyền đi sóng mắt xanh
thấy trăng cũng lạ nghe mình cũng trôi
xanh thêm từ gốc liễu bồi
và thôi oanh tận dáng ngồi khuất xa.
(tháng 2.94)

HOÀNG XUÂN SƠN

điều chưa phân giải

Chiều nay bỗng hồn tôi sửi mẻ
tình bạn muôn niên đốn trụi rừng
ai cầm bộc phá xông vào trận
mà bời bời gan ruột lửa nung

Đâu biết nhịp cầu xưa đã gãy
sông đi biển biệt chẳng quay về
lòng không bến trạm buồn lau lách
còi lạc chân sương hú não nề

Đau tới nỗi đau đời dị biệt
xem ra vàng đá cũng phai tàn
vì đâu năm tháng dài như thể
vết thương người đâm một nét ngang

Chim ở miền xuôi không sợ bão
mà e cơn gió máy bất thường
điều chưa phân giải điều không giải
là tuyệt cùng trong nỗi tai ương

Ôi khó thể nào sông với chợ
gần nhau am miếu cũng vô thường
ngàn hoa sen trắng vô ưu nở
tự khởi đầu từ kiếp kiếp. duyên

Hun hút đường tầu xa xa mãi
bao giờ tâm ý hẹn về nhau
thơm chút men nồng hương rượu cũ
ngừng nhé thang âm vạn cổ sầu

Biệt ly ai từ những ngón tay
từ trăng non dại phố chia bày
và cõi tôi ngồi riêng với bóng
treo ngược hình chim rủ dáng cây

Phải mưa rớt xuống đêm cuồng vọng
thấm ướt vai đất chút uẩn tình
lòng kia dãi khói lên vô hạn
hồi trắng mênh mông một bãi đàn

Không hỏi về mai tóc của sương
buồn trưa thiêm thiếp một chân tường
nắng đã thất thân cùng gỗ đá
hồn cũng tan mùa sông nước rưng

Cơ hồ chén cạn không biên giới
rượu rót nghìn phương vẫn tị hà
nước đâu mà chảy hồn cho xiết
xiêu lạc. Vẫn mình ta với ta

Về chỗ nhân gian không thể hiểu
ừ thôi cây cỏ lại điêu tàn
hỏi con chim lạ chiều tắt tiếng
mượn thơ người ca khúc giải oan (*)

Thơ cũng ví như đời thất vận
ta hai bên bờ nào thấy nhau
ngày xưa vẫn đấy ngày sau đấy
về giữa thanh niên bạc mái đầu.

* Mượn thơ Du Tử Lê

HOÀI ZIANG DUY

nghe chút tình chi lạ

Chiếc phi cơ gần đáp xuống phi trường lòng tôi càng nôn nóng hơn. Qua khung cửa kính nhỏ. Tôi nhìn thấy hàng dãy đèn. Tất cả như xa lạ. Cùng lúc cảm giác bơ vơ lạc lõng ùa đổ đến. Phấn sẽ đón tôi không. Tôi sẽ nói gì với người đàn bà đã nhiều năm gối chăn và xa cách này. Gần mười năm không gặp. Tôi chỉ nhận được tin tức từ một người đàn bà, mẹ Phấn. Cái cảm giác còn lại trong tháng ngày ở trong trại cải tạo và khi ra về. Tôi chỉ muốn biết một điều. Phấn bây giờ ra sao. Người đàn bà đã bỏ đi một năm sau ngày mất nước. Trong tôi hình ảnh một mái ấm gia đình vẫn là điều khát khao muốn sống, muốn kiếm tìm. Ngày về làm thủ tục xuất cảnh. Chờ đợi và nay có cái hạnh phúc đang đến gần. Đến với xứ sở này gọi là vùng đất tự do. Tự do có nghĩa là rời bỏ cũ để chấp nhận và nương thân ở cái mới. Ở đây tôi sẽ được những gì. Tự do của chính bản thân mình được chọn lựa. Ai không có một điều ước vọng mong mỏi, nhất là đã không ít nhiều gánh chịu tháng năm dài bất hạnh qua. Nhưng cùng lúc với nơi sẽ tới. Tôi sẽ phải bắt đầu làm lại; làm lại với nhiều lần trong đời, tôi cảm thấy nghị lực như chùn xuống. Mệt mỏi với tinh thần với quan điểm sống dã cách xa với ngày tháng cũ. Cái gì đã làm con người tôi mất đi lạc quan háo hức. Cái nôn nóng của tuổi trẻ. Cái chậm chạp, trầm tĩnh hơn để biết mình già.

Lần cuối khi đến gặp tôi. Phấn khóc rất nhiều và không nói rõ những gì mà Phấn đã cưu mang. Phấn chỉ đưa lén cánh thư như những lần trước. Đêm đó ở bên ngoài thị trấn Phấn uống thuốc tự vận nhưng không chết. Cánh thư để lại Phấn nói cuộc hôn nhân mà chúng tôi đã lựa chọn không chấp nhận được. Không chấp nhận được ở đây từ nơi cha Phấn; người đàn ông kháng chiến trở về và mọi điều rối bung từ buổi đầu ở đất nước. Nhưng với Phấn, hình ảnh tôi, gia đình và con cái vẫn là những điều Phấn muốn giữ gìn. Rồi sau đó Phấn tìm cách ra đi.

Ngày tôi trở lại. Con cái và Phấn đã không còn nơi chốn cũ. Bà mẹ

Phấn cũng không chung sống với người đàn ông của năm xưa, của lạc loài từ khi Phấn mới chào đời. Sau mười năm bộ mặt cuộc sống đã khác. Sau mười năm cho phía hai bên đã lần hồi nhận chân sự thật. Hòa hợp hay tách biệt. Oan khiên hay chân lý. Đổ vỡ hay hiện thực trên một đất nước nghèo nàn và cùng uẩn tâm trí mọi người. Tôi dã không còn gì. Máu xương đổ xuống cũng chỉ là điều vô nghĩa ở đoạn kết. Khóc cho tủi nhục để nhớ hào hùng năm xưa. Cái đóng góp ở tuổi trẻ, ở bản thân mình. Ca tụng để làm gì. Chỉ còn lại nỗi đau. Ngôi trường đã chia nửa gian làm nhà kho chứa lúa. Phía bên này lũ học trò ngồi chồm hổm trên ghế học. Cái ghế học của mỗi người mỗi kiểu đem theo từ nhà. Tập vở kê trên những miếng ván để viết và học. Vậy mà vẫn phải sống. Phải sống từ những thiếu thốn nhất của điểm khởi đầu. Trong đôi mắt bé thơ em thấy có gì ở một đất nước tự do. Không ai đoái hoài tới. Bởi người lớn còn có những cái lo cho đất nước. Tuổi nhỏ còn sống lâu, chậm lại cũng không sao. Rồi cũng sẽ được. Ai cũng sẽ được, đạt được cái hạnh phúc hay đau khổ.

Ngày của miên man đi qua nỗi mất nước. Khi không lại được trở về. Thăm hỏi. Chào đón. Dạo này bên ấy ra sao. Sung sướng lắm chứ, con em mình ai cũng có chức phận hết. Ừ nhỉ. Bởi vì quần áo tiền bạc ai cũng đem về xum xoe. Chỉ có nỗi đau còn lại, còn dai dẳng trên xã hội này. Cái đau của người mình chà đạp thụ hưởng trên thân xác của đất nước đang vươn lên kiếm sống. Không có sự thành thực sau khuôn mặt của nó. Câu chuyện cổ tích của người đi lạc ở thiên đường lượm vàng về. Câu chuyện của ánh đèn sáng choang. Rồi cũng tắt. Khi mà nhiều đèn nhiều kiểu gợi nhớ phơi bày. Lẫn lộn cũng có. Hoang mang cũng có. Nhưng không ai thèm khát. Nỗi vẩn vơ lúc nào cũng là nỗi mơ ước không đạt được.

Thưa anh. Bây giờ em mới biết anh là nhà văn, nhà thơ hồi cũ. Chức năng của anh như vậy mà bây giờ bắt anh phải quản thủ công việc này thật không xứng đáng. Xin anh vui lòng nghỉ việc. Thế là mất mẹ tháng lương cơm ngày hai buổi. Nhưng cũng không sao. Quán ta vẫn còn ngồi. Cà phê ta vẫn uống. Vẫn còn có bạn bè. Chung quanh còn có đời sống. Còn có con cá nhỏ lội giữa dòng đời. Buổi chiều xuống. Mưa vẫn mưa. Không gian ẩm đục. Trời mờ tối. Đợi. Người con gái sẽ đến. Đó là mối tình lãng mạn trong gian díu phần đời còn lại. Ở đâu không có tình yêu. Tình nồng nàn hay ban sơ. Cởi chiếc áo khoác cho nàng. Chàng đưa tay vuốt mấy sợi tóc xòe trước trán. Nàng cười. Anh đợi có lâu không. Trong đôi mắt nàng; như có nụ hôn thật đằm thắm, tha thiết. Cuộc tình mình

sẽ ra sao. Người con trai hỏi. Vẫn vậy thôi dù ngày mai thế nào. Em vẫn nhớ, vẫn nhớ con đường chúng ta đi và buổi đầu gặp gỡ. Thật khó mà quên, khi đã yêu em cũng gặp nhiều mất mát. Anh ở lại không có nghĩa là tuyệt vọng. Anh hiểu. Rồi anh cũng sẽ mất em. Con chim đã sổ lồng. Ở đó em có chân trời mới. Thảm cỏ xanh và mặt trời hồng. Nàng đưa tay bịt miệng hắn lại. Em đã yêu anh từ những nghèo khó này. Ở đây chúng ta có tấm lòng. Ngày mai dẫu ngày mai thế nào. Em vẫn là của anh trọn vẹn. Ở sân trường đại học, ở con đường có lá me bay. Bên hàng hiên ấy đã bao lần ngóng đợi nhau. Ước mơ cho một ngày trở lại. Em nghĩ không cần thiết. Em sẽ bảo lãnh anh qua. Còn bây giờ chúng ta phải đặt sự nghiệp trước đã. Tương lai là con đường trước mắt. Nếu phải chọn lựa em cũng sẽ chọn lựa cả hai; nghĩa là có anh. Người con trai hầu như không nói được nhiều. Nếu trước đây mỗi lần gặp gỡ hắn ham muốn vồ vập bao nhiêu; thì hôm nay cái gì cũng làm hắn chùn lại, thở dài. Hắn chỉ muốn nhìn nàng thật lặng lẽ. Chỉ sợ phút giây nào đó nàng sẽ biến đi. Đôi mắt nàng to đen, nét tinh anh, sự thông minh như quả cảm ở nàng toát ra ở nụ cười. Thân hình mảnh mai kia đã bao lần trong vòng tay ấm. Nỗi đam mê của mối tình đầu, của ngày tháng qua đi đã chôn chặt vào đó. Không thể quên. Vết tình đầu đã chém xuống hồn hằn sâu. Nàng còn trẻ có tương lai: xa cách không có nghĩa là mất mát. Khi yêu phải có niềm tin lẫn nhau. Anh phải biết nhất là thân xác này. Em đã cho anh được; thì tâm hồn em cũng biết giữ gìn. Mới yêu, em không nuốm là người phụ bạc; nhưng gia đình em cha mẹ em. Tất cả đều ra đi. Em không thể ở lại. Em hiểu ở phương trời xa không phải là thiên đường. Em hiểu nỗi nghèo khó ở quê nhà. Lớn lên và sống ở hoàn cảnh đất nước này, một vài năm nữa anh cũng đã ra trường rồi. Em mghĩ chúng ta sẽ gặp lại. Gã nắm lấy đôi bàn tay nàng. Bàn tay thon nhỏ như thân hình nàng. Bàn tay chẻ đi những hạt mưa quất vào khuôn mặt gã. Anh vẫn muốn mơ, nuốm sống với một tình yêu thánh thiện. Ở đâu cũng có kỷ niệm căn nhà, góc phố hay cánh đồng mông mênh ngút ngàn ở gió chiều ở hương đồng nội. Đời sống ở đây êm đềm quá, thanh thản quá. Cái bình dị, cái hiền hòa ở một đời sống, chậm chạp của một sáng trưa chiều tối để còn có thì giờ nghĩ về nhau. Tình yêu của đất nước này khi yêu và được yêu, hiền lành giản dị. Nếu không có ngày mai. Không có tương lai như đợt sóng dồn để cuốn hút em vào sự ra đi. Chỉ có đức tin. Đức tin sẽ thôi thúc lòng anh như chuông giáo đường đổ; đánh thức anh dậy cùng với lòng em mê ngủ. Bàn tay chàng kéo nàng lại gần hơn để cùng lúc giọt nước mắt ở nàng trào ra.

Lặng lẽ ở chàng. Ở nàng như hiểu rõ nỗi âu lo đang đè nặng trong tâm hồn gã. Trong một thoáng nàng muốn buông xuôi tất cả để ở lại, khi mà lần đầu nàng thấy người đàn ông đã chung cùng giọt nước mắt.

Trong lòng phi cơ, cô tiếp viên nhắc nhở hành khách gài lại đây an toàn. Phi cơ sắp sửa đáp xuống. Rồi từng đợt hành khách di chuyển theo hướng ra. Tôi cảm thấy mừng vui vừa ngỡ ngàng với chung quanh. Tất cả như xa lạ. Một thế giới mới đã mở ra hiện thực. Cái lạnh chào đón trước nhất. Làm xong những thủ tục định cư cho người mới tới. Tôi tiến về phía cổng ra. Mười năm trời xa cách hôm nay sẽ là ngày hạnh ngộ. Tôi dứng lại để nghe cái cảm giác của chính mình. Tôi không nghĩ một ngày nào đó tôi sẽ đến với chốn này. Những tháng năm tủi nhục đã qua đi. Bỏ lại tất cả. Nhưng cùng lúc tôi cũng hiểu nỗi da diết của một cuộc sống không rời. Đó là quê hương cốt nhục tôi đã lớn lên đã nuôi sống thân xác này, tâm hồn này và một trái tim của tình dân tộc. Phải ra đi thôi như bao lần tôi đã tự nhủ. Ra đi cùng với nỗi ngậm ngùi. Lưu luyến mảnh đất chia lài. Sâu kín với bao điều mỗi người chúng ta tự nghĩ. Bao điều tôi đã mang đi. Bao hình ảnh nhạt nhòa trong tâm trí.

Cơn gió lạnh của bầu trời Washington D.C. tê cóng người vào mùa đông lạnh lẽo này. Phấn đưa tôi về căn apartment mà theo lời Phấn là bước đầu để tôi ở thoải mái. Căn nhà tương đối đẹp sạch sẽ, trang nhã với một vài hình ảnh mà ngày xưa Phấn hiểu tôi thích. Hai đứa con cùng đến với cả Phấn. Buổi hạnh ngộ đầu tiên biết bao điều để nói. Thăm hỏi, dồn dập cái hạnh phúc như muốn nuốt chửng vào. Đã lâu quá rồi, tự những ngày Phấn cùng hai con nhỏ dại ra đi. Nhìn chúng lớn mà tôi không ngờ. Phấn kể tôi nghe chuyện ra đi thế nào, ở trên đảo và đến Mỹ. Tháng ngày bơ vơ lạc lõng của người đàn bà phải đương đầu với sự sống nuôi con. Thì ra giữa cảnh tù đầy của kẻ ở hay người ra đi, cũng đều có những nỗi khổ như nhau. Em không ở chung trong căn nhà này à. Tôi hỏi. Em ở một chỗ khác. Bước đầu anh ở đây để còn lo thủ tục trợ cấp xã hội; rồi một thời gian sau hãy tính. Ở dây có những điều phức tạp.

Mà tôi thấy phức tạp thật. Cái gì cũng xa lạ, khó hiểu ở một đất nước này. Tháng năm đã làm tôi già đi trong chậm chạp, phán đoán. Rồi suốt một tuần Phấn lái xe đưa tôi tới lui đủ chỗ gọi là làm thủ tục quyền lợi của người tỵ nạn. Hai đứa con cũng đều đặn tới lui, bất chừng giờ giấc theo job làm của chúng. Tôi cũng chưa biết phải làm gì. Tâm hồn tôi như chao đảo, lo lắng cho đời sống cũng có, buồn vui đôi lúc không còn hiểu chính mình. Cái tâm trạng này phải chăng ngày xưa Phấn cũng đã

từng chịu đựng. Hôm nay chúng ta uống lại chén rượu này. Giao bôi cho tháng năm dài xa cách. Đừng anh. Lãng mạng nữa làm gì. Ở đây là những vội vã. Phải chạy theo cuộc sống. Không thở không ngừng nghỉ. Em không thích nhắc lại chuyện xưa. Bỏ đi anh. Phải sống cho những ngày sẽ tới. Trước mặt là gì. Tương lai đó. Khuôn mặt em đó. Với mái tóc cắt ngắn phần nào, dẫu thời gian còn đọng nét phong sương nhưng ở Phấn tôi còn nhận ra cái sức quyến rũ tinh khiết. Không phải là thời mới lớn Phấn bây giờ khôn ngoan hơn, đầy đủ nghị lực hơn.

Tôi đang đi từng bước trên nấc cầu thang này. Cái cầu thang mà Phấn đang cầm một đầu. Anh muốn nối lại ân tình ngày xưa. Thời mà chúng ta còn yêu nhau, còn trong nỗi đau nghèo khó. Hôm nay anh sẽ có đầy đủ mà. Em sẽ cho anh như ngày nào dắt dìu trẻ nhỏ ra đi. Cái bận tâm bây giờ không phải là vật chất. Chỉ sợ anh buồn. Anh cảm thấy cô độc. Anh không sợ điều đó. Buồn đã nhiều. Đau khổ cũng lắm. Anh chịu đựng được mà. Ai cũng phải hòa nhập vào cuộc đời này. Quan trọng một điều là anh phải chấp nhận tước bỏ hết những gì ngày xưa anh có. Anh cũng đã quen.

Nhớ một dạo tự dưng tôi thích chơi cây kiểng. Ngày xưa ở tuổi nhỏ. Tôi không hiểu người già sao thích uốn đi những nhánh cây, cắt tỉa những cành thừa không ưa. Nhưng đến lúc ngồi làm một mình. Không bạn bè. Không nói. Tôi mới biết cảm nhận được sự dễ chịu cho chính mình. Không phản kháng. Cả người và cây là sự cảm thông đồng điệu. Chỉ có ngần ấy cuộc đời mới là nỗi bình yên. Không tiếng thị phi ở xã hội. Không có giận hờn của tình yêu trai gái. Không có nỗi ghen tương ở tình phu phụ. Theo ta những nhánh này, lên cao xuống thấp uốn vòng. Cuộc sống là nỗi thoải mái dễ chịu. Em hiểu những điều anh nói. Nhưng ở đây mọi điều đã khác. Cá ăn sẽ tanh hơn cá nước ngọt. Nụ hôn nào cũng có son môi. Da thịt nào cũng cần body lotion, nếu không thì nó meo mốc đi. Cuộc đời là những trang điểm mới. Nhưng đằng sau ngần ấy em cũng phải tẩy đi cho giấc ngủ, cho cõi bình yên.

Ở đây không ai cần biết điều đó. Rồi anh sẽ hiểu. Tất cả không có thì giờ. Ngủ chỉ là điều mỏi mệt. Không có ai hầu quạt. Mưa bên nhà hiền lành không có cơn bão dữ. Nắng bên này không phải là nắng bên sông. Rồi tuyết trời giá rét. Tuyết không phải là mơ bòng bong cho cuộc tình lãng mạn. Là sự chịu đựng lòn lách vươn lên. Cái lạnh tê điếng người trong lòng không còn đủ hơi ấm; vậy mà không ai cần cái nóng, cái ấm của tình yêu, tình người. Ngôn ngữ đấy anh thấy không. Nó ngắn gọn không cần lịch sự dài dòng. Ca hát cũng vậy. Người hát hay người

giới thiệu chỉ giới thiệu tên bài và cô ca sĩ hát mà không thèm biết, nhắc tới tác giả sáng tác là ai. Cho nên lâu ngày rồi cũng quên đi. Có sẵn thì cứ dùng không cần biết quyền sáng tác của ai hết. Ở đây anh có suy nghĩ thì cứ nghĩ, cứ biết một mình. Sự hy sinh ngày xưa nếu có ở các anh thì hãy giữ lấy, niềm đau nhưng cũng chính là hãnh diện của chính bản thân mình. Nếu còn lại ở nơi quê nhà, thuộc cấp và tầng lớp thế hệ sẽ ngưỡng mộ các anh. Nhưng đến đây rồi... Thôi bỏ đi. Đừng nói nữa. Rồi anh cũng sẽ quen đi cái nhìn, cái sống.

Tôi hỏi. Sao em không ở lại đây với anh được à. Em chỉ đến với anh một tuần thôi. Em còn nhiều để thu xếp. Rồi em sẽ trở lại để ở mãi bên anh. Phấn nhiều lần nói với tôi điều ấy; nhưng hình như có một giới hạn nào đó để không thể đi xa hơn điều tôi muốn biết. Có một điều gì không ổn. Có điều một gì Phấn không muốn cho tôi biết. Kể cả hai con tôi. Chúng hình như ậm ờ lặng lẽ. Mẹ chúng con cũng nhiều khổ sở khi nuôi chúng con lớn lên ở xứ sở này. Ở mẹ là sự hy sinh to lớn. Ở mẹ là nỗi muộn phiền mà chúng con không thể hiểu được. Vậy là tôi cũng không hiểu. Tôi chỉ còn đứng lại trong thành vách ngăn cách này. Căn phòng này và những lúc đi đứng ra ngoài. Mọi điều Phấn đều chìu chuộng tôi. Phấn bây giờ lặng lẽ hơn. Kỷ niệm và những xa xưa mà tôi muốn nắm bắt hình như trốn chạy cả. Nói chỉ là nỗi ngậm ngùi cô độc. Tôi sống với uẩn ức của chính mình. Hình như có nỗi đau nào đó. Mơ hồ mà tôi chưa nhận biết.

Phấn trở về Minnesota. Tiểu bang mà Phấn ở. Phấn nói sẽ trở lại để bắt đầu làm lại từ đầu với tôi. Vậy là chỉ còn lại mình tôi. Bóng với hình. Các con tôi thỉnh thoảng đến. Bạn hữu nghe tin lần hồi đến thăm. Hội đoàn và các đoàn thể muốn tôi gia nhập. Tôi cảm thấy mệt mỏi. Trước mắt không là cái gì hết. Tôi cũng không hiểu nổi chính mình. Sinh hoạt và đời sống. Sống ở đây cái lo trước mắt là sự sinh tồn. Tôi phải làm cái gì đó cho phần đời bắt đầu. Nếu ngày xưa dù giá nào tôi cũng phải sống để trở về. Sống trở về. Rồi lại ra đi. Phải sống. Vươn lên từ bản thân này, ý chí, nghị lực này.

Tình yêu. Như Ngữ nói. Người bạn đang ở bên tôi. Tình yêu sẽ như cơn gió thoảng. Mọi việc rồi sẽ qua đi. Sống là phải biết tha thứ. Nhìn rõ chính cuộc đời và chính mình đang sống. Ngữ kể tôi nghe quãng đời trước đây Phấn đã sống. Là một người đàn bà bơ vơ xứ này, không thể không có chỗ nương thân. Ở đây muôn lần cái khó; cái xa lạ. Ngôn ngữ, đời sống. Phấn không thể tự lập tự thân được. Cái sa ngã ở Phấn thế nào. Ngữ không nói rõ nhưng tôi cũng hiểu được cái thường tình ở người

đàn bà ở cuộc sống nầy. Bây giờ đời sống Phấn đã ổn định. Chính Phấn hay chính bản thân tôi đến đây và khuấy lên cái tĩnh mịch muốn chôn sâu nầy. Phấn có trở lại hay không chưa thể biết được. Tai tiếng lần hồi tôi cũng nghe ra.

Tôi ở lại tốt hơn. Với hình ảnh cũ và sự chọn lựa cho nỗi bình yên chính mình. Nhưng điều đó không xảy ra và tôi đến chốn nầy. Ngữ nói mọi việc là phải chấp nhận. Nói về người đàn bà nhiều quá không tốt. Anh em chúng ta ở đây quây quần lập hội, đoàn thể cho vui. Thân hữu và chửi bới. Yên vui trong nhóm bạn hay tranh đấu cho đất nước ngày mai đều có đủ, muôn màu muôn vẻ. Như tranh siêu thực. Có hay không có do chính mình nghĩ mình nhận định. Nếu muốn yên thân kiếm sống thì đứng bên lề. Nhưng mà khó lắm, Ngữ nói. Trước sau gì mình cũng bị cuốn vào, mỗi người là một nghiệp. Đôi khi muốn yên thân cũng không thể được.

Ngữ kể cho tôi nghe về sinh hoạt chốn nầy. Hỏi thăm anh em bạn cũ. Mọi người cũng đã yên dù cơ cực, phải chấp nhận việc làm mà nói ra cũng không vui vẻ gì. Cứ nhận chịu vậy. Có liêm sỉ hay không chính mình. Đừng đem cái hào quang nầy về bên kia đại dương để mời gọi, để khoác lên cái dáng dấp trau chuốt không thực là mình. Tôi cùng Ngữ đi ra phố. Khu chợ mà người Việt theo Ngữ nói giờ đã đông đảo hơn trước nhiều. Hồi trước ai qua đây chịu khó, chịu cực thì mau khá, dễ làm ăn hơn. Người Việt ít, nên có gan nhảy ra bây giờ đã giàu to. Tôi hỏi. Ngữ không làm ăn như thiên hạ sao. Ngữ cười: một thân mình lo chưa rồi. Bảo lãnh gia đình nhưng chưa có đủ tiền vé máy bay. Tính Ngữ hiền, hồi trước ở chung đơn vị tôi biết. Ngữ nói với tôi về nỗi cô độc trên xứ sở nầy. Có sống nơi đất người mới thấm thía được nỗi đắng cay thế nào nơi không phải là quê hương mình. Tiện nghi có. Nhu cầu thỏa mãn được nhưng không sao bù đắp nỗi trống rỗng khó mà diễn tả. Bao giờ và thế nào đi nữa dù là công dân Mỹ, dù là sinh hoạt trong một xã hội chung. Chúng ta vẫn là kẻ lạc loài không tổ quốc. Có đến đây tôi mới hiểu được Ngữ nói.

Đằng sau một đời sống chúng ta không có chỗ dựa. Quanh quẩn bên nhau là lo kiếm sống. Không định đoạt được ngày mai thế nào. Thiên đường không thật sự là thiên đường. Kể cận đó là tội lỗi. Luân lý đạo đức chỉ tái lập trong phạm vi gia đình nhỏ. Đạo đức xã hội bên ngoài là những đợt sóng vỗ để đưa ra khơi, ra ngoài xa những tuyệt vọng không bến bờ. Tôi quậy tách cà phê đều lên, kế bên cái phin nằm trơ trọi khi đã hết nước, đã nhểu xong từng giọt xuống cảnh chờ đợi nầy. Thời gian

rồi cũng qua đi. Ngọt đắng phút giây nào có bồi hồi rồi cũng lặng tênh. Chỉ còn lại tâm hồn nầy. Những mẩu vụn của cuộc tình. Của người con gái mà tôi đã gặp, những giọt nước mắt thủy chung ước hẹn gìn giữ trở về. Như Phấn của tôi. Trở về hay chính tôi phải ra đi để mọi sự đời yên ổn. Tôi không muốn nghĩ muốn nhắc. Tôi cũng không có quyền để phê phán nhân tình. Không gian nầy không phải là cảnh cũ. Cả anh và em chúng ta đều bị tước đoạt. Bước lên cầu thang chân máy bay là cắt đứt cái rốn chia lìa. Bỏ lại đời sống thực của chính mình. Ở đó có ruộng đồng, có ao nhỏ, mái nhà xưa; có con trâu thở phì phò mệt mỏi dưới vũng bùn. Hạnh phúc cũng từ đó, từ nỗi khổ đau của tình dân tộc. Bao người đã qua đi. Bao cuộc tình để lại. Tôi đã mang đi nỗi gậm nhấm nầy. Cái hành trang của người lưu vong là sự quanh quẩn kiếm tìm. Ngôi trường èo uột của vùng đất đi qua rồi cũng sập xuống. Sẽ bắt đầu lại. Ai không từng những đổ vỡ. Con đường làng hay đường cái quan san cũng dẫm lên từng bước chân qua. Có ai hiểu nỗi buồn ông Địa. Ở nụ cười đó, cười toe toét đó. Ông Địa ngồi ở góc kẹt quán đó. Hiền lành. Dễ thương. Nhân ái. Tôi chỉ Ngữ coi và nói ý nghĩ mình. Ngữ nói tôi lẩm cẩm lạ, thay đổi quá nhiều. Cuộc đời đã đẩy đưa tôi đi từ chiến trường sình lầy, từ ngục tù tủi nhục. Những nấc thang từng bước trong cuộc tình. Tôi phải đứng lại, đếm những thanh cây vắt ngang chắn lấy đời mình.

Cầu thang mà Phấn đang nắm giữ đu đưa. Em vẫn là em của mùa hạnh ngộ, của rừng cây xào xạc lá. Có đôi mắt của hai người con gái của hai phương trời. Hai đôi mắt ướt. Khổ đau và tuyệt vọng. Còn lại đây với một mối tình. Giữ lại đây một tình bạn. Bạn đời chăng. Ngữ cười ruồi và nói thêm. Thôi mình về kẻo tuyết lớn không về được. Tôi cũng đứng lên nói ừ. Mình về. Tôi nói khẽ lắm chắc Ngữ không nghe. Không thể hiểu. Tôi về lại với căn phòng hay về lại với chính cái trong tôi.

Hoài Ziang Duy
Virginia tháng 6-94

DINH PHỤNG TIẾN

ở một nơi nào

Nguyên thấy người đàn bà ấy đang đứng ôm hôn một người đàn ông cao và gầy, ngay chỗ đậu xe, trên đỉnh đồi Cam tối hôm ấy. Bất chợt, trong cùng một lúc, chút men của ly rượu nhẹ trước đó, cùng với một niềm xôn xao kín đáo và mãnh liệt dâng lên làm cho đầu Nguyên choáng váng. Nguyên định bước vội xuống bậc cấp, nhưng từ phía sau lưng, Nguyên nghe có tiếng gọi tên mình. Người đàn bà ấy, một tay nắm chặt bàn tay người đàn ông, một tay giơ ra phía trước vẫy gọi, anh Nguyên... anh Nguyên. Nguyên gật đầu chào. Đây là bạn trai của em. Và anh Nguyên, một người bạn cũ. Đó là lời giới thiệu Nguyên với người đàn ông nọ. Nguyên bắt tay anh ta. Người thanh niên ấy chào lại, và Nguyên vội cáo từ để kịp nhận chiếc xe của mình.

Xe Nguyên đang xuống con dốc quen thuộc. Dưới chân là một vùng ánh sáng chan hòa của quận Cam. Vùng ánh sáng lấp lánh ấy như những hạt kim cương nhỏ dát trên một chiếc cẩm bào. Anh tặng em tấm áo ấy để em đi trong những đêm dạ vũ, Nguyên đã nói đùa dỡn với Hà như thế trong một buổi tối cách đó không lâu, khi xe hai người leo lên lưng con dốc này. Bất chợt, một dư vị đắng cay, một nỗi xôn xao, một niềm tiếc nuối và cả một vùng trời xót xa ân hận đang tràn tới vây phủ lấy Nguyên.

Dư vị đắng cay của một cuộc tình lỡ dở đã đưa Nguyên về trong những không gian mù sương ngày nào. Nỗi xôn xao của một thời mới lớn ở quê nhà đưa Nguyên vào với khu vườn có ánh nắng chói chang của những ngày mùa hạ. Niềm tiếc nuối trên một cánh phù dung rực rỡ giữa ban trưa nhưng thoắt đã tàn ngay trong buổi xế chiều, là một buổi chia tay. Và một vùng xót xa, ân hận chồng chất lên những tháng năm dĩ vãng, là những toan tính cũng như những lần lầm lỡ.

Khi Nguyên thấy Hà đang đứng ôm hôn người thanh niên ấy ngay chỗ đậu xe, thì ngay trong khoảnh khắc, Nguyên hiểu rằng mình đã có thêm một lần lầm lỡ. Người thanh niên ấy cao và gầy. Có lẽ kém Hà đến hàng chục tuổi, Nguyên nghĩ thế. Lúc Nguyên trở ra, Hà đang níu

cổ người thanh niên ấy xuống, đôi bàn tay móng đỏ vuốt ve trên ngực áo người thanh niên và miệng nàng hôn lên mắt, lên môi, lên cổ anh ta. Cử chỉ cuồng nhiệt ấy khiến Nguyên nhớ đến những buổi trưa hè trong khu vườn kỷ niệm ngày xưa. Cử chỉ cuồng nhiệt ấy cũng đưa Nguyên trở lại những ngày nóng bỏng khi hai người gặp lại nhau nơi thành phố thiên thần.

Kỷ niệm nào cũng có những lý lẽ riêng để tồn tại. Nguyên nhớ đến buổi đầu tiên gặp Hà. Đó là lần hai đứa tính dành nhau một chỗ ngồi trong thư viện. Cuối cùng, người thua cuộc là Nguyên và họ quen nhau. Tiếp đó là những mùa thi. Sài Gòn năm xưa nắng vàng rực rỡ, và tà áo của Hà vẫn bay trong gió nơi những chỗ hẹn hò. Người con gái ấy cũng vẫn trao cho Nguyên những nụ hôn đằm thắm, bàn tay trần vuốt ve trên thân thể Nguyên. Cả những ngày chờ đợi dầy như những trang nhật ký học trò.

Cuộc tình ấy đã trôi qua trên những chặng đời hờn dỗi. Những nhớ nhung bay lượn như những tầu lá rơi ở sân trường. Con đường đầy bóng cây xanh và tiếng ve kêu trong khu vườn yên tĩnh. Những buổi chiều trong thư viện, hai đứa chỉ ngồi nhìn nhau cho đến những mùa thi. Suốt đời, không bao giờ Nguyên quên được mối tình học trò ấy. Đó là những năm tháng mà những phật giáo đổ xuống đường, biểu tình chống chế độ. Hà cũng đã lao vào trong bầu không khí sôi nổi ấy. Nhưng Nguyên dửng dưng. Nguyên vẫn dửng dưng như những tầu lá vẫn rơi trong sân trường đại học. Và bóng dáng những người thanh niên cùng lứa tuổi với Nguyên dần dần vắng đi ở trên sân trường, trong những hành lang thư viện vì lệnh tổng động viên. Họ đã đến quân trường. Họ đã ra mặt trận. Thành phố sôi sục trong bầu không khí bất an. Tin tức chiến sự hằng ngày đưa về với những hàng tít lớn trên các trang báo. Dân chủ và tự do phải được đáp ứng ngay tức khắc và vô điều kiện hay chiến tranh phải được chấm dứt. Và chiến tranh phải được chấm dứt như thế nào. Những điều ấy đã chia ra làm hai phe đối nghịch từ phòng họp quốc hội đến những giảng đường. Nguyên không tham gia vào bất cứ một cuộc vận động nào. Trước mắt Nguyên chỉ có Hà. Người con gái có nước da trắng xanh, đôi mắt ướt lúc nào cũng như đầy lệ nhưng ẩn giấu bên trong một tâm hồn cứng cỏi mà đầy ắp những đam mê. Hà đem tâm hồn đam mê mãnh liệt ấy vào trong những cuộc biểu tình, bãi khóa, xuống đường. Hà cũng đem tâm hồn đam mê ấy đến với Nguyên. Hà đã đem tất cả một tâm hồn cuồng nhiệt ấy trao cho tình yêu với Nguyên trong những ngày tháng cũ. Suốt đời Hà như thế, những móng nhọn ẩn dưới vẻ hiền

lành ngoan ngoãn của một con mèo đang ủ mình trong chăn. Ngay khi Nguyên thấy đôi bàn tay móng đỏ của Hà vuốt ve trên ngực người thanh niên, những nụ hôn say đắm trên mắt, trên môi, trên cổ người đàn ông thì tận nơi sâu kín nhất, Nguyên cảm thấy cùng một lúc, những tình cảm hết sức mâu thuẫn...

Chiếc xe để ngoài lộ, và Nguyên trở về căn phòng của mình với một nỗi bơ vơ cùng cực. Người đàn bà cho Nguyên thuê lại một phòng trong căn nhà ấy dường như đã ngủ. Nguyên nhẹ nhàng mở cửa để đi đến phòng mình. Chùm chìa khóa va chạm kêu trong tay.

Nguyên đi qua, căn phòng ấy đã đóng kín cửa. Từ phía sau cánh cửa đóng, Nguyên nghe có tiếng rên nho nhỏ. Nguyên biết chắc chắn rằng lúc ấy đang có sự hiện diện của người đàn ông mập và thấp, có bộ râu quai nón mầu hạt dẻ. Nguyên đến phòng rửa mặt. Nhìn trong gương, Nguyên hiểu rằng mình không còn trẻ nữa. Những tháng năm lận đận đã phủ lên cuộc đời mình bằng một mái tóc bạc trắng. Khi Nguyên trở ra, những lời nói qua lại từ trong căn phòng người đàn bà ấy thoát qua khe cửa, lúc to lúc nhỏ. Nguyên độ chừng họ đang cãi vã với nhau về chuyện tiền nong thì phải. Chập sau, người đàn ông ấy mở cửa đi ra một cách giận dữ. Sau đó Nguyên nghe tiếng máy xe nổ, rú trong đêm. Ông ta bỏ đi. Người đàn bà ấy đi ra, mặt hầm hầm. Nguyên vội vã lên tiếng để giấu việc tình cờ nghe được câu chuyện của họ vừa qua, cô chưa đi ngủ, Nguyên nói thế. Dạ chưa. Anh coi, cái thằng bần tiện đến thế là cùng, cô ta nói, tôi đã bảo nếu nó muốn sống với tôi thì nó nhờ luật sư lập thủ tục ly dị con vợ già của nó ngay đi. Đúng không? Nguyên nói, đúng. Nhưng nó cứ khất lần, viện cớ sẽ phải chia tài sản cho con mụ ấy. Nguyên nói, nếu yêu nhau, người ta phải hy sinh... Người đàn bà ấy gằn giọng, chẳng có yêu thương gì ráo trọi. Chẳng qua là nó cần tôi và tôi cần nó nhưng tôi lại không muốn con mụ vợ nó làm phiền tôi, thế thôi. Nhưng nó muốn cả hai thứ một lúc, vừa có vợ vừa có một con nhân tình nhỏ. Nguyên an ủi cô ta một vài câu rồi cáo từ về phòng mình.

Nguyên để rơi người xuống nệm, không kịp thay quần áo. Trước mặt Nguyên là tấm hình của Hà chụp năm hai mươi tuổi treo trên tường. Đôi mắt người con gái ấy lúc nào cũng đầy lệ. Nguyên nhớ tới nước da trắng xanh, đôi tay trần hết sức đam mê trên khắp thân thể Nguyên, ngày đó. Bên ngoài, hình như có một cái gì đó bị va chạm mạnh và đổ vỡ ở phòng khách. Có lẽ cô ta làm rớt một ly nước, Nguyên nghĩ thế. Người đàn bà ấy, lúc nãy gặp Nguyên, cô ta mặc một chiếc áo ngủ rất rộng cổ. Vú tròn và căng. Lần mới tới đây để thuê căn phòng này,

Nguyên đã chú ý ngay đến cách ăn mặc nửa như kín đáo, nửa như vô tình và lười biếng ấy. Hôm ấy, cô ta giới thiệu người đàn ông có bộ râu màu hạt dẻ với Nguyên, đây là "Boss" của em. Ông chủ của cô ta là một người da trắng gốc Đức, sau này Nguyên mới biết như thế. Giọng nói của ông ta mang âm hưởng của vùng Berlin rất nặng nề. Họ ở chung với nhau như vợ chồng. Vì họ cần lẫn nhau, Nguyên nghĩ thế. Nhưng hình như ngay từ buổi đầu đến đây, ngoài những tấm áo nửa kín đáo nửa hở hang cố ý như vô tình, Nguyên chú ý đến ngay nụ cười của người đàn bà mà dường như Nguyên đã gặp gỡ ở đâu đó. Mãi về sau, Nguyên mới khám phá ra được rằng, nụ cười ấy giống nụ cười của một người thiếu phụ mà Nguyên đã gặp trước đó nhiều năm. Đó là nụ cười buồn bã của Vân, khi Nguyên từ mặt trận trở về thăm mẹ con nàng, trong một con hẻm ở đường Trương Minh Giảng...

Tấm hình của Hà trước mặt Nguyên là kỷ niệm duy nhất mà Nguyên giữ được. Khi xuống thuyền ra khơi, Nguyên chỉ mang theo một tấm phim nhỏ ấy. Hàng ngàn trang nhật ký mà Hà đã viết. Những xấp thư tình gởi cho Nguyên khi trú đóng ở những đồn xa, đều đã để lại ở quê nhà. Trong khoảnh khắc, Nguyên có cảm giác như trong đời mình đã gặp ba người phụ nữ khác nhau. Ba người phụ nữ ấy đã xuất hiện ở những thời gian khác nhau, những không gian khác nhau với những tình cảm khác nhau. Một Hà cuồng nhiệt và mộng mị dưới mái trường ở quê nhà. Một Hà điên dại ở thành phố thiên thần sau đó nhiều năm. Và một Hà rất khác lạ trên đỉnh đồi Cam.

Ngày Nguyên từ giã sân trường, lên đường nhập ngũ có Hà đưa tiễn. Sao anh đã dửng dưng với mọi việc mà anh hăng hái lên đường như thế, Hà đã hỏi như thế trong buổi chia tay. Anh sống ở đây, thì anh tôn trọng luật lệ ở đây, vậy thôi. Nguyên nói thế và Nguyên đi trong tình cảm của một người đi xa. Hà đã khóc, em sợ mất anh. Chiến tranh là một kẻ cướp bóc. Nó đã cướp đi tất cả...

Nguyên đã đi qua những làng xóm tiêu điều. Những cây cầu bị đặt chất nổ phá sập. Những khúc đường bị đào bới. Những đoàn xe lửa bị đổ trên đường ray. Những chiếc xe đò lật dưới ruộng sâu. Những ngôi chùa và miếu thờ bị phá nát. Những góa phụ và những trẻ thơ dưới những dải khăn tang. Đồng đội đã ngã xuống ở khắp mọi nơi. Nguyên là một người lính. Người lính ấy đã để lại sau lưng một thành phố mộng mơ. Hà đã khóc trên những trang nhật ký và những lá thư gửi đi. Hà đã sống trong những tháng ngày lo sợ, những cô đơn và buồn tủi. Cuộc đời người lính có rất nhiều bất trắc nên Nguyên đã quay lưng để Hà yên ổn đi lấy

chồng. Lần ấy, Hà ngửa mặt lên, nhận nụ hôn cuối cùng mà đôi mắt Hà đầm đầm lệ.

Trong vùng nước mắt nhạt nhòa của dĩ vãng, Nguyên thấy những nụ cười rất buồn của Vân, người thiếu phụ ấy chợt hiện lên rất rõ qua những nụ cười của người đàn bà chung nhà. Hôm ấy Nguyên trở về thăm người thiếu phụ ấy, trong tình cảm của một người có lỗi nhưng không thể thốt ra được lời tự thú. Khi Vân bồng đứa con gái hai tuổi ra chào Nguyên thì thật sự, tim Nguyên nhói đau. Vân mới hai mươi tuổi đã phải sống một cuộc đời góa bụa. Những dải khăn tang trên những khuôn mặt mỹ miều làm cho Nguyên buồn tủi không biết vì những lý do gì. Có phải vì Nguyên mà chồng của Vân đã chết? Nguyên có chịu trách nhiệm gì về việc ấy hay không?

Lúc ấy Nguyên đang là một trung đội trưởng thì được lệnh thuyên chuyển đến một đơn vị khác, giữ chức vụ đại đội phó. Nghỉ phép ba ngày trước khi nhận đơn vị mới. Ba ngày để uống rượu và chơi bi da ở một tỉnh lẻ buồn hiu không thể lấp hết chỗ trống trong tâm hồn mình. Hà đã có chồng. Như một cánh diều đứt dây, cuộc đời hai đứa không biết sẽ trôi về đâu, nhưng chắc chắn đời Hà sẽ yên ổn. Những ly rượu đã vơi dần trong đêm. Những hòn bi vẫn lăn trên mặt bàn. Những chuyến trực thăng tản thương vẫn đến rồi đi. Những tiếng đại bác vẫn gầm rú từng đêm cùng những trái hỏa châu vẫn thắp sáng trên những đồn lẻ ở xa. Nguyên tự đặt mình trong trường hợp một người hoàn toàn đứng bên ngoài cuộc chiến trong ba ngày nghỉ phép. Một đồn biên giới bị tấn công nặng trong đêm hôm trước, nhưng Nguyên không chú ý. Những ly rượu vẫn vơi dần để chờ đến phiên mình nhập cuộc. Chuyến trực thăng buổi chiều đem đến một sĩ quan mới ra trường, Nguyên cũng không chú ý lắm. Phải chi có anh ta cùng cụng một ly, có lẽ vui hơn. Viên đồn trưởng bị tấn công đang kêu tiếp viện khẩn cấp. Hai đại đội đã lên đường đi tiếp viện, nhưng đã có một trung đội trưởng tử thương. Tiểu đoàn trưởng yêu cầu ban quân số cử ngay một sĩ quan thay thế. Không còn người nào nữa, ngoài Nguyên. Nguyên từ chối khoug đi vì vẫn còn mấy giờ phép cuối cùng. Nguyên sẽ đứng ngoài cuộc ít nhất mấy giờ đồng hồ nữa, để rồi sẽ tới phiên mình. Ban quân số không còn cách nào khác, phải cử viên sĩ quan mới ra trường ấy ra mặt trận: Chuẩn úy Tâm, người mà sau đó không lâu, Nguyên biết là chồng của Vân. Và Tâm đã tử vong ngay trong trận đánh đầu tiên đêm ấy. Khi hay tin người sĩ quan trẻ tuổi vừa ra trường, ít kinh nghiệm ấy ngã xuống, Nguyên không dằn đo, tình nguyện thay thế chỗ của người thanh niên

mà Nguyên chưa hề gặp mặt. Từ đó, Nguyên cảm nhận một điều là như mình có lỗi. Bởi vì, nếu Nguyên bằng lòng đi ngay, câu chuyện chắc sẽ khác. Niềm ân hận trở thành nỗi day dứt, cào xé lương tâm khi Nguyên đã tìm đến nhà thăm người vợ và đứa con của Tâm trong một lần nghỉ phép sau đó một thời gian.

Nguyên đã thua trong trận cuối cùng. Những năm tháng tù đầy, Nguyên mới hiểu ra rằng một người lính không có quyền thua trận. Hoặc là thắng, hoặc là nằm xuống nơi chiến trường. Điều đơn giản ấy Nguyên chỉ tìm thấy, qua những tủi nhục của một người lính bị thua. Khi ra khỏi trại giam, Nguyên dứt khoát xuống thuyền. Hà hẳn đã yên ổn bên chồng con từ ngày ấy. Mẹ con Vân dường như vẫn còn ở trong thành phố cũ, sau khi đã bị lùa đi khẩn hoang ở một nơi xa xôi không thể sinh sống nổi, đã trốn trở về. Nguyên biết, cuộc sống bất hợp pháp không hộ khẩu ấy, sẽ đưa mẹ con Vân đến chỗ nàng không thể làm được một công việc gì và đứa con không thể đến trường. Nguyên nhớ những lần nghỉ phép ngày đó, Nguyên thường đến thăm Vân. Lần nào người thiếu phụ ấy cũng khóc. Bé Ti vẫn ôm lấy cổ Nguyên và nhận những món quà nhỏ. Mỗi lần về thăm Vân, Nguyên mang theo một niềm ăn năn của một người tội lỗi. Nguyên nghĩ mình có thể an ủi bé Ti, để chuộc lại lỗi lầm cũ với mẹ con Vân. Nhưng điều ấy Nguyên đã không làm được. Vì sự có mặt của Nguyên chỉ gợi lại cho Vân những kỷ niệm cũ. Và lần nào người đàn bà ấy cũng khóc. Những dòng nước mắt ấy như những nguồn băng giá chảy trong tim, trong máu mình. Nguyên không trở về thăm mẹ con Vân từ ngày ấy. Cuộc đời mỗi người không biết đã đi về đâu và sẽ đi về đâu. Những tiếng ve vẫn kêu trên đầu cành những cây phượng đỏ. Những cánh lá vẫn rơi trên những hè phố cũ. Nắng vẫn chói chang trên những con đường trong thành phố ấy. Và mây vẫn bay trên bầu trời quê hương nhưng những người của những năm tháng cũ đâu rồi. Những người còn sống hay những người đã chết. Những bàn tay không đang moi những hạt thóc từ trên những luống cày. Những nấm mồ chôn vội vã trên những chiến trường xưa. Những dải khăn tang cũ. Những cây nạng gỗ đang quanh quẩn bên những góc chợ tiêu điều.

Dường như định mệnh vẫn dành cho Nguyên một phần nghiệt ngã. Nguyên đã sống những ngày bơ vơ của một kẻ tha hương, với những công việc ít ổn định. Và hôm ấy Nguyên đã gặp Hà trong một tiệm ăn trưa của người Mễ. Hai người ngồi với nhau rất lâu bên một chiếc bàn trong góc, và qua khung kính, những bông hoa hồng đang nở rộ giữa

mùa xuân. Hà không thay đổi nhiều. Đẫy đà hơn và đôi mắt lúc nào cũng vẫn như đầy lệ. Trong vùng mắt tối sâu mờ mịt, dĩ vãng vẫn bám đuổi như hình bóng. Lại những tầu lá rơi ở sân trường. Những buổi chiều yên tĩnh trong thư viện. Những ngày xuống đường và buổi chia tay. Đầu Nguyên đã bạc trắng, trán đã hằn sâu những đường cày của một cuộc đời lận đận. Mái tóc Hà vẫn còn đen, vầng trán thông minh ấy như vẫn gìn giữ những kỷ niệm ngày nào. Hà đã có chồng sau một năm khi chia tay với Nguyên. Người công chức cần mẫn ấy đã đem đến cho Hà một cuộc đời yên ổn. Cuộc sống của đôi vợ chồng Hà kể là hạnh phúc, nếu như không có hình bóng Nguyên và những kỷ niệm thời con gái, Hà đã nói thế. Cuộc sống ấy, dù sao cũng đã có một thời gian dài êm ả, cho đến khi đất nước chịu những đổi thay trong cơn gió lốc. Và chồng của Hà đã bị cầm giữ trong hơn hai năm. Hà bương trải khắp nơi để có thể nuôi chồng, con. Ngày chồng Hà trở về thì căn nhà họ ở đã trở nên không còn gì nữa. Nhưng những khó khăn và những mối đe dọa vẫn hiện diện thường xuyên. Mọi người có thể bị bắt giữ lại bất cứ lúc nào. Về sau, khi gia đình Hà vượt biển thì chồng và con của Hà đã bị thất lạc trong lúc di chuyển từ ghe nhỏ lên thuyền lớn. Hà thoát, nhưng chỉ có một mình. Những đứa con của Hà được thả ra khỏi trại giam rất sớm, nhưng chồng của Hà đã bị cầm giữ hơn một năm nữa. Ngay sau khi được thả ra khỏi trại, gia đình còn lại ấy vượt biển thêm một lần nữa. Lần này họ thoát, nhưng vẫn còn ở trong trại tị nạn trên một hòn đảo ở Mã Lai. Nhưng chính sách thanh lọc đã thay đổi. Có thể họ sẽ được tiếp nhận trong một thời gian rất lâu. Cũng có thể họ sẽ bị buộc phải hồi hương để chờ bảo lãnh. Trong cả hai trường hợp ấy, Hà nói, thời gian là sẽ không biết đến bao giờ.

Hà sống một mình với căn phòng nhỏ. Nguyên cũng sống một mình với căn phòng nhỏ của mình. Nguyên đến thăm Hà vào mỗi buổi chiều cuối tuần, và sau đó thì thường xuyên hơn. Cho đến một lúc Nguyên nhận ra rằng mình không thể sống xa Hà được thì thật sự là Nguyên sợ hãi.

Ngày xưa Nguyên đã quay lưng để tránh cho Hà một cuộc đời đầy rẫy bất trắc. Việc ấy đã đem đến cho Hà một cuộc đời yên ổn. Và ngày hôm nay, ở một lúc khác, ở một nơi khác, Nguyên đang khuấy động cuộc đời yên ổn ấy. Đời Hà ví như mặt nước hồ yên tĩnh. Nguyên đã vô tình thả trên mặt nước êm đềm ấy một cành hoa. Một cành hoa hay một cành cây, một cục đá, Nguyên nghĩ thế, cũng vẫn làm cho mặt nước xao động. Trong cùng một lúc, Nguyên nghĩ tới người đàn ông và những

đứa con của Hà đang ở đảo. Bất chợt, cả Vân và bé Ti. Phải chi ngày xưa, cứ để cho cuộc tình ấy tiếp diễn theo ý muốn của tình cảm thì cuộc đời hai người sau đó đã đổi khác. Đó là một lần mà lý trí đã bộc lộ sự nhầm lẫn của mình. Phải chi ngày xưa Nguyên không viện lẽ vì vài giờ phép còn lại, chắc người sĩ quan trẻ tuổi, ít kinh nghiệm ấy đã không chết. Phải chi Nguyên không về thăm người thiếu phụ ấy. Phải chi... và Nguyên vẫn yêu Hà. Nguyên yêu Hà như yêu mối tình của thời trẻ tuổi. Một tình yêu hết sức cuồng nhiệt, không thể rời xa được. Nguyên đã nói cho Hà nghe điều mà mình đã suy nghĩ, và Nguyên gục đầu trong vùng ngực mềm của người đàn bà, bỗng thấy mắt mình cay cay và một cảm giác mất mát đang ùa tới. Anh sẽ mất em như ngày xưa anh đã mất em. Cánh tay trần của Hà ôm chặt lấy Nguyên, bàn tay ấy vuốt ve trên thân thể Nguyên. Hà hôn lên từng chỗ như tìm kiếm. Mất Nguyên nhòe nhạt, và trong vùng mờ mịt ấy, những dải khăn tang trên những khuôn mặt mỹ miều đang bay bay trên những đỉnh đồi cao, mà người thiếu phụ bồng đứa con đứng đó, trong một buổi chiều lửa cháy đang thiêu rụi cả những rừng cây.

Nguyên nghĩ Hà có đủ can đảm. Hà có đủ can đảm như trong quá khứ Hà đã từng chứng tỏ như thế. Hà phải đợi. Hà phải đợi chồng và con. Những ngày đã qua là đã qua. Không ai có thể giữ lại được. Cả ngày hôm nay nữa. Như một dòng sông vẫn chảy. Những cành hoa lạc lõng trôi nổi trên những bến bờ của kỷ niệm xưa, cho đến một lúc sẽ tàn. Hà đã không níu kéo Nguyên nhiều hơn, như ngày xưa Hà cũng đã từng làm như thế. Người đàn bà với tâm hồn cuồng nhiệt và đầy lòng tự phụ ấy dường như sẵn sàng đón nhận, không van xin. Mũi tên đã ra khỏi tầm tay. Viên đạn đã ra khỏi nòng súng. Hòn đá đã ném vào không trung. Cuộc tình ấy đã mất thêm một lần nữa. Những ngày cuồng nhiệt dấm đuối ở thành phố thiên thần đã bị dìm xuống trong một dòng băng giá.

Khi Hà giới thiệu người thanh niên ấy với Nguyên, ngay tại chỗ đậu xe, trên đồi Cam thì Nguyên chợt cảm thấy ngay một vị đắng và ngực mình nhói đau. Cảm giác ấy theo Nguyên suốt cả chặng đường về đến phòng trọ. Cho đến khi người đàn bà làm bể một vật thủy tinh ở ngoài phòng khách. Âm thanh tan vỡ ấy tợ hồ như cả một vùng trời quá khứ đang sụp đổ. Là mối tình trong sáng thuở học trò. Là những đớn đau của buổi chia tay. Là những tháng năm của một niềm kiên hãnh. Tất cả, chợt đã vỡ tan tành.

Nguyên trở lại đồi cam một lần nữa. Nguyên trở lại thành phố thiên

thần ấy thêm một lần nữa, để rồi sẽ đi xa như Nguyên đã từng làm như thế với ý định giã từ quá khứ. Nhưng ở mỗi nơi, Nguyên không hề thấy một dấu vết nào của quá khứ. Nguyên không thể giã từ vì quá khứ không có mặt.

Nguyên trở về căn phòng của mình vào buổi trưa. Người đàn ông có bộ râu màu hạt dẻ đang to tiếng với người đàn bà trong phòng của họ. Và như đã chuẩn bị trước, ông ta ra đi với những chiếc va li quần áo chất đầy trong xe. Người phụ nữ ấy không tiễn chân, không ôm hôn như thường lệ. Người đàn bà ấy vào phòng tắm. Nét mặt bình thản, và thách thức. Khi cô ta trở ra, vẫn chiếc áo cổ rộng, để hở một khoảng ngực trần. Cô ta nhìn Nguyên cười. Nụ cười của Vân ngày ấy. Nụ cười của người thiếu phụ dưới dải khăn tang buồn bã. Nguyên nhìn khắp trong nhà. Không thấy có gì thay đổi cho dù người đàn ông có bộ râu màu hạt dẻ ấy có mặt hay không. Dĩ vãng đã hoàn toàn không có mặt ở đây. Dĩ vãng đã không có mặt ở mọi nơi. Hay dĩ vãng chỉ có ở một nơi nào.

Đinh Phụng Tiến

THẠCH HÃN

tiếng nói việt nam: where the ashes are và south wind changing

Thế là sau gần hai mươi năm sinh sống trên đất Mỹ, một thế hệ trẻ Việt Nam trưởng thành trên xứ người đã bắt đầu cất tiếng bằng những công trình sáng tác của mình bằng Anh ngữ. Trong khoảng sáu tháng đầu năm 1994, đã có hai tác phẩm viết bằng Anh ngữ xuất hiện, cách khoảng nhau chừng sáu tháng. Tuy trong một vài năm gần đây, chúng ta thỉnh thoảng có đọc thấy một số bài viết đăng tải trên báo chí Việt ngữ hay Anh ngữ của một số tác giả Việt Nam trẻ như Wendy Duong (Thế Kỷ 21), hay Andrew Lam, trên *Los Angles Time Magazine* hay một vài tờ báo có tầm cỡ khác như *The New York Times, The Washington Post*, v.v... nhưng đây là lần đầu tiên những sáng tác của giới trẻ xuất hiện dưới hình thức sách. Cuốn đầu tiên, *Where the Ashes Are: The Odyssey of a Vietnamese Family*, của Nguyễn Quí Đức, do một nhà xuất bản lớn, Addison Wesley, phát hành cuối năm 1993. Sách bìa cứng, dày 265 trang, đề giá US$25. Cuốn thứ hai của Jade Ngọc Quang Huỳnh, *South Wind Changing*, do Grey Wolf Press xuất bản vào tháng 5, 1994 với sự trợ giúp về tài chánh của nhiều tổ chức văn hóa. Sách bìa cứng, dày 305 trang, đề giá US$20.

Cả hai tác phẩm thuật lại những biến cố xảy ra trong đời mình, cha mẹ, anh em, thân thuộc và bạn bè, trong bối cảnh chiến tranh Việt Nam trước và sau ngày miền Nam rơi vào tay Cộng Sản. Để độc giả có một cái nhìn khá rõ về hai cuốn sách và thẩm định được giá trị của chúng, chúng tôi sẽ lần lượt tóm tắt nội dung, sau đó sẽ đưa ra một cái nhìn so sánh về hai tác phẩm này.

*

Khởi đi từ những ngày còn thơ ấu, hồi ký *Where the Ashes Are* của Nguyễn Quí Đức bắt đầu vào đêm mồng một Tết Mậu Thân 1968 tại Huế. Dưới cặp mắt ngây thơ của một cậu bé chưa đầy 10 tuổi, tác giả

chứng kiến cảnh Việt Cộng bắt người cha thân yêu của mình giải đi, mở đầu cho những biến cố xảy ra cho gia đình từ ngày đó. Cha của tác giả chính là vị Đại biểu Chính phủ Vùng I Chiến thuật, ông Nguyễn Văn Đãi, nhân vật cao cấp nhất của Việt Nam Cộng Hòa bị Việt Cộng bắt giải ra Bắc và giam cầm trong suốt hơn mười hai năm khắp các vùng rừng núi Bắc Việt. Trong tập hồi ký *Ánh Sáng và Bóng Tối* của ông dưới bút hiệu Hoàng Liên do nhà Xuất Bản Văn Nghệ phát hành năm 1990 tại California, ông ghi: "*Tôi nói mấy lời từ biệt với nhà tôi, và cúi xuống hôn đứa con trai út chưa đầy mười tuổi. Nó bàng hoàng, ngơ ngác nhìn tôi. Có lẽ nó ý thức được đó là một giây phút bi đát đối với gia đình, và nước mắt trào ra ngoài mí mắt, lặng lẽ.*" Cậu bé Nguyễn Quí Đức về sau này nhớ lại đêm hôm đó lặng lẽ đứng bên cạnh mẹ dưới hầm nhà, nhìn qua khung cửa sổ dõi bóng người cha bị trói dẫn đi mà không ngờ rằng từ đây, đời mình sẽ biền biệt thân phụ trong suốt mười sáu năm trời: "*Later, sometime past midnight, Communist soldiers took my father and a dozen other men away. Standing on a stool with my mother at my side, I watched through the tiny basement window. A rope was hooked through my father's elbows and tied behind his back, while his wrists were bound together in front of his chest. He was also tied to the man in front of him. It would be sixteen years before I saw him again.*"

Cuộc sống của gia đình sau khi thoát ra khỏi Huế, trở lại Đà Nẵng vẫn tiếp tục nhưng chẳng bao giờ tìm lại được sự bình thường của những ngày cũ. Mẹ tác giả là bà Nguyễn Khoa Diệu Liễu, hiệu trưởng trường Nữ Trung Học Đà Nẵng, đã phải sống những ngày lo lắng cho mệnh hệ của chồng, săn sóc ba con, trong số đó có một người con gái tên Diệu Quỳnh đang mang bệnh tâm thần. Hy vọng chồng được giải thoát vụt đến vụt đi, nhiều lần bà đã phải thu giấu nước mắt của mình trước con cái và gia đình chồng, để rồi phải có những lần nước mắt tuôn trào bên những người bạn. Vợ mất chồng, con mất cha, cả gia đình phải đương đầu với nghịch cảnh và những phũ phàng xảy đến. Căn nhà và chiếc xe hơi của chính phủ cấp nay đã bị thu hồi, nhân viên an ninh bảo vệ chức vụ Đại biểu nay cũng không còn, nhưng để đền bù lại, họ đã sống trong sự thương yêu của mọi người, kể cả những người giúp việc. Thông cảm với nỗi khổ của gia đình, mọi người cố tạo một không khí bình thường. Chú Cường, một người giúp việc ngày ngày vẫn lau chùi chiếc bàn giấy đồ sộ như không có việc gì xảy ra. Chú cứ hết lau chùi quản bút, lọ mực, đến thay chiếc gạt tàn thuốc, mặc dầu chẳng bao giờ còn được dùng đến:

"Why do you keep cleaning the ashtrays?" I asked. But chú Cường went on cleaning the one that now was never dirtied.

"Mister will be back soon enough." Chú Cường said.

Một biến cố quan trọng khác xảy ra. Ông nội của tác giả, tuy gia đình giấu kín tin dứa con trai duy nhất của mình đã bị bắt, nhưng rồi một hôm kia, trong lúc thăm viếng gia đình con cháu ở Đà Nẵng tình cờ khám phá ra được sự thật. Khi hay tin, ông cụ ngất xỉu. Sau đó trở về Huế, tuổi già, hung tin và một cơn bệnh ung thư quái ác lần hồi gậm nhấm thân thể ông cụ để rồi vào tháng Sáu năm 1971, tác giả phải thay cha đang biệt tích và thay anh đang du học ở xứ người, -Cu Bé (tên tục của tác giả) 12 tuổi- phải đóng vai người đàn ông lo việc ma chay. Qua sự chỉ dẫn của những người thân trong gia đình, tác giả đóng vai trưởng nam bất đắc dĩ. Đám tang được cử hành trọng thể vào một buổi chiều mưa lạnh. Lộ trình đi qua ngôi nhà khách trước đây là Tòa Đại Biểu chính phủ, nơi gia đình tác giả sống qua những ngày kinh hoàng của Tết Mậu Thân. Hình ảnh ngôi nhà đã nhắc nhở cậu bé 12 tuổi rằng từ đây, vai mình sẽ còn nặng thêm trách nhiệm với gia đình: *"Turning back to the empty hearse, I mused about another journey, one that had started more than four years before from a holiday house not far from those hills. In the wind and rain, I wondered about the fate of a father whose role I had inherited, however figuratively. I remembered the way he had looked that night, hands tied and face downturned, standing under the indifferent light of the guest houseõs front porch at the start of his journey."*

Cuộc sống những tưởng đã có thể trở lại bình thường sau những biến cố xảy ra cho gia đình, nhưng những biến động quân sự đầu năm 1975 lại một lần nữa cuốn hút mọi người dân của các tỉnh địa đầu vào một cơn lốc khác. Hàng trăm ngàn người từ Quảng Trị, Huế lũ lượt kéo vào Đà Nẵng tị nạn, tìm cách lánh xa nơi đầu tên mũi đạn. Bao nhiêu thảm cảnh xảy ra trên bước đường di tản, tuy ngắn ngủi "trên dưới hai trăm cây số" nhưng đầy cheo leo cách trở; quãng đường đèo Hải Vân chỉ dài mười chín cây số nhưng xem ra còn diệu vợi hơn cả vạn lý trường thành. Đà Nẵng ngập tràn dân chạy loạn, các trường học đóng cửa để làm nơi tạm trú cho đồng bào. Tác giả bị cuốn hút theo cơn lốc, ngày đêm tham gia vào các hoạt động cứu trợ cùng với bạn bè. Cảnh tượng kinh hoàng của những người tị nạn bị thương vong đã hằn dấu lên trí tưởng của một cậu trai mười sáu: *"The wounded people horrified me. The bleeding of the injuries was difficult to stomach, and at sixteen, I learned to avoid*

peopleõs eyes. More than physical pain, they reflect the mortification in having to lie exposed and helpless on the stretchers... The hospital scene would return years later, vivid images in my nightmares. I would wake up thinking I once again smelled the odor of an overcrowded hospital, of human sweat and unbathed bodies, intensified by the tropical heat." Tuổi thơ đã mất tiếng cười, mà tuổi dậy thì lại chỉ thấy đau thương và khốn khó. Những thú vui, những trò tiêu khiển của tuổi trẻ, những mối tình đầu đời nhường bước trước những biến động quân sự ngày càng lan rộng, để rồi vào một ngày tháng Ba tác giả đành phải nghe lời mẹ một mình vào Nam, bỏ lại thành phố đằng sau với những kỷ niệm của một mối tình học trò mà cho đến đêm cuối cùng trước khi chia tay, đôi thanh niên nam nữ này mới có dịp bày tỏ tình cảm của mình. Tác giả ghi lại kỷ niệm sau cùng bên người yêu dưới ánh chiều vàng vọt của một ngày cuối tháng ba một cách linh động, cùng với những ngập ngừng của đôi trai gái trước giờ chia tay, những cảm xúc sâu kín bên cạnh những bất an về những gì sẽ xảy ra trước mắt trong thời chiến:

"Dusk hung over us. The dying sun cast a disquieting orange glow on the rusted pipe and tubing which form a disorderly pile at our feet. We abandoned our bikes and climbed over a large heap of pipes, then walked to the edge of the pier. Thu Hảo found a spot for us to sit. Neither of us could find the right words to say. She was crying silently. I found breathing difficult. Finally, Thu Hảo murmured: 'Hold me.'

I was mortified. She needed the comfort of my arms, and she was ready to let me hold her, to strengthen our love, and yet I was insensitive to her. In the dying heat of the late March evening, I felt my heart sink. I felt utterly inadequate.

I touched her shoulders, I touched her fingers. I turned this way and that. It took a long time before we were fully embracing one another. I had never held her before. Holding her now meant making a serious commitment - which I was ready to make, but what could I commit to if I was to get on the plane in the morning?"

Lên đường vào Nam cùng với người chị vốn đã mang bệnh tâm thần từ lâu, tác giả lại phải sống những ngày lo âu cho số phận của mẹ còn lại trong thành phố. Thay mẹ săn sóc cho chị, kể cả những việc vệ sinh cá nhân, những việc mà ngay cả người giúp việc không còn muốn làm, tác giả lại còn lo lắng khi hay tin thành phố Đà Nẵng bị mất vào tay Cộng sản chỉ một vài hôm sau ngày mình ra đi. Trong không khí nhốn nháo của người dân Sài Gòn bàn chuyện ở chuyện đi, đầu óc tác giả

vẫn chỉ nghĩ đến số phận mẹ cha: *"Even though I had a brother and a sister in the United States, I had no thought of leaving. I went to sleep at night with the impossible thought that the next day might bring news of my mother, or even my father. The enemy was now the victor, at least in the central part of the country. Would my father at last be released?"*

Nhưng cuối cùng tác giả cũng đã phải theo lời của người cậu cùng gia đình ông ta di tản ra Phú Quốc, để lại chị Diệu Quỳnh cho một người bà con khác còn ở lại Sài Gòn. Sau mấy ngày chen chúc trên đảo với hàng ngàn người tị nạn khác, tác giả được các tàu nhỏ chuyển lên tàu hàng Pioneer Challenger hôm 30 tháng 4, bắt đầu một cuộc hành trình chưa biết sẽ về đâu: *"Squeezed on the Pioneer Challenger, I sat frighteneed and utterly alone. No one in my family had thought it necessary to talk to me about the plan to leave our country. I had obeyed my uncle and was now accompanying him as a refugee. All I had were the clothes on my back. My father was in prison in the North, my mother stuck in Đà Nẵng, Diệu Quỳnh I left in Sài Gòn, deep in the seclusion of her ailing mind."*

Đà Nẵng rơi vào tay Cộng Sản. Thành phố đổi chủ. Những cuộc học tập, kiểm thảo bắt đầu xảy ra. Bên cạnh những cán bộ từ Bắc vào là những người hoạt động nội thành cho cộng sản xuất hiện trước những cặp mắt vừa ngỡ ngàng vừa khinh bỉ của người dân. Những màn chỉ điểm, tố cáo quyết định số phận của những người trước đây phục vụ cho chính phủ miền Nam. Hai tháng sau ngày Đà Nẵng thất thủ, mẹ tác giả bị sa thải khỏi chức vụ Hiệu trưởng, dù rằng bà đã chứng minh cho chính quyền mới là bà chẳng làm việc gì hại ai. Trong lúc đó, một cán bộ Cộng sản đã đến tìm và nhờ bà liên lạc với Tướng Nguyễn Khoa Nam, người mà Cộng sản tưởng lầm là anh ruột của bà, giúp khuyên giải ông ta ra đầu hàng hay nếu không đầu hàng thì ít ra cũng đừng chống cự mãnh liệt nữa. Bà đã vào Sài Gòn, tìm lại được đứa con gái, và biết tin con trai mình đã lên tàu đi Mỹ. Trở lại Đà Nẵng cùng với con gái, bà tìm cách mưu sinh, nhưng chỉ thấy những việc mình làm được nay chẳng còn cần thiết nữa. Xuất thân từ một đại gia ở Huế, có chồng là viên chức cao cấp của chính phủ cũ, lại đang bị bắt giam ở Bắc, ba con đang sống ở Mỹ, làm sao mong kiếm được một việc làm dưới chế độ mới. Chẳng những bị sa thải khỏi chức vụ hiệu trưởng, bà còn phải học tập cải tạo trong hai tháng, mặc dầu không phải bị vào trại giam. Trong suốt thời gian học tập, bà đã nghe nào là *cách mạng sáng suốt*, nào là *đấu tranh giai cấp*, nào là *tiến lên chủ nghĩa xã hội*, nào là *sự lãnh đạo anh minh*

cuả đảng, v.v... mà chẳng hề hiểu họ nói gì. Và rồi trước những sức ép của cán bộ ngày đêm đòi hỏi những người học tập phải tự kiểm thảo, tự phê bình những hành động chống phá cách mạng của mình, bà đã phải tưởng tượng ra những chuyện không có để rồi tỏ ý ăn năn hối tiếc là đã đi ngược lại "làn sóng cách mạng," chống phá nhân dân.

Đầu năm 1976, bà lại một lần nữa mang con gái vào Sài Gòn sinh sống, ở trọ nhà chị em, lăn lóc buôn bán tần tảo nuôi con đợi chồng. Bà cùng con gái độ nhật bằng một gánh bún bò Huế, dần dà bắt được tin các con ở Mỹ qua trung gian thân nhân ở Pháp. Đời sống ở Sài Gòn ngột ngạt, nhu yếu phẩm khan hiếm, chiến dịch đẩy dân đi kinh tế mới đang lên cao, khiến đời sống của thị dân ngày càng ngấp ngỏng. Thành phố lúc nhúc những người dân bị đẩy đi kinh tế mới thất thểu trở về sống trên vỉa hè, đói khổ khốn cùng. Với một ít tiền do các con gởi về, bà gom góp mua chỗ trên một chuyến tàu vượt biển với giá 1000 dollars, nhưng lại bị gạt mất tiền mà chẳng ra khỏi được Sài Gòn. Tình trạng của con gái có mòi khá hơn, nên sau khi trắng tay vì bị lường gạt, bà đã lại một lần nữa tìm cách mưu sinh -dọn một bàn ping-pong cho thuê giờ- cô đã có thể giúp bà trong việc ghi giờ và thâu tiền.

Chuyến hải hành trên con tàu Pioneer Challenger chứa hơn ba ngàn người ghé lại Vũng Tàu trong một thời gian ngắn, bốc thêm người di tản rồi đến Guam. Sau đó chuyển qua trại tị nạn Fort Chaffee ở Fort Smith, Arkansas vào tháng 5-1975. Lần đầu tiên thật sự đặt chân lên đất Mỹ, tác giả ghi lại cảm tưởng như sau: *"At times I have thought of the soft green fields I saw that afternoon as though they had been a part of me all my life, and sometimes, for brief moments, I have missed them the way a person misses his home, his memory of it filtered and made attractive by time away. In that May afternoon the light rain over the fields, the expanse of space, the softness of time-all of those things soothed me."* Sau khi liên lạc được và có sự bảo trợ của người anh ở Ohio, tác giả rời trại, và khi chuyến bay tạm ngừng ở phi trường O'Hare, Chicago, tác giả bắt đầu nếm mùi tốt xấu của đời sống và xã hội Mỹ. Khi đến phi trường, trong túi chỉ có 15 dollars, tác giả đã bị một anh chàng Mỹ tóc dài, râu ria xồm xoàm gạ bán kinh sách của những guru người Ấn, và vì nhẹ dạ nên đã để cho anh chàng kia lấy mất 10 dollars. Nhưng chỉ một lúc sau, tác giả lại càng ngạc nhiên hơn nữa khi thấy có một người khác bắt chuyện, hỏi anh từ đâu đến rồi đưa tặng anh năm dollars. Tác giả từ chối trước sự khẩn khoản của người bạn đồng hành

tốt bụng, sau này biết ra là một bác sĩ ở một thị trấn gần Sylvania, nơi anh đang đến.

Những ngày hè đầu tiên trên đất Mỹ để lại nhiều cảm giác thấm thía trong đời niên thiếu của mình. Ở trường học, bạn bè tinh nghịch phá phách, đi xin việc làm lại chỉ gặp những lời hứa suông, trong khi mình đang là một gánh nặng cho gia đình anh chị. Cộng với một nỗi bất an về tương lai, những ray rứt về quê hương, gia đình bỏ lại đàng sau, tác giả không mong có ngày mình sẽ nhìn thấy quê hương lần nữa. Trong những giây phút cô đơn, tác giả nghe lại những băng nhạc cũ, âm điệu quen thuộc khiến cho nỗi bất an kia càng lúc càng sâu: *"Listening to the songs on the headphones would plunge me into hours of depression. I would never be able to return to the schools I had attended, the houses I had lived in as a child, my old friends. I would never be able to eat the food of my country, breathe its air, smell the earth during the first rain after months of tremendous heat, wake up to the chatter of women selling noodles, or go to bed hearing others hawk half-hatched eggs. I would never see my parents and Diệu Quỳnh again."*

Dự định làm một chuyến phiêu lưu sang Montréal với hy vọng được gần bạn bè và may ra kiếm được việc làm bất thành, tác giả theo bạn trở về Washington D.C. tìm việc. Tại đây, có người quen nhận ra và báo cho gia đình một người cậu đang sống ở Virginia nên tác giả đành phải bỏ dự định của mình, về sống bên gia đình người cậu, vốn đã đông cou nay lại phải nuôi thêm cháu, và hoàn tất chương trình trung học tại đây. Ngoài giờ học, tác giả xin làm phụ bếp trong một tiệm ăn, lãnh lương tối thiểu. Những tháng mùa đông tuyết giá đầu tiên trên đất Mỹ, mỗi ngày phải nhiều lần đẩy một chiếc xe đựng đầy rác ra sân sau trong cái lạnh buốt xương khiến tác giả tủi thân, trách mình chẳng làm ra việc. Một hôm, vì chưa thông thạo Anh ngữ, tác giả nghe lầm một mệnh lệnh của người chủ nên đã chiên không biết bao nhiêu là hamburgers trong khi tiệm chỉ lèo tèo vài mạng nên đã bị cho nghỉ việc. Thay vì *gói ghém cho cẩn thận* đúng ý người chủ nói "wrap it need," anh nghe lầm là "rapid need," hiểu là *cần gấp* nên mới ra nông nỗi. Sau đó, anh xin được chân bán sơn, lương khá hơn, làm việc ở một cửa hàng khang trang hơn. Nhưng anh cũng thú nhận là việc làm đầu tiên của mình ở Roy Rogers đã dạy cho anh bài học sống ở Mỹ. Tác giả cũng đã học được nhiều về đời sống qua những năm theo học trung học ở đây, cố gắng hòa mình vào đám đông cùng trang lứa để chỉ thấy mình vẫn còn nhiều vấp váp, lạc lõng, nuối tiếc một thời niên thiếu qua nhanh, trong khi

những va chạm văn hóa Việt Mỹ ngày càng khiến anh chẳng thể trông cậy vào một thứ tình bạn nào: *"Even as I adopted their ways, I observed my new friends through Vietnamese eyes. It struck me that permissiveness of Western culture allowed the premature evaporation of adolescent innocence. The war had likewise robbed us Vietnamese youth of innocence, giving us a sort of sorrowful wisdom, and yet compared to American teenagers we remained curiously ignorant and naive... I became reproachful children from such a privileged community as Mount Vernon who failed at school, smoked dope, or were generally unappreciative of their wealth and opprtunities...In the end, the friendship I formed with American classmates could not be sustained because of the quiet force of the cultural differences that divided us."*

Những cơn ác mộng bắt đầu xảy ra. Đêm đêm, qua cơn mơ, tác giả thấy mẹ, lúc đau ốm, lúc bị thương, lúc chết, lúc bị bắt dẫn đi và thấy mình lúc nào cũng đến trễ, không cứu được mẹ. Có những lúc tác giả còn thấy có cả những người lính cộng sản trong bộ đồ xanh lá cây phai màu, không mặt, không tiếng, săn đuổi mình trong những lần lén lút trở về Việt Nam trong cơn ác mộng. Hy vọng những giấc mơ hãi hùng kia sẽ qua đi khi nhận được tin mẹ cha, nhưng ngay cả lúc được thư nhà, anh chẳng biết nói gì với những người thân yêu. Làm sao nói thật lòng mình về đời sống hiện tại cho cha mẹ trong khi chính mình lại chẳng tin tưởng chút nào về đời sống đó?

Hy vọng tìm được cơ hội theo học đại học ở California, tác giả di chuyển về San Diego và ở đó hai năm, theo học ngành phát thanh ở Đại Học San Diego State University. Năm 1979, anh di chuyển lên San José, làm cán sự xã hội, giúp đỡ những người tị nạn Đông Dương tìm kiếm công ăn việc làm, một công việc mà về sau này anh vừa cảm thấy hãnh diện, vừa cảm thấy băn khoăn: *"I never questioned the fact that I was helping create instant Asian ghettos and a massive bottom-rung work force serving the electronic industry. I didn't quite believe in the American Dream I was prescribing for the refugees, but engouh of those I aided did eventually succeed... Those who failed I would not see again; they showed up in statistics in some government report, or in mug shots in police files."*

Sau khi thay đổi một vài công việc, đầu năm 1983, tác giả lên đường qua trại Galang làm việc cho phái đoàn Mỹ lo việc định cư thuyền nhân. Sống bên cạnh những người đồng hương vượt thoát bằng đường biển, tai nghe những chuyện thương tâm, mắt thấy những cảnh khổ cực, anh

hiểu được cách ứng xử của họ. Những kềm kẹp triền miên của chế độ cộng sản vẫn không thể tước đoạt hết những nỗi lạc quan, danh dự, nhân cách, nơi đám đông người bất hạnh này: *"I understood the desperation of life under communism and then in a refugee camp had forced many to abandon normal standards of behavior. Yet it never ceased to astonish me that others managed to keep their sense of humor, their goodwill and their dignity."* Và cũng ở tại đây, anh đã nhận được tin cha mẹ có giấy phép xuất cảnh, sau hơn bốn năm mấy anh em ở Mỹ vật lộn với guồng máy hành chánh của sở Di trú, tòa Đại Sứ Mỹ ở Bangkok, cũng như những khó khăn của cha mẹ về phía chính quyền Việt Nam. Anh rời trại Galang vào tháng hai 1984 trở về San Francisco, chuẩn bị đón cha mẹ. Lòng anh buồn vui lẫn lộn. Vui vì ở tuổi 25, anh lại được sống bên cha mẹ, được gặp lại người cha sau mười sáu năm xa cách, gặp lại mẹ sau gần mười năm; lo không biết là những tháng năm đằng đẵng xa cách đó đã ảnh hưởng như thế nào trên liên hệ giữa mình và cha mẹ, băn khoăn khi nghĩ đến dời sống trước mắt của cha mẹ lúc này đã vào tuổi lục tuần mà phải trở lại từ đầu. Trong khi đó, anh lại sắp lên đường đi Luân Đôn để nhận việc ở đài BBC. Cha mẹ vừa mới đến mà mình lại bỏ đi xa thì đâu phải là người con chí hiếu? Anh mang tâm trạng hoang mang đó đến phi trường đón cha mẹ, nhưng khi thấy cha tinh ý tìm cách thu ngắn lại khoảng thời gian mười sáu năm dài đằng đẵng lại trong vài ngày, lòng anh nhẹ nhõm trở lại.

Nơi ăn chốn ở giải quyết xong, cuộc sống của cha mẹ tạm ổn định, tác giả bắt đầu những bước thăm dò cha mẹ về ý định một ngày nào đó mình trở về thăm Việt Nam. Nhưng anh đã gặp phản ứng dữ dội của cả cha lẫn mẹ, qua kinh nghiệm 12 năm lao tù cộng sản của cha và 10 năm sống dưới chế độ cộng sản của mẹ. Từ đó, không khí gia đình căng thẳng, có nhiều hôm mọi người hầu như ai cũng tránh né nhau: *"We tiptoed around each other for days. I came to accept that for my parents, Vietnam had been destroyed by cruel men blinded by Communist propaganda. For me, however, Vietnam still existed: it was the place that held my cultural roots, my childhood. It was my homeland."*

Và cũng vì sự khác biệt trong cách thế suy nghĩ đó, tác giả nhận ra rằng cha mẹ đã tìm thấy được ưu điểm của xã hội Mỹ, trong khi chính mình lại bi quan: *"Because of such losses, my parents came to appreciate American society. Whereas I stubbornly lamented the impersonal, work-dominated, materialistic way of life, the impossibility of continued close friendships, the hypocritical government, the racial discrimination. My*

parents were always willing to overlook America's faults. Having lived under the Việt Cộng, they felt tremendous relief to be in a country whose government left them alone... His criticism of the Communists was relentless, yet his words remained measured. He never sounded bitter."

Bốn tháng sau khi đón cha mẹ đến Mỹ, tác giả lên đường đi Luân Đôn nhận việc ở đài BBC, và sống ở đây trong hai năm. Và cũng tại đây, tác giả đã gặp người bạn đời của mình. Tuy xa cách, anh vẫn liên lạc thường xuyên với cha mẹ bằng điện thoại mỗi tuần, và về thăm viếng ba lần trong hai năm. Nhưng lần sau cùng khi rời San Francisco trở lại Luân Đôn, tác giả nhìn thấy mắt cha ngấn lệ. Lần đầu tiên trong đời anh thấy cha khóc, và đó là lý do sáu tháng sau anh đã phải trở về sống ở San Francisco: *"The last time, as I set off again to the airport, I glimpsed the tears my father fought from his eyes. I had never seen him cry before. He had not cried the winter evening in 1968 in Huế, when my mother brought me to the guest house to see him before the Việt Cộng took him away. Perhaps he truly believe then that he would be gone for a few days. As it turned out, we were apart for sixteen years, he lost me a child. Now in his sixties, he did not have me as an adult son. The phone calls I made from London were not enough. Six months later I returned to San Francisco."*

Trở lại San Francisco, tác giả làm việc cho đài KALW-FM và bắt đầu viết báo. Năm 1988 lập gia đình với người bạn gái quen ở Luân Đôn trước sự vui mừng của cha mẹ khi thấy con mình muốn chấm dứt lối sống rày đây mai đó. Nhưng chỉ hơn hai tháng sau, tác giả làm cho cha mẹ lại thất vọng khi anh ngỏ ý dứt khoát muốn trở về thăm Việt Nam. Ý định này anh đã chuẩn bị từ đầu năm 1989, trong một chương trình do National Public Radio bảo trợ. Một cuộc tranh luận sôi nổi xảy ra. Phần cha mẹ cương quyết bác bỏ ý định, viện dẫn lý do lo cho sự an toàn của con; phần tác giả cương quyết muốn trở lại thăm quê hương, muốn nhìn lại nơi cha mình bị bắt gần 20 năm trước đây và muốn làm tròn bổn phận với Diệu Quỳnh, người chị vắn số. Căng thẳng kéo dài trong nhiều tuần, chẳng ai chịu nhường ai. Nhưng cuối cùng, người cha chấp thuận, mong con mình sẽ mở mắt khi nhìn thấy những gì đang xảy ra ở Việt Nam.

Đúng vào hôm sinh nhật thứ 31, tác giả đặt chân lên Sài Gòn, lúc này đã đổi tên Thành phố Hồ Chí Minh, gặp lại người dì duy nhất còn sót lại ở Việt Nam lúc này đã gần 70 tuổi. Chứng kiến cảnh sống khắc khổ thiếu thốn của bà con thân nhân, nhìn cảnh đường phố Sài Gòn lúc

nào cũng nhộn nhịp một đám thanh niên cỡi xe gắn máy lượn qua lượn lại như thể bao nhiêu xăng nhớt phải xài cho hết nội trong một đêm, tác giả đã sững sờ khi nhìn thấy cảnh nghèo khổ của người dân: *"...The naked poverty of the neighborhood struck me abruptly. Shadows dragged tattered burlap sacks back and forth across dim streets. Frail, half-dressed boys sang and chewed old bread, pissing on the walls or in the gutters all the while. Rows and rows of people were trying to sleep on straw mats on the pavement, surrounded by skeletal dogs too weak too fight over the contents of rubbish heaps. The turning wheels of the pedicab echoed deep in my bones, and in the darkness the scene took on a nightmarish and sinister character."*

Và để làm tròn lời hứa với người chị mệnh bạc, tác giả đã cùng bà con đến chùa làm lễ cầu siêu cho người quá cố. Khi đứng trước di ảnh và chiếc lọ đựng tro của chị, tác giả ngậm ngùi suy nghiệm về mảnh đời lưu lạc, thất tán nhưng chẳng thể nào quên được nơi chôn nhau cắt rốn: *"For a time I stood before the urn. Soon I was to be on my way again. Like me, my aunts, my cousins, friends and other relatives still in Việt Nam might leave one day to create new lives in a place of exile. We'd live there for ten, twelve, fifteen years, perhaps the rest of our lives. But some of us had to come back for the things we had left behind: our childhood home-the place, as the Vietnamese say, where our umbilical cords were cut. We would come back changed, but we would come back, for a loved one, and her ashes."*

Chuyến trở về Việt Nam đưa tác giả trở lại thăm viếng Đà Nẵng, thành phố của tuổi ấu thơ và bè bạn. Ở đây, gặp lại những bạn học cũ, kẻ còn người mất, kẻ tha phương, kẻ sống lây lất trong thành phố, thân tình ngày xưa sống lại bên những tách cà phê, những điếu thuốc san sẻ nhau, những mẩu chuyện vụn vặt, tác giả đã ghi lại với khá nhiều cảm xúc. Đến thăm trường cũ (Blaise Pascal), nhìn lại căn phòng mình đã từng ngồi học nhiều năm giờ đã đổi khác. Nhưng qua những khuôn mặt ngờ nghệch ngạc nhiên của một đám trẻ đang ngồi trong lớp, tác giả lờ mờ nhận ra những khuôn mặt bạn học cũ, và hình ảnh của mình tuổi mười sáu: *"The students look so young, the boys in their white shirts and blue trousers, the girls in the traditional white costume, an áo dài worn over pants. Their expectant faces suddenly blurred, and I seemd to see in their place my shchool-mate Khương An in the bench in back and Thúy Loan in the middle and dozen other faces of my youth, I saw myself at sixteen."* Tuy không mang tính giáo khoa của câu chuyện Carnot về

thăm thẩy và trường cũ mà bất cứ học sinh Việt Nam nào cũng đã học qua từ những năm tiểu học như một gương danh nhân biết ơn thầy, chuyến trở lại thăm trường bất chấp những khó khăn có thể xảy ra của tác giả gây xúc động không kém.

Huế gần hai mươi năm sau cũng vẫn là Huế của năm nào, vẫn muôn đời chịu những khắc nghiệt của thời tiết và nghèo khó. Dòng sông Hương vẫn thơ mộng, dù hàng cây xanh hai bên bờ nay đã trơ trụi. Cảnh gợi nhớ những ký ức cũ: đêm đầu Xuân năm Mậu Thân cha bị bắt, đám ma ông nội, tất cả hiện về mồn một. Ngôi nhà khách chính phủ đồ sộ nằm bên bờ sông trả lại ký ức những ngày thơ ấu tung tăng trong tòa nhà mênh mông: *"...what I remembered best was the grandeur of the guest house-its arched corridors that went on forever, and its imposing rooms with their lofty tall ceilings. I remembered the elephant tusks that rose beneath the ornate staircase and the broad, spacious roof terrace that led to still more terraces. I remembered a few moments of my childhood spent there, before Tết, when I was a little boy lucky to have such an empty place in which to roam, a fortunate boy whose father could give him such a castle. I knew this was why I had come home."*

Từ Huế, tác giả đi thăm Quảng Trị trên một chiếc xe van chở đoàn phóng viên và một cán bộ hướng dẫn. Vượt đoạn đường nổi tiếng trong vụ tổng công kích mùa hè đỏ lửa -Đại Lộ Kinh Hoàng- tác giả đến Đông Hà, nay là thị trấn của tỉnh, nằm chìm dưới làn bụi đỏ của của mùa hè hừng hực gió Lào, nhưng bụi vẫn không che giấu nổi đời sống nghèo khổ của người dân ở đây. Thị trấn xơ xác, mấy căn nhà gạch còn sót lại mang dấu bom đạn từ nhiều năm trước quây quần quanh một khu chợ trời. Xác một xe tăng Mỹ để trên một gò đất cao ghi chiến tích, nằm trước một khu thành cổ xây từ thời Pháp thuộc là hai biểu tượng nhắc nhở người dân Đông Hà về hai cuộc chiến tranh đưa họ vào kiếp sống nghèo đói. Lúc nhúc khắp thị trấn là những người lính cộng sản trong bộ quân phục màu xanh nay đã nhạt, những khuôn mặt vô hình trong những cơn ác mộng của tác giả năm nào nay hiện ra bằng xương bằng thịt. Đó là những người đã từng gieo chết chóc, từng ném lựu đạn vào chợ vào trường, từng dội hàng loạt đạn pháo vào các thành phố thị trấn miền Nam, những người đã bắt cha anh dẫn đi hồi Mậu Thân. Ở đây, tác giả tiếp xúc với Trung tá Lê Văn Hoan trước đây chỉ huy du kích trong vùng. Cử chỉ, giọng điệu của ông ta khiến tác giả nhận ra ngay ông là một cựu chiến binh, mặc dầu lúc đó ông mặc đồ thường dân với một chiếc áo thun xám nhét vào trong quần màu đen còn mới. Qua buổi

tiếp xúc, tác giả thấy ngay là mình đang nghe đúng bài bản của chính quyền qua cửa miệng của một cán bộ muốn nhắn nhủ đến nhân dân Mỹ rằng chính quyền Cộng sản không chống nhân dân Mỹ, mà họ chỉ chống những người ngồi trong nhà Bạch Ốc: Johnson, Nixon, Kissinger. Còn đối với người Việt Nam ở nước ngoài, ông than thở là chiến tranh gây nhiều khó khăn cho đất nước, cần họ giúp đỡ. Cũng trong buổi tiếp xúc này, tác giả không dằn được sự tò mò của mình về trường hợp bất bơ và giải cha ra Bắc hồi tết Mậu Thân nên đã tìm cách dọ hỏi. Chỉ trả lời lấy lệ, tránh né để rồi cuối cùng viên sĩ quan Cộng sản đi đến một kết luận khiến tác giả vừa đồng ý vừa không:

...

"He was the South's civilian governor of this region... He came through here. Captured in Huế...?"

"No, I don't know. Where is he now?"

"He left the country. He was released in 1980."

"Well, he's alive," he said. "That's all that matters."

"Yes," I answered. He was right; but for me, the twelve years in prison also mattered. Sixteen years without my father mattered.

"Dân mình khổ nhiều," *he said.* "Chiến tranh. *Our people suffered. War." I agreed with that asnwer, but I also disagreed.*

Từ Đông Hà, tác giả đến thăm Bến Hải, lằn ranh phân cách hai miền Nam Bắc trong cuộc chiến. Từ đây nhìn về những đồi núi chạy dọc ở phía Tây, tác giả mường tượng ra con đường mòn cha mình phải lê gót nhiều năm về trước. Gặp Trung tá Hồ Minh Thanh, người từng chỉ huy các trận đánh trong vùng, tác giả lập lại những câu hỏi của mình, để rồi cũng chỉ nghe được những lời sắp sẵn nay đã quen tai. Đối với tác giả, những khuôn mặt vô hình trong cơn ác mộng năm nào bây giờ đã có được một bộ mặt, một tên gọi. *"Here, out in the fields under the darkening sky, I heard Colonel Thanh and knew I was hearing the men in my nightmares. They will probably appear again in my dreams, I thought, but the next time I won't run away. I'll have names to call them; there will be faces I can remember, and former enenmy I can talk to."*

Nơi tác giả đến thăm sau cùng là Hà Nội, một thành phố chưa bao giờ được đặt chân đến mà chỉ biết qua những bài học thời trung học. Thủ đô văn vật của quốc gia từ nhiều thế kỷ trước, Hà Nội với bộ mặt ngoài loang lở nhưng bên trong che giấu nhiều huyền thoại hấp dẫn tác giả. Cũng vẫn những phố hàng Bông, hàng Đào, hàng Gốm, hàng Lụa,

nhưng các cửa tiệm nay lại chứa thêm những hàng gia dụng điện tử. Người dân Hà Nội vẫn sống trong nhẫn nhục chịu đựng, nghèo nhưng vẫn giữ nhân cách: *"I keept coming back to those streets every night, the darkness in them somehow less anguishing than that of Sài Gòn, even comforting. A sense of dignity survived among the weary people of Hà Nội, and on those dark streets I thought I had stepped back into another century, turn into a time when life was quieter, when people had little and lived simply but were real."* Khi đến thăm Hồ Hoàn Kiếm và nhìn con rùa khổng lồ nằm trong lồng kính trong đền, tác giả nhận ra được nỗi sợ hãi còn lại trong đôi mắt của con vật trước khi bị người ta giết: *"Like many big animals, it looked sad, and stupid. The fear it must have felt when it was killed was frozen in irts huge eyes."* Trong những ngày sau cùng ở Việt Nam, trước khi chuẩn bị về Mỹ, tác giả đã có những giờ phút khá căng thẳng. Một hôm đang xem chiếu phim về chuyện những người lính bị bỏ rơi ngoài trận địa, người hướng dẫn thuộc bộ Ngoại giao đưa cho anh một phong thư, dặn xem phim xong rồi coi. Đó là giấy mời đến gặp công an vào ngày hôm sau. Bao nhiêu câu hỏi hiện ra trong đầu, không biết là công an muốn gặp mình về chuyện gì, nên đã qua một đêm mất ngủ. Hôm sau đúng hẹn, anh đến gặp công an. Nhà chức trách ở thành phố Hồ Chí Minh khám phá là anh để lại một chiếc lọ sứ, trong có một chất bột màu xám mà họ chưa biết là chất gì, cần phải thử nghiệm và phải mất cả tuần lễ mới biết được kết quả. Anh giải thích đó là tro của người chị anh mang từ chùa về, rồi sang qua một chiếc hộp nhỏ bằng gỗ cho dễ mang theo, bỏ lại chiếc lọ sứ ở Sài Gòn. Phải mất công làm giấy tờ khai báo giải thích anh mới được lên máy bay trở về Mỹ ngày hôm sau.

Chuyến đi Việt Nam chỉ làm cho anh cảm thấy luyến tiếc quê hương hơn. Sống nhiều năm trên đất Mỹ, lại có cơ hội du lịch và làm việc ở nhiều quốc gia khác trên thế giới, những hồi ức của anh về Việt Nam đã gây cho anh nhiều ý nghĩ tương phản. Một mặt anh hiểu là mình không thể nào trở về Việt Nam để mong đóng góp vào việc xây dựng xã hội, mặt khác anh ao ước được sống trong khoảng trời mênh mông của quê hương bên cạnh những người đồng máu mủ, những người đã nhiều năm chịu đựng gian khổ mà vẫn còn có được nụ cười như anh đã thấy. Nhưng trở về Việt Nam cũng có nghĩa là tự mình gạt bỏ những cơ hội đang có, nhất là bỏ lại gia đình ở một xứ khác. Anh đã về Việt Nam đem được nắm tro còn lại của người chị sang Mỹ để cho gia đình được tròn vẹn kia mà? Và thân xác đâu, nơi đó là quê hương. Tác giả kết

luận: *"Perhaps I will come to accept life in America. In the end, it is imperfect, and it will always remain so. for to me it is not home. But it will be the place where my parents were given back to me. As for Việt Nam-perhaps I should be content that it may one day be the home of ny children. It may be they who, in the future, will welcome me back there. And they will know, they will know, to bring my ashes home."*

Một phần cuốn *Where The Ashes Are* thuật lại những năm tháng lao tù của cha, dựa vào cuốn hồi ký *Ánh Sáng và Bóng Tối*, cũng như trích dẫn những bài thơ sáng tác trong lao tù sau này được Hội Truyền Thống Việt Nam ở San Diego xuất bản năm 1991 có nhan *Tĩnh Tọa*. Xen kẽ với những chương thuật lại đời mình và gia đình là những chương kể lại những ngày lao tù của thân phụ, kể từ lúc ông bị bắt đêm Tết Mậu Thân, trên đường vượt vĩ tuyến ra Bắc, những lần biệt giam, đau ốm, những lần thay chỗ đổi trại ròng rã trong hơn mười hai năm khắp vùng rừng núi Bắc Việt cho đến lúc ông được thả vào năm 1980. Vì bề dày của *Ánh Sáng và Bóng Tối* lên đến gần 600 trang nên tác giả chỉ ghi lại một ít chi tiết xem ra điển hình mà thôi. Qua cuốn hồi ký của thân phụ và tác phẩm của Nguyễn Quí Đức, người tù Nguyễn Văn Đãi đã không vì mạng sống hay những lợi nhỏ của mình để trở lại phản bội những người cùng cảnh ngộ. Ông không khai báo những gì mình biết do chức vụ, tránh gây nguy hại cho tánh mạng những người khác, chẳng nao núng trước những dồn ép, tra khảo của Cộng sản, cố tìm cho mình một lối sống làm nhẹ đi những ngày tù tội bằng cách làm thơ, tập thiền, tĩnh tâm. v.v...

*

Khi viết *Where The Ashes Are*, Nguyễn Quí Đức ghi lại một cách chân thật những cảm xúc và ý nghĩ của mình về những vấn đề rất dễ gây tranh cãi. Đây là điểm son của cuốn sách. Anh chẳng hề gượng gạo tô son vẽ phấn như chúng ta thường thấy trong một số sách khác viết về/hay lấy Việt Nam làm đề tài. Với một văn phong giản dị nhưng súc tích, anh mô tả lại đời mình, đời những người thân yêu của mình bằng những nét phác nhưng hàm chứa. Những đoạn văn thuật lại cảnh sống của mẹ ở Đà Nẵng, Sài Gòn tuy dài không quá vài ba trang giấy nhưng cũng đủ cho người đọc thấy rõ cả một bức tranh xã hội khốn khó, một đời sống cơ cực của người dân sau ngày cộng sản chiếm miền Nam. Những kỷ niệm của thời học trò, của tuổi niên thiếu chỉ được nhắc đến rời rạc trong những chương đầu nhưng lại là nền tảng cho những tình cảm thân thiết tìm lại được nơi những người bạn học cũ trong lần về

thăm quê hương ở đoạn sau. Những nét phác họa về khía cạnh văn hóa trong đời sống cá nhân và xã hội Việt Nam trước và sau 1975 cho thấy tác giả chẳng những là một người còn giữ được rất nhiều Việt tính mà còn là một người có óc nhận xét khá bén nhậy. Từ cách thế ứng xử của người Việt Nam, như chỉ cười lảng đi mỗi khi gặp một chuyện khó nói, đến những liên hệ ruột thịt và cách cư xử giữa những người trong gia đình, cho đến âm mưu dành nhà của vợ chồng Đại tá Hinh, tất cả đều được ghi lại bằng một lối viết điềm đạm, không mỉa mai, chua cay, phê bình, hay kêu rêu. Hơn nữa, tác giả đã tạo được cho mình một cá tính, và qua các trang sách, cá tính này hiển hiện một cách nhất quán. Có lúc không cầm nổi sự giận dữ, như lúc bị người chủ ở tiệm Roy Rogers đuổi việc, lúc bàn chuyện về Việt Nam với cha mẹ, lúc đương đầu với một đám đông đang thịnh nộ gào thét đánh đập một thanh niên Việt Nam trên đảo Galang; nhưng cũng có lúc tác giả đã làm cho người đọc thoải mái phì cười như lần đi thi vào quốc tịch Mỹ, không ngần ngại đáp Calvin Klein là người đã vẽ kiểu lá quốc kỳ. Tác giả chứng tỏ khả năng sử dụng Anh ngữ của mình trong việc diễn đạt, cách dùng chữ, cách đặt câu khiến người đọc -kể cả độc giả Việt Nam- không cảm thấy chán.

Lần đầu tiên một cuốn hồi ký của một thanh niên Việt Nam xuất hiện bên hàng triệu cuốn sách của Mỹ đã làm cho người Việt chúng ta hân hoan tin tưởng vào những đóng góp của một thế hệ mới. Tiếng nói của chúng ta từ đây sẽ có nhiều người trẻ khác cất lên, với một niềm hãnh diện vào cội nguồn và những giá trị chúng ta hằng ôm ấp. Và trên trường văn trận bút, Nguyễn Quí Đức còn đi xa hơn với khả năng cũng như lòng chân thật đó của mình.

(Còn tiếp)

Hoàng Liên. Ánh Sáng và Bóng Tối, Văn Nghệ, Tustin, CA, 1990. tr. 26

Nguyễn Quí Đức. Where the Ashes Are, Addison Wesley, Reading, MA, 1993.

VĂN HỌC

Thư nhận được liên quan đến việc mua báo, gia hạn, đổi địa chỉ...: Đỗ Hữu Văn Irondale AL; Nguyễn Liệp Tuyết Thụy Sĩ, Giang Kim Trường LA, Harvard University Lib., EBSCO Industries Inc AL, Cornell University Lib NY, Carrie Estelle Doheney Mem Lib, Camarilli CA, Nguyễn Văn Ngữ Houston TX, Lê Văn Xê Tokyo Japan, Dinh Hoang Phan Grand Prairie TX (gia hạn và đổi địa chỉ), The Faxon Company, Inc MA, Cao Thị Nga Alexandria VA, Trung Việt Bookstore Montreal Canada, Pham Xuan Thao France, Võ Đình Xa Norway, Đào Kỳ Lân Arlington TX, Nguyễn Văn Mẫn N.S.W. Australia, Lư Thành Đạt, N.S.W. Australia.

Báo bị trả về: Mỹ Linh Bookstore Garland TX.

Bài nhận được trong tháng: *Yêu không cần nói năng* gửi từ Houston TX, *Ướt mây* gửi từ Montreal Canada, *Viễn xứ* gửi từ Quebec Canada, *Nghe chút tình chi lạ* gửi từ Falls Church VA, *Một góc nhìn về thơ Du Tử Lê* gửi từ Seattle WA, *Đoạn khúc 1, Đoạn khúc 2, Biển và Thi sĩ, Tháng Giêng, Phút tưởng niệm đau đớn An lộc* gửi từ Việt Nam, *Vùng ký ức đớn đau, Nạn nhân, Cầu tre lắt lẻo* gửi từ Mitchener Canada, *Truy nguyên chữ nghĩa* gửi từ Tokyo Japan.

Sách mới nhận được trong tháng:

Đưa Tiễn, tập truyện ngắn của Điệp Mỹ Linh, tác giả tự xuất bản tại Houston Texas USA, bìa và phụ bản của Phạm Thông, Trình bày Nguyễn Anh Tuấn, sách dày 190 trang, giá 10 Mỹ kim. Tuyển tập truyện ngắn gồm năm truyện *Sông nước trở về, Đưa tiễn, Thương nhớ chập chùng, Tùy khúc, Thăm mẹ, Người mẹ O.D.P.* Đây là tác phẩm thứ năm của Điệp Mỹ Linh, sau những tác phẩm đã xuất bản trước đây là *Một đoạn đường, Bước chân non, Sau cuộc chiến, Hải quân VNCH. Ra khơi*, 1975. Văn của Điệp Mỹ Linh bình dị, trong sáng, truyện có nhiều tình tiết nhưng không đi sâu vào tâm lý, tác giả để cho trôi chảy bình thường theo dòng cảm xúc. Bạn đọc muốn có sách xin liên lạc về P.O. Box 401, Alief TX 77411 U.S.A.

Hà nội trong mắt tôi, tuyển tập đoản văn của Phạm Xuân Đài, Thế Kỷ xuất bản, sách dày 185 trang, giá 10 Mỹ kim. Đây là tác phẩm đầu tay của Phạm Xuân Đài, mà những đoản văn sâu sắc gửi từ trong nước ra trước khi tác giả được sang Hoa Kỳ theo diện H.O. đã làm cho bạn đọc hải ngoại thích thú, nên tác phẩm ra đời liền được đón nhận nồng nhiệt. Có thể xem những đoản văn trong "Hà nội trong mắt tôi" là tùy bút, vì 17 đoản văn trong sách được viết từ những xúc cảm tinh tế, những suy nghiệm sâu sắc, và bằng một lối diễn tả giản dị thanh nhã. Đọc xong

tập đoản văn, lòng người đọc cảm thấy thanh thản hơn, yêu đời hơn, yêu cuộc sống khốn khổ của dân tộc hơn. Những trang đẹp nhất của sách là những trang Phạm Xuân Đài viết về thiên nhiên. Địa chỉ liên lạc: Thế Kỷ, P.O.Box 2054-H39 Westminster CA 92684. Phone: (714) 894-9021. Fax (714) 894-2752.

Mời em lên ngựa, thơ của Luân Hoán, Sông Thu xuất bản, bìa và phụ bản của Đinh Cường. Sách dày 100 trang, không đề giá bán. Thi tập gồm 31 bài thơ của Luân Hoán làm những năm gần đây, một số đã đăng trên Văn Học. Trong bài thơ đầu nhan đề "Dụ", Luân Hoán viết:

khỏi cần nghiền ngẫm từng câu
lòng tôi chữ trước chữ sau dính liền
hình như em đã có quyền
định cư vĩnh viễn trong tiền kiếp thơ.

Hình như tác giả nói đúng về tập thơ của mình. Một tập thơ chan chứa tình yêu, nhưng lại được viết bằng những lời cố ý mộc mạc.

Thơ, tạp chí sáng tác và lý luận, số ra mắt mùa thu 1994. Một cố gắng của những nhà thơ thuộc nhiều thế hệ muốn có một diễn đàn riêng biệt cho thi ca, chỉ có thi ca mà thôi. Bài vở do Khế Iêm phụ trách. Số đầu có bài của Vũ Hoàng Chương, Đào Mộng Nam, Thái Tuấn, Bùi Giáng, Mai Thảo, Du Tử Lê, Thanh Tâm Tuyền, Đặng Đình Hưng, Nguyễn Tiến Văn, Chân Phương, Nguyễn Tiến, Phan Tấn Hải, Thường Quán, Khánh Trường, Lê Bi, Phạm Việt Cường, Điểm Châu, Dương Tường, Lê Đạt, Đỗ Kh., Nguyễn Hoàng Nam, Thủy Trúc, Trịnh Y Thư, Nguyễn Tôn Nhan, Đặng Tấn Tới, Lê Giang Trần, Ngô Tịnh Yên, Trầm Phục Khắc, Đài Sử, Cầm Ly, Hoàng Phủ Cương, Nguyễn Đỗ, Thanh Thảo, Hoàng Hưng, Nguyễn Trọng Tạo, Lưu Hy Lạc, Lê Thu Thủy, Chinh Lê, Lê Viết Hoàng Mai, Phạm Hoán, Khế Iêm, chưa kể bài trích của Cao Bá Quát, Phan Khôi, Rolf Jacobsen, Octavio Paz, Adonis, Jan Eric Vold... Tất cả những bài đó dồn lại trong 120 trang giấy, nên số báo đầu tay: đầy mà tản mạn. Mỗi số giá 5 Mỹ kim. Địa chỉ liên lạc: P.O. Box 1745 Garden Grove, CA 92642, U.S.A.

Cáo lỗi: Do sơ suất của Tòa soạn, Văn Học số 99 có nhiều lỗi:

* Bài "Góp ý về việc soạn thảo... văn học hải ngoại" của Thế Uyên:

– trang 20: Dương Như Nguyễn xin sửa thành Dương Như Nguyện

– trang 25: Trần Thị Lan xin sửa thành Trần Thị Kim Lan

– trang 26: Nhất Tuấn xin sửa thành Nhật Tuấn. Trần Huy Lực xin sửa thành Huy Lực

* Bài "Khái niệm về thể loại văn chương" của giáo sư Nguyễn Văn Trung.

TRONG SỐ NÀY:

VĂN HỌC thư tòa soạn 1
TRẦN DOÃN NHO vết xước đầu đời 2
KHOA HỮU *đoạn khúc 1* 16
đoạn khúc 2 16
biển và thi sĩ 16
tháng giêng
quê ngoại của hạnh chân 17
phút tưởng niệm đau đớn an lộc .. 17
NGUYỄN VĂN TRUNG khái niệm về thể loại văn chương 19
TRẦN HỒNG CHÂU *nhớ đất thương trời* 46
VĂN HỌC thảo luận về
hai mươi năm văn học hải ngoại . 48
PHAN NI TẤN *về lại tháng năm* 60
ngọn cỏ ngậm ngùi , 1971 60
thế sự, 1972 61
những vòng hoa ngụy tín, 1973 ... 61
đông phương hồng , 1973 61
sau chiến tranh , 1975 61
mắt rừng, 1975 61
VĂN HỌC phỏng vấn nhà văn nhật tiến 62
NGUYỄN CHÍ KHAM *từ giã* 66
HOÀNG LIÊN ngày làm việc cuối cùng 67
CHÂN PHƯƠNG *tóc trắng và giấy trắng* 75
HỒ MINH DŨNG tưởng niệm lê bá lăng 76
HOÀNG XUÂN SƠN *liễu xưa* 84
điều chưa phân giải 85
HOÀI ZIANG DUY nghe chút tình chi lạ 87
DINH PHỤNG TIẾN ở một nơi nào 95
THẠCH HÃN tiếng nói việt nam:
where the ashes are
và south wind changing 104

THANH VĂN
P.O.Box 411723
Los Angeles, CA 90041

TỪ CHỐN LƯU ĐÀY
Hoàng Nguyên Nhuận - $13.00
ĐƯỜNG TU KHÔNG HAI
Minh Tâm - $8.00
BA TRỤ THIỀN
Philip Kapleau - Đỗ Đình Đồng dịch - $20.00
TÌM THƠ TRONG TIẾNG NÓI
Đỗ Quý Toàn - $14.00
NGHỀ LÀM VUA
Lệ Hằng - $12.00
BỤI VÀ RÁC
Nguyễn Xuân Hoàng - $13.00
PHẬT HỌC KHÁI LUẬN
Thích Chơn Thiện - $20.00
NỬA KHUYA GIẤY TRẮNG
Trần Hồng Châu - $10.00
CÁT BỤI CHÂN AI
Tô Hoài - $12.00
QUYỂN TRUYỆN KHÔNG TÊN
Hồ Dzếnh - $7.00
QUÊ NGOẠI II-TIẾNG HÁT THIÊN NGA
Hồ Dzếnh - $7.00
HOA TẠNG TRẦM TƯ
Tịnh Liên Nghiêm Xuân Hồng - $6.00
PHƯƠNG TIỆN THIỆN XẢO
Tarthang Tulku - Phạm Công Thiện dịch - $12.00
MỘT KHOẢNH VIỆT NAM CỘNG HÒA NỐI DÀI
Tạ Chí Đại Trường - $16.00

Sách có bán tại các tiệm sách
hoặc liên lạc:
VĂN NGHỆ
P.O.Box 2301
Westminster, CA 92683
Tel: (714)527-5761

PHIẾU MUA BÁO DÀI HẠN

Họ và tên: . . . . . .

Địa chỉ: . . . . . .

. . . . . .

Zipe code . . . . . .

Country . . . . . .

Đặt mua dài hạn Văn Học từ số . . . . . đến số . . . . . .

Mua một năm báo tại Hoa kỳ

Gửi hạng tư $36.00

Gửi hạng nhất $42.00

Mua một năm báo tại Canada

Gửi hạng tư $40.00

Gửi hạng nhất $46.00

Mua một năm báo tại Âu, Á và Úc châu

Gửi hạng tư $48.00

Gửi hạng nhất $84.00

Trả bằng Mỹ kim. Ngoài Hoa kỳ xin trả bằng International Money Order. Ngân chi phiếu đề Văn Học

PHIẾU TẶNG BÁO

Muốn mua một năm báo để tặng cho:

Họ và tên: . . . . . .

Địa chỉ: . . . . . .

. . . . . .

Zipe code . . . . . .

Country . . . . . .

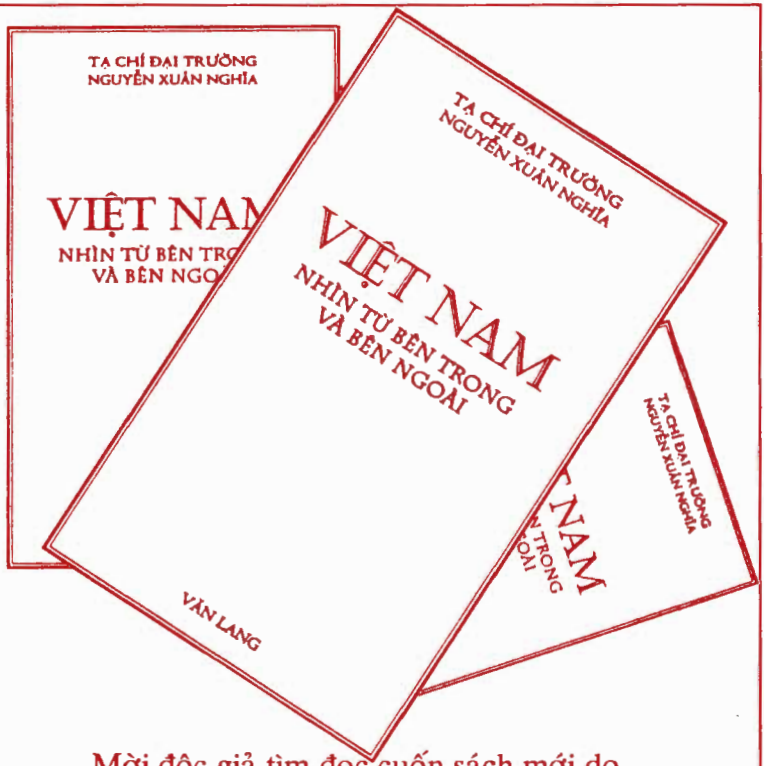

Mời độc giả tìm đọc cuốn sách mới do cơ sở tập san Văn Lang xuất bản.

Giá: $15.00

Liên lạc mua sách:

VĂN NGHỆ
P.O.Box 2301
Wesminster, CA 92683
Phone: (714) 527-5761

SÁCH MỚI

1. **NƯỚC TÔI VÀ DÂN TÔI** 13MK
   Đức Đạt Lai Lạt Ma (Hồi ký) Hồng Hà dịch, gồm nhiều hình ảnh
2. **ĐỜI NGHỆ SĨ** 9MK
   Nguyễn Hiến Lê (Sách mới in)
3. **VIỆT NAM MÁU LỬA QUÊ HƯƠNG TÔI** 32MK
   Hoành Linh Đỗ Mậu (Tái bản lần 9 thêm 15% bổ chính - đóng bìa cứng)
4. **HỒ CHÍ MINH NGÔ ĐÌNH DIỆM VÀ MẶT TRẬN GIẢI PHÓNG** 22MK
   Hồ Sĩ Khuê (Tái bản - bìa cứng)
5. **TUẦN TỬ** (Sách mới) 18MK
   Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê dịch, chú thích
6. **MÂY BÃO** 12MK
   Tiểu thuyết Ngô Thế Vinh (Tái bản)
7. **VIẾT** 10MK
   Võ Phiến (Sách mới)
8. **ĐỐI THOẠI** 8MK
   Võ Phiến (Sách mới)
9. **TRUYỆN MIỀN NAM Tập II** 10MK
   Võ Phiến (Sách mới)
10. **KÝ, BÚT - KỊCH MIỀN NAM** 10MK
    Võ Phiến (Sách mới)
11. **KÝ THÁC** 7MK
    Truyện Bình Nguyên Lộc (Tái bản)
12. **CUỐNG RÚN CHƯA LÌA** 8MK
    Truyện Bình Nguyên Lộc (Tái bản)
13. **KINH DỊCH** 20MK
    Nguyễn Hiến Lê (Tái bản)
14. **TỰ DO TRONG LƯU ĐÀY** 14MK
    Đạt Lai Lạt Ma (Tái bản)

Ngoài nước Mỹ thêm 1MK cho sách dưới 10MK, thêm 2MK cho sách trên 10MK. Riêng quyển số (3) thêm 5MK và số (4) thêm 3MK. Mua tại một số nhà sách ở Mỹ hoặc trực tiếp nhà xuất bản:

VĂN NGHỆ
P.O. Box 2301, Westminster, CA 92683. Tel (714) 527-5761

Giá $3.50